Trung tâm WTO
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

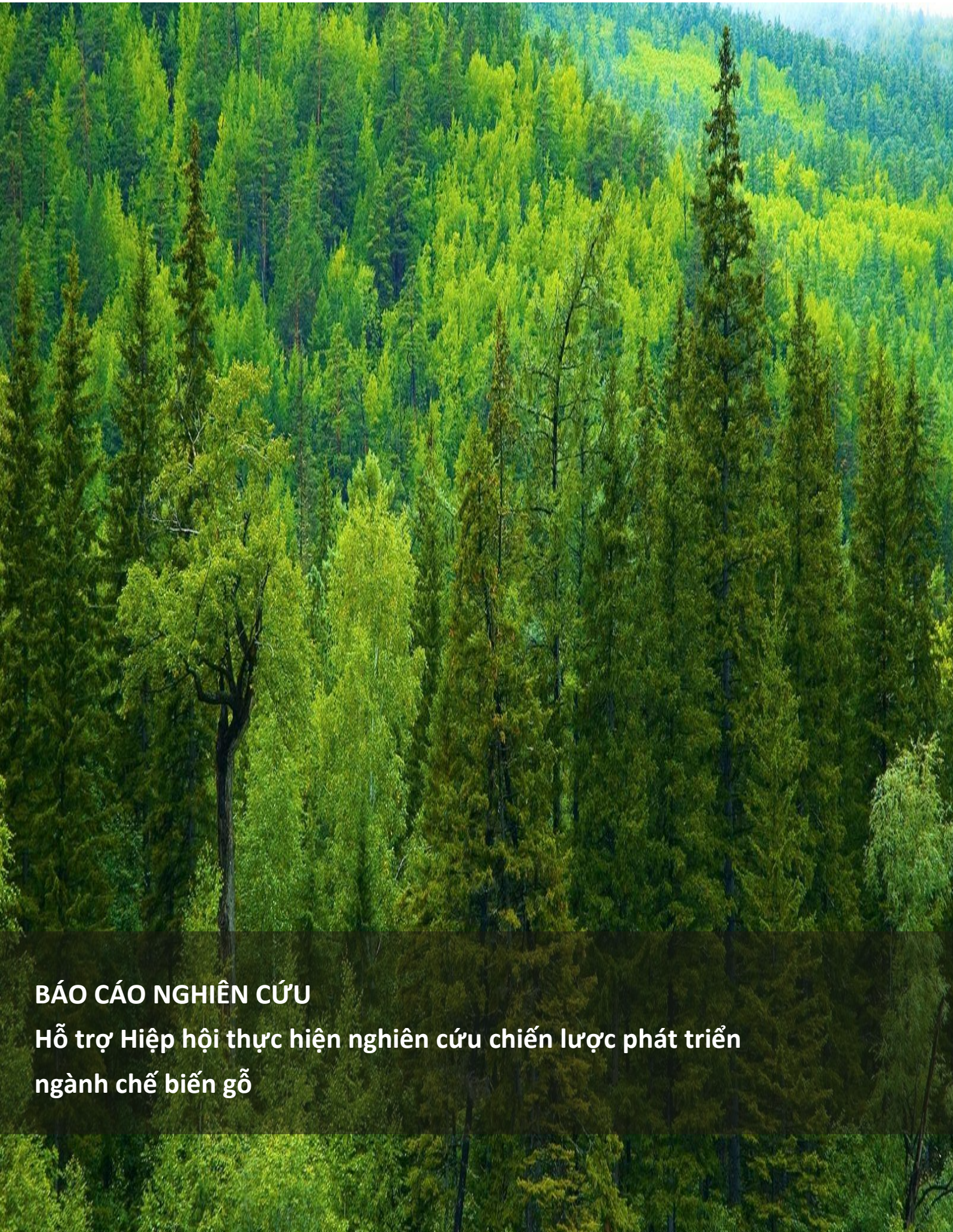

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

Hỗ trợ Hiệp hội thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ

HỖ TRỢ CÁC HIỆP HỘI THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ

NỘI DUNG

Biểu đồ 3
Bảng số liệu 4
Hộp thông tin 5
Lời nói đầu 7
PHẦN I. TỔNG QUAN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH GỖ CHẾ BIẾN VIỆT NAM 8
I. Tổng quan ngành chế biến gỗ Việt Nam 9
1. Về số lượng doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ 9
2. Về quy mô doanh nghiệp ngành chế biến gỗ 12
3. Về lao động và công nghệ ngành chế biến gỗ 14
4. Về năng lực sản xuất, phương thức kinh doanh ngành chế biến gỗ 18
5. Về các dịch vụ hỗ trợ và liên kết trong ngành chế biến gỗ 21
6. Về nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ 23
II. Tổng quan thị trường gỗ chế biến 30
1. Thị trường đồ gỗ nội ngoại thất 30
2. Thị trường sản phẩm từ lâm sản ngoài gỗ 35
III. Các chính sách hiện hành ảnh hưởng tới thị trường và ngành chế biến gỗ 37
1. Các chính sách nội địa 37
2. Các chính sách quốc tế 41
IV. Triển vọng và định hướng phát triển sản phẩm gỗ chế biến 47
1. Triển vọng và định hướng xuất khẩu đồ gỗ 47
2. Thị trường nội địa 54
V. Triển vọng và định hướng phát triển ngành chế biến gỗ 57
1. Các căn cứ định hướng phát triển cho ngành gỗ 57
2. Các yêu cầu để phát triển ngành chế biến gỗ 58
PHẦN 2. KHUYẾN NGHỊ PHƯƠNG ÁN ĐÀM PHÁN TRONG FTA VN-EU LIÊN QUAN TỚI SẢN PHẨM GỖ CHẾ BIẾN 64
1. Thương mại đồ gỗ Việt Nam-EU và định hướng đàm phán EVFTA 65
2. Về đàm phán tiếp cận thị trường 70
3. Về đàm phán liên quan tới quy tắc xuất xứ 71

4. Về đàm phán các vấn đề liên quan tới TBT, SPS 73
5. Về đàm phán liên quan tới các quy tắc cạnh tranh 74
6. Về đàm phán liên quan tới môi trường 75
7. Về các biện pháp khác liên quan tới sản phẩm gỗ 76

Biểu đồ

Biểu đồ 1. Quá trình phát triển của ngành chế biến gỗ Việt Nam 11
Biểu đồ 2: Xu hướng phát triển quy mô ngành gỗ 2001-2010 theo số lao động 13
Biểu đồ 3: Xu hướng phát triển quy mô ngành gỗ 2001-2010 theo số vốn đầu tư 13
Biểu đồ 4: Phân bố doanh nghiệp ngành chế biến gỗ theo sản phẩm chủ yếu (năm 2008) 20
Biểu đồ 5: Tổng cầu nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ và nguồn cung 24
Biểu đồ 6: Các thị trường xuất khẩu của đồ gỗ Việt Nam 30
Biểu đồ 7: Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam 31
Biểu đồ 8: Tỷ trọng xuất khẩu theo thị trường của đồ gỗ Việt Nam và một số nước Đông Nam Á 32
Biểu đồ 9: Diễn tiến tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ Việt Nam tại các thị trường lớn 33
Biểu đồ 10: Diễn tiến xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam theo thị trường 34
Biểu đồ 11: Thị phần các thị trường mây, tre, cói, thảm Việt Nam 36
Biểu đồ 12: Kim ngạch xuất khẩu 2009-2012 36
Biểu đồ 13: Tăng trưởng thương mại đồ gỗ thế giới 47
Biểu đồ 14: Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ thế giới xét theo sản phẩm 48
Biểu đồ 15: Kim ngạch xuất khẩu sang EU so với Tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ 62
Biểu đồ 16: Kim ngạch nhập khẩu từ EU so với Tổng kim ngạch nhập khẩu hai mã HS 44 và 94 của Việt Nam 63
Biểu đồ 17: Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ của EU qua các năm 65

Bảng số liệu

Bảng 1: Diện tích trồng rừng của Việt Nam qua các năm..... 25
Bảng 2: Diễn biến diện tích rừng trồng tập trung và sản lượng gỗ khai thác 25
Bảng 3: Tỷ lệ sử dụng nguyên liệu nội địa..... 27
Bảng 4: Giá trị và khối lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu năm 2012..... 27
Bảng5: Thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam trong năm 2013..... 28
Bảng 6: Các thị trường cung cấp và loại gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam 28
Bảng 7: Diễn tiến xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam theo khối lượng, kim ngạch..... 33
Bảng 8: Diễn tiễn xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam theo thị trường..... 33
Bảng 9: Giá trị đồ gỗ Việt Nam tiêu thụ tại thị trường nội địa 35
Bảng 10: Kim ngạch nhập khẩu gỗ từ các nước ASEAN vào Việt Nam năm 2013..... 71

Hộp thông tin

Hộp 1: Những bất cập trong hiệu quả lao động tại các doanh nghiệp gỗ khu vực Bình Định 15

Hộp 2: Hạn chế trong tổ chức sản xuất tại các doanh nghiệp gỗ Bình Định 17

Hộp 3: Luật Lacey 2008 của Hoa Kỳ 43

Hộp 4: Kế hoạch hành động FLEGT của EU 43

Hộp 5: Các chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre……..…..... 51

Nghiên cứu này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu. Quan điểm trong nghiên cứu này là của các tác giả và do đó không thể hiện quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu, Bộ Công Thương cũng như của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Lời nói đầu

Là một trong những ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng ấn tượng, với các sản phẩm chế biến nằm trong nhóm có kim ngạch xuất khẩu cao nhất liên tiếp trong nhiều năm trở lại đây, ngành chế biến gỗ đang nhận được sự quan tâm của Chính phủ trong các chính sách, cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất, thương mại.

Tuy nhiên, dường như hệ thống trong các biện pháp chính sách đối với ngành này còn khá rời rạc, thiếu tính hệ thống và do đó hạn chế về hiệu quả. Đặc biệt trong bối cảnh Chính phủ đang thực hiện đàm phán các hiệp định thương mại tự do với các đối tác lớn như Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), ngành gỗ đang tỏ ra khá lúng túng khi chưa đưa ra được các đề xuất phương án đàm phán tổng thể cho ngành của mình và vì vậy chưa tận dụng hiệu quả cơ chế tham vấn trong đàm phán thương mại quốc tế mà Thủ tướng Chính phủ đã cho phép.

Một trong những nguyên nhân của tình trạng này được cho là ngành thiếu một định hướng phát triển về sản phẩm, thị trường cũng như năng lực sản xuất phù hợp với năng lực, nhu cầu của doanh nghiệp. Từ góc độ quản lý, tương tự như nhiều ngành kinh tế khác, ngành gỗ đã được Chính phủ xây dựng và thông qua các quy hoạch và chiến lược phát triển ngành gỗ. Tuy nhiên, đây hầu hết là các mục tiêu chủ quan từ góc độ quản lý Nhà nước, không có các biện pháp hỗ trợ thực hiện cụ thể và đặc biệt là không gắn trực tiếp tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Vì vậy, việc nghiên cứu hiện trạng năng lực cạnh tranh của ngành chế biến gỗ Việt Nam, xác định định hướng phát triển phù hợp của ngành này trong tương lai để từ đó có thể đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp, đặc biệt trong các đàm phán mở cửa thương mại là việc làm cần thiết. Đây sẽ là cơ sở để ngành đưa ra các đề xuất và phương án đàm phán tổng thể, phù hợp với mình.

Báo cáo này được thực hiện nhằm đáp ứng phần nào nhu cầu nói trên của ngành chế biến gỗ Việt Nam. Báo cáo nằm trong khuôn khổ hoạt động NSO-5 năm 2014 của Dự án EU-MUTRAP, với sự phối hợp của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

PHẦN I

TỔNG QUAN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH GỖ CHẾ BIẾN VIỆT NAM

Phần này của Báo cáo tập trung phân tích hiện trạng và diễn tiến phát triển của ngành chế biến gỗ cũng như thị trường của sản phẩm gỗ và các chính sách ảnh hưởng tới ngành gỗ trong những năm qua (I). Trên cơ sở bức tranh hiện trạng và tiềm năng này, định hướng phát triển của ngành chế biến gỗ sẽ được định hình sơ bộ (II).

I. Tổng quan ngành chế biến gỗ Việt Nam

Khác với nhiều ngành kinh tế, ngành chế biến gỗ có phạm vi tương đối đặc biệt. Cụ thể, theo chiều ngang, ngành này thường được xem xét ở góc độ rộng hơn, bao gồm không chỉ các hoạt động sản xuất chế biến gỗ mà còn có sản xuất chế biến lâm sản ngoài gỗ (mây, tre, nứa, vầu…). Tuy vậy, ngành này lại không bao gồm hoạt động sản xuất chế biến giấy từ nguyên liệu gỗ. Theo chiều dọc, ngành này gắn bó chặt chẽ với hoạt động trồng rừng (tạo nguyên liệu) cũng như hoạt động khai thác rừng trồng lấy gỗ làm nguyên liệu phục vụ hoạt động chế biến và vì vậy thường được xem xét chung trong hầu hết các nghiên cứu liên quan tới lĩnh vực này.

Trong khuôn khổ của Báo cáo này, ngành chế biến gỗ được hiểu là ngành sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trừ hoạt động chế biến giấy. Các hoạt động sản xuất này bao gồm tất cả các cấp độ (dăm gỗ, xẻ, sấy khô, chế biến bán thành phẩm, chế biến các sản phẩm hoàn thiện). Hoạt động lâm nghiệp (trồng rừng, khai thác gỗ từ rừng) sẽ không được xem xét trong Báo cáo này như một phần của ngành chế biến gỗ mà được xem xét từ góc độ nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành, một yếu tố không thể tách rời trong chiến lược chung đối với ngành chế biến gỗ.

Trong tổng thể, ngành chế biến gỗ ở Việt Nam đã chứng kiến sự phát triển rất ấn tượng trong hơn một thập kỷ qua ở tất cả các khía cạnh từ quy mô sản xuất, số lượng các tổ chức cá nhân tham gia, lực lượng lao động cũng như tổng giá trị sản phẩm.

1. Về số lượng doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ

Về tổng thể, các chủ thể sản xuất và chế biến đồ gỗ có thể được chia thành 03 nhóm chủ yếu, bao gồm:

- Nhóm các doanh nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ: Đây là nhóm chủ thể kinh doanh chính thống, có Giấy chứng đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy phép đầu tư) và hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan;
- Nhóm các cơ sở chế biến gỗ nằm trong làng nghề gỗ: Các cơ sở này có thể hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp, tuy nhiên phần nhiều hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể, nằm trong khu vực làng nghề. Nhóm này tuân thủ pháp luật liên quan tới hình thức của mình (pháp luật về doanh nghiệp, về hợp tác xã hoặc về hộ kinh doanh) đồng thời được áp dụng các quy định, chính sách liên quan tới làng nghề.
- Nhóm các hộ gia đình sản xuất kinh doanh đồ gỗ: Nhóm này phần lớn là sản xuất nhỏ lẻ, vừa sản xuất vừa bán lẻ sản phẩm, không nằm trong các làng nghề tập trung.

Số liệu thống kê chính thức hiện chỉ sẵn có đối với nhóm thứ nhất (doanh nghiệp). Nhóm thứ hai chỉ được thống kê ở quy mô làng nghề (hiện có 340 làng nghề gỗ trên

cả nước). Còn nhóm thứ ba hoàn toàn chưa được thống kê. Vì vậy, các đánh giá dưới đây về quy mô ngành gỗ được thực hiện chủ yếu đối với nhóm thứ nhất (các doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ và/hoặc lâm sản ngoài gỗ).

Về số lượng chủ thể tham gia ngành, mặc dù các số liệu được dẫn theo các nguồn có sự chênh lệch, tất cả đều thống nhất ở điểm: số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ chính thức có sự tăng trưởng mạnh trong thời gian qua.

Theo số liệu tại nghiên cứu "*Lập bản đồ các bên liên quan cho FLEGT/VPA tại Việt Nam*" (Forest Trend, 11/2011) thì trong giai đoạn 2000-2009, số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ đã tăng từ 741 doanh nghiệp trong năm 2000 lên 1.710 vào năm 2005 và 3.098 doanh nghiệp vào năm 2009 (tốc độ tăng trưởng trung bình là 18%/năm). Báo cáo "*Quy hoạch Công nghiệp Chế biến Gỗ Việt Nam đến năm 2020- Định hướng đến 2030*" của Cục chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối – Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tháng 6/2013 đưa ra con số khoảng 3.900 doanh nghiệp chính thức hoạt động trong ngành gỗ, khá gần với số liệu tại nghiên cứu của Forest Trend nói trên.

Báo cáo "Tiến trình đàm phán Hiệp định VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU" của Tổng cục Lâm nghiệp – Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tháng 7/2014 đưa ra số liệu thống kê khoảng 3500 doanh nghiệp. Số liệu này được cho là thống nhất với số liệu đưa ra năm 2013 của Bộ này (với 3900 doanh nghiệp vào thời điểm tháng 6/2013), trong bối cảnh một số lượng nhất định các doanh nghiệp đã phải ngừng/chấm dứt hoạt động trong thời gian vừa qua do những khó khăn chung của nền kinh tế.

Biểu đồ 1. Quá trình phát triển của ngành chế biến gỗ Việt Nam

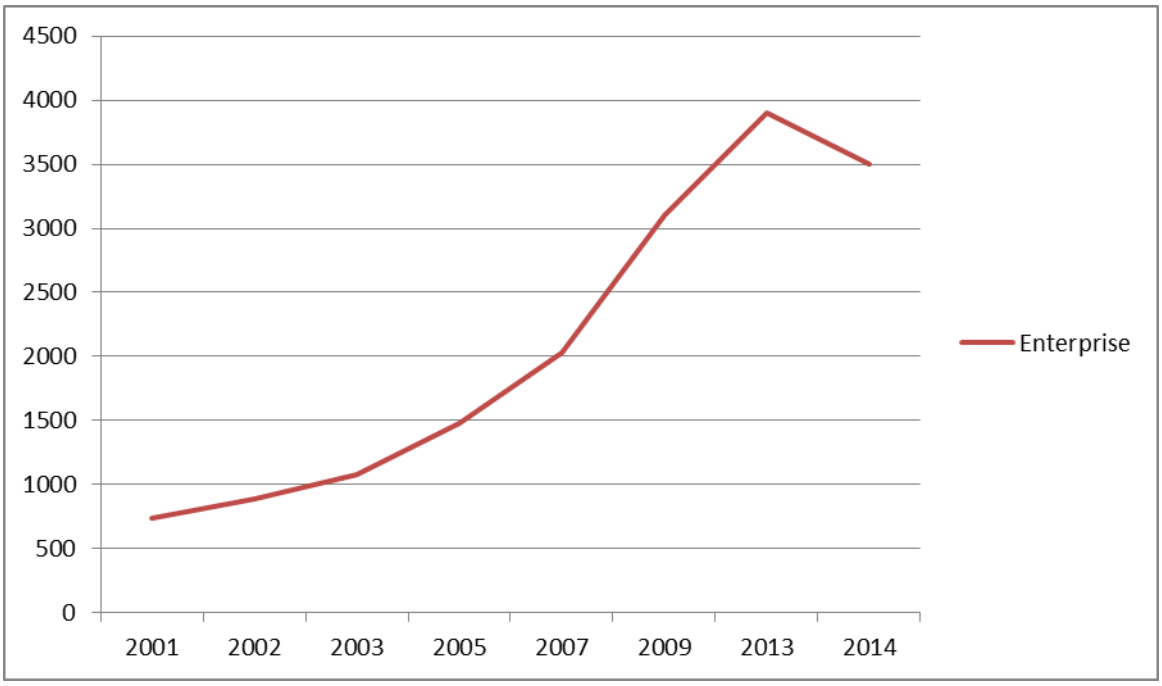

Nguồn: Tổng hợp từ "Lập bản đồ các bên liên quan cho FLEGT/VPA tại Việt Nam" của Forest Trend và Số liệu Bộ NNPTNT

Sự gia tăng số lượng các doanh nghiệp trong ngành gỗ được cho là xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó đáng kể là (i) Môi trường kinh doanh nói chung và đối với ngành gỗ nói riêng thời gian qua đã được cải thiện đáng kể với các chính sách, pháp luật thông thoáng, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường và hoạt động trên thị trường cua các doanh nghiệp; (ii) Mức độ hội nhập sâu của nền kinh tế Việt Nam (thông qua các thỏa thuận mở cửa thương mại cho phép đồ gỗ Việt Nam tiếp cận các thị trường lớn với thuế quan thấp hơn) tạo điều kiện gia tăng hiệu quả xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, từ đó thúc đẩy sự hình thành các doanh nghiệp nội địa mới hoặc doanh nghiệp phát triển lên từ các cơ sở vốn hoạt động ở quy mô hộ gia đình, với mục tiêu tận dụng các cơ hội thị trường này; (iii) Mức độ gia tăng của đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam (để tận dụng các cơ hội hội nhập; riêng đối với trường hợp của đầu tư Trung Quốc từ khoảng sau 2006 thì có một phần lý do là chuyển dịch sản xuất nhằm đối phó với thuế chống bán phá giá đối với đồ gỗ phòng ngủ Trung Quốc tại thị trường Mỹ) (iv) Sự tăng trưởng đáng kể của quy mô thị trường nội địa, đặc biệt trong giai đoạn thị trường bất động sản phát triển nóng, kéo theo các nhu cầu về đồ gỗ nội thất; (v) sự phát triển nóng về nhu cầu đối với một số sản phẩm gỗ (ví dụ nhu cầu dăm gỗ của Trung Quốc bùng nổ trong vài năm trở lại đây) và (vi) Sự năng động của các chủ thể, doanh nghiệp Việt Nam trong tìm kiếm và tận dụng cơ hội phát triển. Trong tương lai ít

nhất là những nguyên nhân này vẫn còn tiếp tục thì dự báo quy mô ngành chế biến gỗ VN vẫn sẽ còn tăng mạnh.

Phân bố địa lý của các doanh nghiệp chế biến gỗ hiện không đồng đều. Có khoảng 80% số doanh nghiệp tập trung ở phía Nam (đặc biệt là ở Bình Dương, Đồng Nai) và Nam Trung Bộ (Bình Định).

Với đặc điểm riêng của ngành chế biến gỗ, bên cạnh số các doanh nghiệp hoạt động chính thức (đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp), còn có hàng ngàn cơ sở chế biến kinh doanh đồ gỗ và lâm sản ngoài gỗ dưới hình thức hộ gia đình, đặc biệt trong các làng nghề hoặc các khu vực địa lý gắn với nguồn nguyên liệu (khai thác gỗ rừng, gỗ rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ).

Với số lượng tương đối lớn, lại gắn với các khu vực dân cư nhạy cảm (yếu thế, có nguồn thu nhập thấp, không ổn định), nhóm này đóng góp đáng kể vào sự phát triển của ngành chế biến gỗ nói chung cũng như hiệu ứng lan tỏa về thu nhập và xã hội ở các khu vực liên quan.

Hiện chưa có thống kê đầy đủ về số lượng các cơ sở chế biến ở quy mô này vì vậy không rõ diễn tiến tăng trưởng về số lượng của các cơ sở này. Tuy nhiên, nếu các lập luận sử dụng để diễn giải sự tăng trưởng về số lượng các doanh nghiệp như trên cũng đúng với các cơ sở chế biến gỗ nhỏ lẻ thì có thể suy đoán là con số các cơ sở chế biến gỗ ở quy mô nhỏ, trong khuôn khổ các làng nghề cũng gia tăng theo thời gian (đặc biệt là tương ứng với sự gia tăng về kim ngạch của các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ).

Nhìn chung, ngành chế biến gỗ đã có sự phát triển nhanh chóng về số lượng các doanh nghiệp. Đã có sự tập trung nhất định trong ngành, với việc hình thành được một số khu công nghiệp chế biến gỗ tập trung ở một số tỉnh miền Trung, miền Nam.Một đặc điểm nổi bật của ngành gỗ là có một số lượng lớn các cơ sở kinh doanh nhỏ, không hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp mà dưới dạng hộ kinh doanh, làng nghề...

2. Về quy mô doanh nghiệp ngành chế biến gỗ

Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quy hoạch ngành chế biến gỗ, 6/2013) thì các doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô đa phần là nhỏ.Theo số lao động thì 46% số doanh nghiệp ngành chế biến gỗ có quy mô siêu nhỏ, 49% quy mô nhỏ, 1,7% quy mô vừa và 2,5% là quy mô lớn. Theo vốn đầu tư, các tỷ lệ này lần lượt là 93% quy mô nhỏ và siêu nhỏ, 5,5% quy mô vừa và chỉ có 1,2% số DN có quy mô lớn. Theo nguồn gốc vốn thì 5% số doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, 95% còn lại là thuộc khu vực tư nhân, doanh nghiệp là có có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm 16%.

Theo các chuẩn áp dụng đối với doanh nghiệp thì quy mô của các cơ sở chế biến gỗ nhỏ lẻ cấp hộ gia đình hoặc trong các làng nghề cũng được suy đoán là siêu nhỏ, nhỏ.

Biểu đồ 2: Xu hướng phát triển quy mô ngành gỗ 2001-2010 theo số lao động

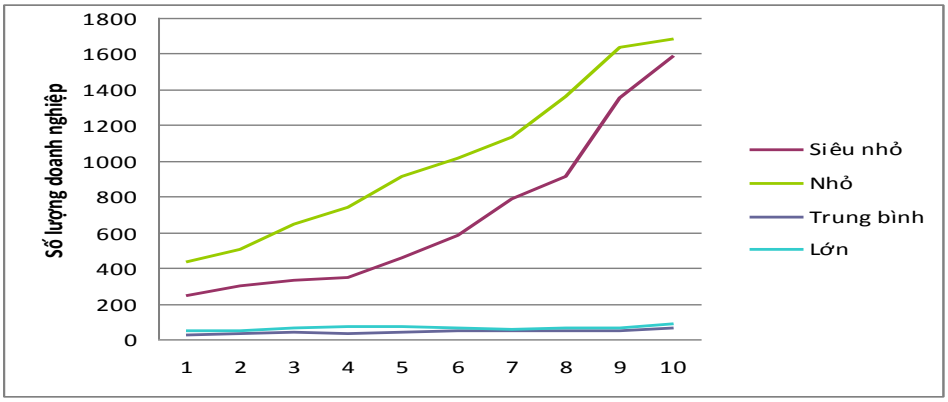

Nguồn: "Lập bản đồ các bên liên quan lần đầu cho FLEGT VPA ở Việt Nam", Forest Trend 11/2011

Biểu đồ 3: Xu hướng phát triển quy mô ngành gỗ 2001-2010 theo số vốn đầu tư

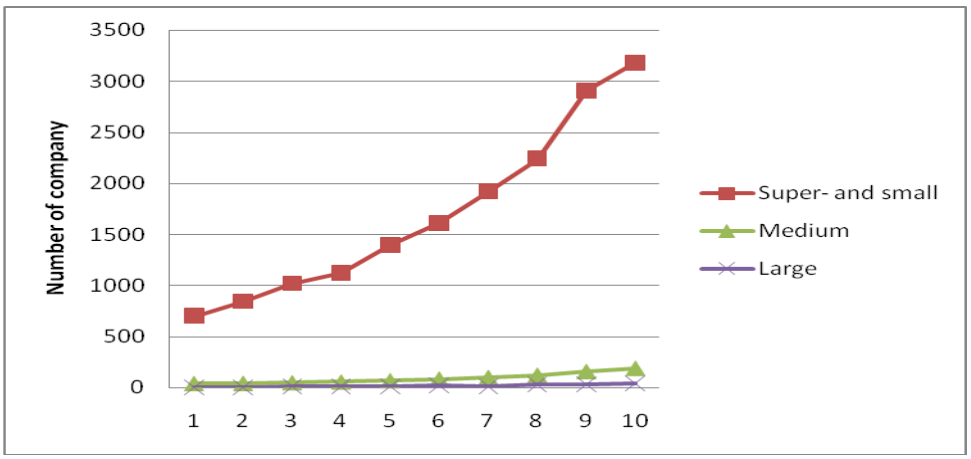

Nguồn: "Lập bản đồ các bên liên quan lần đầu cho FLEGT VPA ở Việt Nam", Forest Trend 11/2011

Nếu chỉ xét riêng trong khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì tỷ lệ này là 30% doanh nghiệp có quy mô lớn – số còn lại là quy mô nhỏ và vừa.

Đây có lẽ cũng là một lý do giải thích một hiện trạng trong ngành chế biến gỗ: "khối ngoại" chiếm tỷ lệ khá lớn trong thành tích xuất khẩu của ngành. Theo số liệu năm 2011 thì hơn một nửa (55-60%) trong thành tích về kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ là thuộc về các doanh nghiệp FDI trong khi nhóm này chỉ chiếm khoảng 20% về số lượng doanh nghiệp. Yếu tố về quy mô và tính chuyên nghiệp có thể là tác nhân chính tạo nên lợi thế trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI. Một tín hiệu đáng mừng là theo số liệu năm 2013, 2014 (Hiệp hội Gỗ và lâm sản Việt Nam, Hội

mỹ nghệ và chế biến gỗ HCMC) thì tỷ lệ này đang được cải thiện, theo đó khối nội đã thay thế khối ngoại, trở thành khu vực chiếm 60% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong tổng thể, quy mô nhỏ cả về lao động và tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ được cho là có thể ảnh hưởng đáng kể tới năng lực cạnh tranh và sự ổn định sản xuất của ngành này. Với quy mô nhỏ, doanh nghiệp và các cơ sở chế biến gỗ rất dễ bị ảnh hưởng mạnh bởi các biến động dù nhỏ về nguồn cung nguyên vật liệu cũng như đơn hàng (do không có đủvốn để dự trữ nguồn nguyên liệu đủ cầm cự hoạt động trong một thời gian nhất định để điều chỉnh tương ứng với biến động). Ngoài ra, quy mô vốn quá nhỏ cũng có thể khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đáp ứng các thay đổi/tăng cường về yêu cầu/điều kiện kỹ thuật ở các thị trường xuất khẩu, điều xảy ra khá thường xuyên.

Tuy nhiên, với những bước cải thiện được ghi nhận gần đây trong năng lực xuất khẩu của các doanh nghiệp gỗ, ngành gỗ đang kỳ vọng có thể khắc phục dần tình trạng bất ổn định trong năng lực cạnh tranh do quy mô quá nhỏ.

3. Về lao động và công nghệ ngành chế biến gỗ

Về lực lượng lao động, theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì ngành công nghiệp chế biến gỗ hiện đang thu hút khoảng 250.000 lao động trực tiếp và gián tiếp, trong đó lao động có trình độ từ đại học chiếm chưa đầy 10%, số lao động trực tiếp được đào tạo chiếm 45-50%, còn lại lao động giản đơn theo mùa vụ chiếm khoảng 35-40%. Tuy nhiên, một số liệu khác năm 2010 lại cho rằng ngành này đang có số lao động khoảng 300.000 người. Sự chênh lệch về số liệu này có thể được giải thích bởi một thực tế là với đặc điểm là ngành sản xuất có hàng ngàn các cơ sở hoạt động dưới dạng hộ gia đình, làng nghề với lực lượng lao động tham gia sản xuất biến động khá lớn theo mùa vụ và hầu như không thể thống kê đầy đủ.

Mặc dù vậy, các dữ liệu đều thống nhất ở điểm đây là ngành sản xuất đang giải quyết công ăn việc làm cho một lực lượng lao động đáng kể, đặc biệt là các lao động thủ công, ở các khu vực nông thôn khó khăn, có thu nhập thấp. Những biến động trong hoạt động kinh doanh của ngành này có thể ảnh hưởng đáng kể tới thu nhập và sự ổn định xã hội của một bộ phận dân cư nhạy cảm.

Theo đánh giá chung của các cơ quan Chính phủ thì nhìn chung, lực lượng lao động trong ngành chế biến gỗ đang được cải thiện dần theo thời gian thông qua các chương trình dạy nghề của Chính phủ, của doanh nghiệp, đội ngũ làm công tác kỹ thuật được đào tạo bài bản từ các trường Đại học Nông lâm cũng được tăng cường.

Mặc dù vậy, trên thực tế, nhân lực hiện vẫn là vấn đề lớn đối với ngành gỗ chế biến ở cả góc độ lao động phổ thông lẫn lao động kỹ thuật và nhân lực quản lý. Đào tạo

thiếu bài bản, hoạt động không chuyên nghiệp, phân công lao động thiếu hợp lý, cơ chế giám sát, quản lý hiệu quả lao động còn chưa được chú trọng là những vấn đề nổi cộm hiện nay.

Hộp 1: Những bất cập trong hiệu quả lao động tại các doanh nghiệp gỗ khu vực Bình Định

Bình Định là một trong những khu vực trọng điểm sản xuất chế biến đồ gỗ của nước ta, tập trung phần lớn các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước. Những tồn tại trong hiệu quả lao động ở các doanh nghiệp Bình Định cho thấy một bức tranh khá điển hình về chất lượng nguồn nhân lực ngành chế biến gỗ Việt Nam nói chung.

Theo Hiệp hội Gỗ Bình Định thì hiệu suất lao động của các doanh nghiệp trong Hiệp hội còn rất thấp trong so sánh với các doanh nghiệp Đồng Nai (doanh nghiệp FDI ở Việt Nam) – một ví dụ được đưa ra là một nhà máy với 600 nhân công ở Đồng Nai có thể sản xuất 1.200 containers hàng/tháng, trong khi một nhà máy với số nhân công gấp đôi ở Bình Định cũng chỉ sản xuất được khối lượng sản phẩm tương tự với công nghệ gần tương đương. Ngoài lý do về quy trình sản xuất chưa được tính toán hợp lý còn có lý do về chuyên môn (tay nghề, năng suất làm việc của người lao động) cũng như phân công lao động thiếu hiệu quả (biên chế nhân công chưa phù hợp, chưa có biện pháp tạo áp lực và kiểm soát công việc phù hợp) và chưa chú trọng tới đào tạo người lao động.

Nguồn: Báo cáo của Hiệp hội Gỗ Bình Định 6/2013

Đối với các doanh nghiệp tham gia chế biến gỗ ở mức độ sơ cấp (ngành ván dăm, xưởng xẻ, ván bóc...), vấn đề chất lượng và trình độ lao động không đáng lo ngại như trong các doanh nghiệp chế biến sản phẩm gỗ thành phẩm. Lao động trong các doanh nghiệp này đều là trình độ giản đơn, bởi tính chất công việc ở khu vực này cũng đơn giản, không đòi hỏi kỹ thuật cao.

Với hiện trạng lao động như hiện tại, đặc biệt với nhóm các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, vấn đề đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực có kỹ thuật cao, có khả năng sử dụng tốt các công nghệ hiện đại trong sản xuất là vấn đề quan trọng đối với ngành gỗ, đặc biệt trong định hướng tăng cường xuất khẩu và hướng tới các sản phẩm gỗ chất lượng, với thương hiệu và giá trị gia tăng cao hơn.

Liên quan tới công nghệ sản xuất, theo VIFORES, các doanh nghiệp Việt Nam hiện đang phân nhóm theo 04 cấp độ:

- Nhóm các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm xuất khẩu: sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ EU, Đài Loan

- Nhóm các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo(MDF, ván thanh, ván dán...): sử dụng công nghệ chế biến của châu Âu với quy mô công suất từ 60.000 m3 đến 300.000 m3 sản phẩm/năm
- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ tiêu thụ nội địa: sử dụng chủ yếu công nghệ của Đài Loan và Trung Quốc với quy mô công suất nhỏ từ 1000 - 10.000 m3 sản phẩm/năm
- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ: chủ yếu sản xuất theo công nghệ thủ công với công cụ truyền thống như xẻ tay, đục, chạm khắc bằng tay.

Nhìn chung thời gian qua các doanh nghiệp chế biến gỗ đã có một số nỗ lực trong cải tiến công nghệ sử dụng trong chế biến đồ gỗ. Nhiều công nghệ giúp sử dụng nguyên liệu gỗ rừng trồng như công nghệ xẻ, sấy và tạo các sản phẩm ván nhân tạo như ván dăm, ván ghép thanh, ván dán từ gỗ rừng trồng đã được phát triển (tạo thành những tiểu ngành như ngành dăm gỗ, ngành xẻ gỗ trong ngành chế biến gỗ nói chung). Các thiết bị cũng được cải tiến để phù hợp với đặc trưng nguyên liệu sử dụng (ví dụ cải tiến các công nghệ xẻ, băm dăm, lò sấy... phù hợp với đối tượng gỗ rừng trồng đường kính nhỏ). Một số công nghệ mới, hiện đại như công nghệ xử lý biến tính gỗ, tạo các vật liệu composite gỗ (cho phép khắc phục các nhược điểm của gỗ rừng trồng và nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ) cũng đã bắt đầu phát triển ở Việt Nam. Nhờ các công nghệ này mà tỷ lệ sử dụng gỗ rừng trồng đang tăng cao, một số cơ sở chế biến ván nhân tạo (nhất là ván sợi, MDF) quy mô lớn cũng đã được hình thành.

Tuy vậy, trong tổng thể việc đổi mới công nghệ và thiết bị sản xuất, chế biến gỗ trong nhiều trường hợp là thách thức với nhiều doanh nghiệp này do đòi hỏi những khoản đầu tư tương đối lớn, vượt quá khả năng chịu đựng của họ.

Ngoài vấn đề trang thiết bị và công nghệ, một vấn đề khác ít tốn kém hơn nhưng lại có tác động lớn, được nhắc tới khá nhiều trong chu trình sản xuất của doanh nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ, siêu nhỏ của Việt Nam, đó là công tác tổ chức sắp xếp quy trình sản xuất. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì hạn chế trong công tác này là một trong những tồn tại cơ bản làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp gỗ Việt Nam, ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí sản xuất và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Hộp 2: Hạn chế trong tổ chức sản xuất tại các doanh nghiệp gỗ Bình Định

- *Sản xuất không liền mạch, nhiều thao tác thừa:*

Trung bình để sản xuất ra một sản phẩm đồ gỗ nội thất/ngoại thất xuất khẩu từ công đoạn đầu (đưa gỗ vào chế biến) tới công đoạn cuối (đóng gói), công nhân đặt chi tiết lên xuống khoảng 18 lần, khiến tổng thời gian ngưng nghỉ trên một chuyền sản xuất khá lớn. Mỗi công đoạn đều độc lập nhau, công nhân công đoạn sau phải

chờ công nhân công đoạn trước hoàn thành để thực hiện từng chi tiết, và vì vậy bất kỳ sự chậm trễ hay hỏng hóc ở một công đoạn sẽ làm ảnh hưởng ngay tới tiến độ của các công đoạn sau đó. Ngoài ra do tính toán không chi tiết, đặc biệt là về thời gian của mỗi công đoạn, nên thường xảy ra tình trạng các công đoạn không được thực hiện liên hoàn, liền mạch, khâu máy rảnh thì khâu hoàn thiện chậm, công đoạn chế biến nhanh thì công đoạn sấy gỗ lại không kịp.

- *Hạn chế trong nguồn cung và sử dụng nguyên phụ liệu*:

Doanh nghiệp chưa chú trọng tới công tác thiết kế trên nguyên liệu, đặt công nhân vào tình trạng vừa làm vừa nghĩ cách thiết kế để sử dụng gỗ sao cho tiết kiệm nhất (trong khi lẽ ra công tác thiết kế trên nguyên liệu phải được thực hiện trước, bởi một bộ phận chuyên nghiệp riêng, công nhân chỉ đứng vào quy trình và thực hiện, không phải tính toán cách vẽ, cắt thế nào cho hợp lý nhất để sử dụng tối đa nguyên liệu). Điều này vừa khiến hiệu quả sử dụng nguyên liệu thấp, lãng phí lớn mà còn khiến năng suất lao động hạn chế và phụ thuộc đáng kể vào chất lượng của từng cá nhân người lao động.

Cũng như vậy, doanh nghiệp chưa có định mức vật tư chi tiết, cũng không có cơ chế kiểm soát mức độ sử dụng so với định mức, do đó tỷ lệ thất thoát vẫn còn rất lớn. Trong khi đó, chi phí cho vật tư (ốc vít, đinh, dầu màu, bao bì...) chiếm tới 20-25% chi phí sản xuất.

Tình trạng ít chú trọng tới tiết kiệm nguyên phụ liệu, vật tư dẫn tới lãng phí lớn, ảnh hưởng đáng kể tới giá thành sản xuất, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tới khả năng tái đầu tư của doanh nghiệp.

Ngoài ra, do chưa tập trung khai thác và xây dựng nguồn cung nguyên liệu và vật tư sản xuất ổn định nên doanh nghiệp thường khá thụ động mỗi khi có đơn hàng. Nguyên liệu có sẵn trong kho thì không thích hợp với đơn hàng, nguyên liệu đi mua thì chưa tới hoặc không sẵn có. Chi tiết sản phẩm sản xuất ra nhưng phải chờ vật tư, bao bì...

- *Khâu kiểm soát chất lượng chưa được đảm bảo*

Chất lượng sản phẩm cần được kiểm soát qua từng khâu của quá trình sản xuất. Các doanh nghiệp ngành gỗ hiện cũng thực hiện việc kiểm soát này chủ yếu dựa trên giám sát chủ quan của cá nhân người lãnh đạo, dựa trên tinh thần tự giác và thông qua giáo dục tuyên truyền đối với công nhân. Đây là cách thức kiểm soát truyền thống, chỉ thích hợp ở quy mô sản xuất nhỏ, với các đơn hàng nhỏ mà không thể áp dụng hiệu quả đối với các đơn hàng lớn, sản phẩm có mức độ chi tiết chuẩn hóa cao, nơi việc kiểm soát đòi hỏi phải được thực hiện một cách hệ thống, được thực hiện bởi chính công nhân, và theo nguyên lý kiểm soát ngược ở mỗi công đoạn

(công đoạn sau kiểm soát chất lượng của công đoạn trước, lỗi sẽ được phát hiện kịp thời, và tăng tính trách nhiệm của từng bộ phận).

- *Tính chuyên nghiệp trong thương mại thấp*

Một trong những hạn chế của doanh nghiệp Việt Nam khi sản xuất hàng xuất khẩu là thiếu tính chuyên nghiệp trong thực hiện các hợp đồng, đặc biệt là việc tuân thủ thời hạn giao hàng cũng như khả năng đáp ứng các hợp đồng lớn với chất lượng đồng bộ.

Điểm hạn chế này có thể xem như là hệ quả của tất cả các hạn chế trong tổ chức sắp xếp sản xuất được đề cập ở trên.

Nguồn: Báo cáo của Hiệp hội Gỗ Bình Định 6/2013

4. Về năng lực sản xuất, phương thức kinh doanh ngành chế biến gỗ

Là một ngành định hướng xuất khẩu, năng lực xuất khẩu trong ngành chế biến gỗ thể hiện khá rõ nét năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Theo số liệu và phân tích tại Báo cáo "Lập bản đồ các bên liên quan lần đầu cho FLEGT VPA ở Việt Nam", Forest Trend 11/2011, thì trong 3.400 doanh nghiệp ngành gỗ (số liệu tính tới tháng 11/2011) có khoảng 600-700 doanh nghiệp (tức là khoảng 20% tổng số doanh nghiệp) tham gia xuất khẩu trực tiếp, nhóm còn lại hoặc là phục vụ cho các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp, hoặc là tập trung ở thị trường nội địa.

Cụ thể, nhóm xuất khẩu trực tiếp(chiếm khoảng 20%) tập trung phần lớn các doanh nghiệp gỗ có quy mô trung bình và lớn trong ngành, 57% trong số đó là doanh nghiệp có vốn FDI. Nhóm này được chia thành hai nhóm nhỏ hơn, một có khả năng tiếp cận được thị trường EU và Hoa Kỳ và nhóm còn lại tiếp cận được chủ yếu với thị trường châu Á. Nhóm có thể tiếp cận thị trường EU, Hoa Kỳ chủ yếu là doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ ngoại thất, và một tỷ lệ nhỏ là nội thất (đặc biệt trong một vài năm gần đây, khi đồ gỗ nội thất Trung Quốc bị áp thuế chống bán phá giá ở thị trường Hoa Kỳ). Đây được xem là nhóm có năng lực cạnh tranh mạnh hơn và bền vững hơn bởi các thị trường này rất nhiều triển vọng, có thể bán sản phẩm với giá cao nhưng đồng thời có đòi hỏi rất nghiêm ngặt về nguồn gốc gỗ sử dụng cũng như chất lượng sản phẩm. Nhóm thứ hai có năng lực cạnh tranh hạn chế hơn, chủ yếu sang thị trường châu Á dễ tính hơn,nhóm này xuất khẩu phần lớn là dăm gỗ.

Nhóm các doanh nghiệp không xuất khẩu trực tiếp(chiếm khoảng 80%) bao gồm các doanh nghiệp gia công lại cho doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp sản xuất để tiêu thụ nội địa.

Giao gia công lại đồ gỗ xuất khẩu là phương thức kinh doanh mới phát triển mạnh trong thời gian gần đây, khi mà các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp chuyển hướng sang hình thức này nhằm giảm rủi ro về sản xuất (đặc biệt là vấn đề lao động, thời hạn giao hàng...). Tham gia gia công, các doanh nghiệp cũng phải có hệ thống sản xuất khá hiện đại, được kiểm soát, có nguồn cung rộng và có năng lực sản xuất đáp ứng đơn hàng lớn. Tuy nhiên nhóm này lại yếu về quan hệ thị trường (không tiếp cận trực tiếp với khách hàng) và do đó năng lực cạnh tranh hạn chế hơn.

Nhóm chế biến gỗ tiêu thụ trong nước bao gồm các doanh nghiệp chế biến gỗ bán thành phẩm (sản xuất ván ép, ván MDF, ván ghép thanh...) và các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất thành phẩm (chủ yếu là đồ nội thất).

Nhóm sản xuất gỗ thành phẩm tiêu thụ nội địabao gồm (i) các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ phân khúc dành cho tầng lớp tiêu dùng trung lưu, với mẫu mã hiện đại, sử dụng nguyên liệu gỗ chất lượng tốt, sử dụng dây chuyền sản xuất và lắp ráp hiện đại, cho phép sản xuất sản phẩm số lượng lớn. Ngoài ra cũng có một số doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm đồ gỗ với thiết kế truyền thống, sử dụng gỗ có giá trị cao, sản xuất theo kiểu thủ công tinh xảo, thực hiện theo từng đơn đặt hàng riêng, với số lượng hạn chế và giá thành cao. Nhóm này có khả năng cạnh tranh cao, quy mô tương đối lớn, nhưng số các doanh nghiệp thuộc nhóm này không nhiều; (ii) các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ cung cấp nhu cầu đại trà, cho phân khúc tiêu dùng bình dân, sử dụng gỗ có giá trị và chất lượng thấp, mẫu mã không phong phú, sản xuất theo dây chuyền đơn giản, số lượng sản xuất phụ thuộc đơn hàng (theo yêu cầu của khách hàng cá nhân hoặc sản xuất đại trà để bán lẻ). Phần đông các doanh nghiệp trong nước hiện đang nằm trong nhóm này, với quy mô sản xuất nhỏ và năng lực cạnh tranh hạn chế.

Biểu đồ 4: Phân bố doanh nghiệp ngành chế biến gỗ theo sản phẩm chủ yếu (năm 2008)

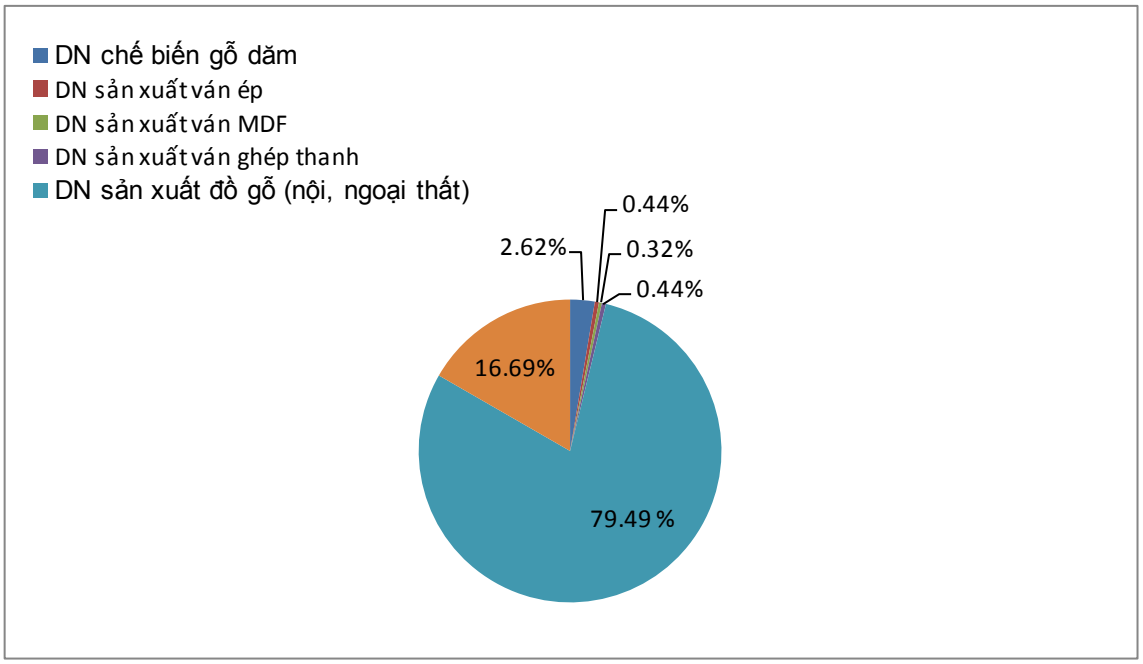

Nguồn: Lập Bản Đồ Các Bên Liên Quan Lần Đầu Cho FLEGT VPA Ở Việt Nam, Tô Xuân Phúc và Nguyễn Tôn Quyền, 2011

Bức tranh phân khúc các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ với chỉ 20% doanh nghiệp có năng lực xuất khẩu nhưng lại chiếm tới 80% giá trị sản xuất của ngành cho thấy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ Việt Nam hiện tương đối cách xa nhau, và tỷ lệ các doanh nghiệp nằm trong nhóm có năng lực cạnh tranh mạnh là không nhiều.

Cũng như vậy, lợi nhuận của các doanh nghiệp cũng có sự khác biệt đáng kể, trong đó lợi ích từ xuất khẩu hiện thuộc về khoảng 20% doanh nghiệp. Bản thân nhóm xuất khẩu này cũng có sự phân chia rõ rệt về lợi nhuận và năng lực cạnh tranh, tùy thuộc vào thị trường xuất khẩu mà nhóm này hướng tới.

Trong khi đó, khác với nhiều ngành, trong ngành chế biến đồ gỗ, khả năng chuyển đổi phân khúc thị trường của các doanh nghiệp (từ phân khúc thấp hơn lên phân khúc cao hơn) không dễ dàng. Việc chuyển đổi đòi hỏi không chỉ khả năng thông thường trong việc tiếp thị, quảng bá sản phẩm ra các thị trường mới hay chắp mối với các bạn hàng ở các thị trường mới mà còn đòi hỏi khả năng kiểm soát quy trình sản xuất, nguồn gốc hợp pháp của gỗ nguyên liệu và khả năng đáp ứng các yêu cầu/hàng rào kỹ thuật mà không phải doanh nghiệp muốn là có thể làm ngay được. Đây cũng sẽ là thách thức rất lớn đối với ngành chế biến gỗ trong định hướng phát triển thị trường, sản phẩm cũng như tái cơ cấu ngành.

Trong tổng thể, nhìn từ định hướng xuất khẩu, ngành đồ gỗ Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức. Trong đó có thể kể đến:

- Năng lực cạnh tranh hạn chế: Chế biến đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam thực chất là sản xuất gia công, với mẫu mã thiết kế do khách hàng cung cấp, doanh nghiệp không chủ động về sản phẩm cũng như thị trường;
- Giá trị gia tăng thấp: Gần 100% các doanh nghiệp xuất khẩu hiện đang bán sản phẩm theo phương thức FOB, lợi nhuận thấp và không tiếp cận được trực tiếp với chuỗi cung ứng ở nước ngoài;
- Năng suất lao động thấp: Theo VIFORES thì năng suất lao động của ngành gỗ Việt Nam chỉ bằng 50% của Philippines, 40% của Trung Quốc, 20% của EU.

Đây chính là ba vấn đề lớn mà các chính sách đối với ngành gỗ Việt Nam trong thời gian tới cần đặc biệt chú ý xử lý, khắc phục.

5. Về các dịch vụ hỗ trợ và liên kết trong ngành chế biến gỗ

Cũng tương tự như các ngành sản xuất khác, để hoạt động và phát triển, ngành chế biến gỗ cần có các dịch vụ hỗ trợ, trong đó đáng kể và phổ biến nhất là các dịch vụ liên quan tới xúc tiến thương mại (quảng bá, chắp mối kinh doanh) và liên kết kinh doanh (thông tin, diễn đàn chia sẻ, hình thành chuỗi sản xuất).

Về mặt chính sách, từ năm 2003, Cục xúc tiến thương mại thuộc Bộ Công thương đã được giao chủ trì triển khai các chương trình xúc tiến thương mại cho các ngành xuất khẩu, trong đó có ngành chế biến đồ gỗ với 50% chi phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động như tổ chức đoàn doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm ở nước ngoài, tổ chức hội chợ triển lãm thường kỳ trong nước, tổ chức đoàn doanh nghiệp đi khảo sát thị trường và tìm đối tác mua bán sản phẩm và thiết bị sản xuất, quảng bá trên các kênh thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài, mua thông tin và phổ biến cho doanh nghiệp...

Tuy nhiên, trên thực tế, các hoạt động này chưa được thực hiện một cách hiệu quả bởi cách thực hiện nhỏ lẻ, theo sự vụ, không có chiến lược rõ ràng. Ngoài ra, do nguồn lực hạn chế, đối với nhiều doanh nghiệp, ngay cả khi đã được hỗ trợ thì việc đóng góp 50% chi phí cũng không phải điều dễ dàng. Hơn nữa, số các doanh nghiệp được tham gia các chương trình xúc tiến được hỗ trợ thế này cũng không nhiều.

Vì vậy, việc tham gia các hội chợ, đặc biệt là hội chợ quốc tế hiện vẫn chủ yếu là mạnh ai nấy làm, chưa có hướng dẫn hay hỗ trợ cụ thể. Đối với doanh nghiệp thì cũng chưa có sự lựa chọn, cân nhắc kỹ lưỡng về việc tham gia hay không tham gia các hoạt động quảng bá, xúc tiến này.

Về quảng bá, ngoài những nỗ lực quảng cáo đơn lẻ của một số doanh nghiệp chủ yếu trên thị trường nội địa, chưa có một chiến lược quảng bá chung hay một hoạt động quảng bá quy mô nào cho đồ gỗ Việt Nam nói chung trên thị trường quốc tế.

Sự liên kết về thông tin giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ cũng rất hạn chế, phổ biến là tình trạng mỗi doanh nghiệp tự bươn chải để tìm thông tin về nguồn cung, về khách hàng, cạnh tranh chèo kéo khách hàng của nhau một cách không lành mạnh (dẫn tới thiệt hại chung cho doanh nghiệp, và chỉ có khách hàng là được lợi từ cuộc đua xuống đáy về giá của doanh nghiệp). Chưa có một kênh thông tin chung nào mà ở đó các doanh nghiệp có thể cùng chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ lẫn nhau, chia sẻ nguồn cung và cả khách hàng để đạt được những hợp đồng lớn, thu hút được các khách hàng lớn, ổn định.

Về *liên kết sản xuất*, theo VIFORES, trong sản xuất chế biến đồ gỗ có thể có các mô hình liên kết sau:

- Liên kết theo chuỗi khép kín từ giống cây – trồng rừng – khai thác – thu gom – chế biến – thương mại: hình thức liên kết này, hiện hầu như chưa có ở Việt Nam;
- Liên kết từ giống cây – trồng rừng – thu mua nguyên liệu: hình thức này đã hình thành và tồn tại nhiều năm nay (ví dụ công ty VIJACHIP ở Đà Nẵng liên kết với VINAFOR, các công ty lâm nghiệp Việt Nam; công ty CP Lâm sản Nam Định, Công ty Wood Land,… liên kết với công ty trồng rừng, hộ gia đình);
- Liên kết trồng rừng – chế biến (như công ty Đại Thành; Công ty Trường Thành,… liên kết với các công ty trồng rừng);
- Liên kết thu mua nguyên liệu – chế biến – xuất khẩu (như Tổng công ty PISICO Bình Định, Tổng công ty Lâm nghiệp,…liên kết với hộ gia đình trồng rừng – công ty chế biến gỗ);

Tuy nhiên, số lượng các mô hình liên kết thành công trong ngành không nhiều. Vì vậy vẫn xảy ra hiện tượngdoanh nghiệp gỗ do lo sợ thiếu nguyên liệu thường phải thu gom quá nhiều nguyên liệu vào thời điểm đầu mùa, tiền vốn tự có và vốn vay nằm trong số nguyên liệu đó, sau đó khách hàng lại đặt loại hàng có nguyên liệu khác không phải loại mà doanh nghiệp đã có trong kho khiến doanh nghiệp vừa phải lo tìm nguyên liệu mới, vừa lo tiền vốn để mua nguyên liệu mới. Và cũng vẫn còn tình trang doanh nghiệp có đơn hàng nhưng không dám nhận vì không thể huy động nguyên liệu vào thời điểm cần.

Vì vậy việc tăng cường liên kết sản xuất trong ngành gỗ là vấn đề cần được tiếp tục đẩy mạnh trong thời gian tới.

6. *Về nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ*

Một điểm rất đặc trưng của ngành chế biến gỗ Việt Nam là sản xuất gắn chặt với nguồn cung nguyên liệu (gỗ tự nhiên, gỗ công nghiệp, các loại lâm sản ngoài gỗ).

Do đó, bức tranh về ngành chế biến gỗ không thể không tính đến các khía cạnh về nguồn cung nguyên liệu cho ngành này.

Nguồn gỗ nguyên liệu

Về nhu cầu đối với gỗ nguyên liệu

Theo VIFORES thì nhu cầu đối với gỗ nguyên liệu được phân nhóm theo sản phẩm đầu ra như sau:

- Gỗ rừng trồng trong nước: để sản xuất dăm mảnh xuất khẩu, sản xuất bột giấy, sản xuất ván nhân tạo các loại và sản xuất đồ mộc;
- Gỗ nhập khẩu: để sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu và sản phẩm gỗ xây dựng tiêu thụ nội địa;
- Các loại gỗ vườn nhà (xoài, mít, nhãn, điều,…) các loại gỗ trồng phân tán (xoan, xà cừ, muồng và gỗ cao su…) được sử dụng để sản xuất ván ghép thanh, đồ gỗ ngoài trời để xuất khẩu;
- Các loại ván nhân tạo: hiện nay Việt Nam đã sản xuất nhưng vẫn phải nhập khẩu. Dự kiến đến năm 2020 sẽ không nhập khẩu và sẽ xuất khẩu.

Số liệu thống kê cho thấy nhu cầu đối với gỗ nguyên liệu đang tăng rất nhanh chóng, tương ứng với việc mở rộng thị phần xuất khẩu của ngành chế biến gỗ Việt Nam trên thế giới.

Theo số liệu thống kê thì tổng khối lượng gỗ sử dụng ở Việt Nam năm 2003 là trên 8,8 triệu m^3, trong đó 51,61% được sử dụng cho công nghiệp chế biến gỗ, 18,66% được sử dụng làm nguyên liệu cho ván dăm, MDF và dăm gỗ, 29% được sử dụng cho công nghiệp chế biến giấy và bột giấy, số còn lại được sử dụng làm gỗ trụ mỏ. Năm 2005, tổng khối lượng gỗ nguyên liệu sử dụng của Việt Nam là 10 triệu m^3, trong đó 53,4% được sử dụng cho công nghiệp chế biến gỗ, 20,19% được sử dụng làm nguyên liệu cho ván dăm, MDF và dăm gỗ, 25,52% được sử dụng cho công nghiệp chế biến giấy và bột giấy, số còn lại được sử dụng làm gỗ trụ mỏ. Năm 2008, tổng khối lượng gỗ nguyên liệu sử dụng vào khoảng 11 triệu m^3, trong đó gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chiếm 57,34%, gỗ cho sản xuất giấy và bột giấy chiếm 24,2%, gỗ nguyên liệu cho sản xuất ván nhân tạo (ván dăm, MDF) và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu là 17,6%, gỗ trụ mỏ vào khoảng 0,86%. Có thể thấy nhu cầu đối với gỗ nguyên liệu ngày càng tăng, trong đó tỷ lệ tăng mạnh nhất là gỗ nguyên liệu sử dụng cho sản xuất chế biến đồ gỗ, gỗ dùng cho các mục đích khác ngoài ngành chế biến đồ gỗ có xu hướng giảm(Nguyễn Tôn Quyền – TL8).

Dự báo nhu cầu về nguyên liệu gỗ sẽ gia tăng mạnh trong thời gian tới, theo tốc độ tăng trưởng sản xuất và đặc biệt là xuất khẩu của ngành này.

Biểu đồ 5: Tổng cầu nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ và nguồn cung

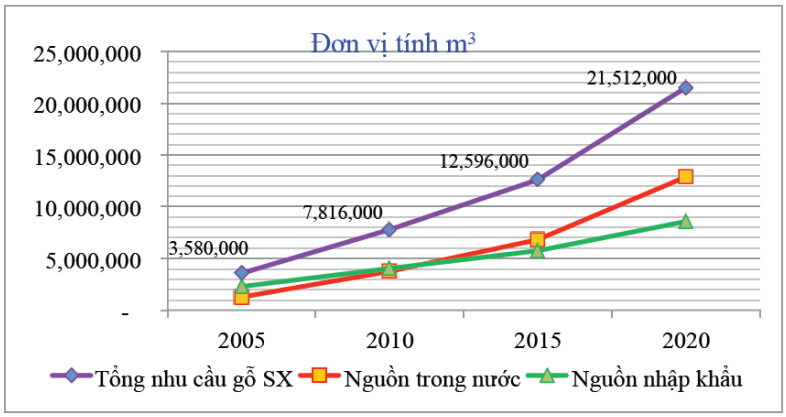

Nguồn: Bộ NN và PTNT

(Biểu đồ trên không tính đến sản xuất ván dăm và nhu cầu khác, trên cơ sở tỷ lệ tăng trưởng tổng sản xuất từ 2006 – 2011 là 11,3%/năm).

Về nguồn cung gỗ nguyên liệu

Về tổng thể, nguyên liệu phục vụ cho ngành chế biến gỗ Việt Nam chủ yếu từ hai nguồn cơ bản: nguồn nguyên liệu gỗ trong nước (gỗ tự nhiên và gỗ rừng trồng) và nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu.

Về nguồn gỗ trong nước, theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì năm 2012, tổng diện tích rừng là 13,52 triệu ha, gồm 10,29 triệu ha rừng tự nhiên và 3,23 triệu ha rừng trồng.

Tổng diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất (cho phép khai thác) khoảng 4 triệu ha, với tổng sản lượng khai thác tối đa hàng năm khoảng 400.000 m3 gỗ, chủ yếu sử dụng ở trong nước. Tuy nhiên, theo quyết định của Chính phủ thì từ năm 2008, sản lượng khai thác từ rừng tự nhiên tối đa không quá 150.000 m3/năm và kể từ năm 2014 đóng cửa rừng tự nhiên. Do đó, hiện trữ lượng gỗ nguyên liệu từ rừng tự nhiên coi như không được tính đến, và nguồn nguyên liệu gỗ nội địa hiện chỉ còn trông chờ vào gỗ rừng trồng.

Theo thống kê thì diện tích gỗ rừng trồng hiện vào khoảng 3,2 triệu ha, với trữ lượng gỗ đạt khoảng 60 triệu m^3. Sản lượng gỗ rừng trồng được khai thác đạt trên khoảng 5 triệu m^3/năm, tuy nhiên gỗ rừng trồng hiện chủ yếu là keo và bạch đàn (loại gỗ được khai thác ở độ tuổi từ 6-10 năm, đường kính nhỏ, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu).

Bảng 1: Diện tích trồng rừng của Việt Nam qua các năm

Năm	Diện tích (ha)	Năm	Diện tích (ha)
2000	196,000	**2007**	13,505,000
2001	191,000	**2008**	1,305,000
2002	387,000	**2009**	1,705,000
2003	577,000	**2010**	1,948,000
2004	759,000	**2011**	2,200,000
2005	913,000	**2012**	2,600,000
2006	1,122,000	**2013**	3,200,000

Nguồn: Tập hợp từ chiến lược phát triển lâm nghiệp và báo cáo của Bộ NN và PTNT

Trong tổng số liệu nói trên, diện tích rừng trồng tập trung (bao gồm rừng trồng phòng hộ, rừng trồng đặc dụng, rừng trồng sản xuất) có chiều hướng giảm sút. Cụ thể, theo Báo cáo kinh tế - xã hội của Chính phủ từ năm 2009 đến 2013 thì diện tích rừng trồng tập trung tuy có tăng nhẹ một vài năm nhưng xu hướng chung là giảm, trung bình mỗi năm diện tích rừng trồng tập trung giảm 1,7%. Tuy nhiên, rất may là phần giảm này không tập trung vào rừng sản xuất, loại rừng cung cấp nguyên liệu cho ngành gỗ này vẫn duy trì được diện tích ổn định qua nhiều năm.

Bảng 2: Diễn biến diện tích rừng trồng tập trung và sản lượng gỗ khai thác

	2009		2010		2011		2012		2013		
	Số lượng (1000 ha/m3)	Tỷ lệ tăng (%)	Số lượng (1000 ha/m3)	Tỷ lệ tăng (%)	Số lượng (1000 ha/m3)	Tỷ lệ tăng (%)	Số lượng (1000 ha/m3)	Tỷ lệ tăng (%)	Số lượng (1000 ha/m3)	Tỷ lệ tăng (%)	Tỷ lệ tăng TB (%)
Diện tích rừng trồng tập trung	243	5,9	252,5	3,9	212	-16	187	-11,8	205,1	9,7	-1,7
Sản lượng gỗ khai thác	3766,7	5,7	4042,6	7,3	4692	16,9	5251	3	5608	6,8	7,9

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội của Chính phủ các năm 2009-2013

Cũng liên quan tới vấn đề nguồn nguyên liệu gỗ trong nước, hiện đang có sự chênh lệch đáng kể về phân bố địa lý của sản xuất và nguồn nguyên liệu. Cụ thể, khu vực

tập trung các doanh nghiệp chế biến gỗ lại không phải khu vực có diện tích rừng sản xuất tập trung.

Theo các báo cáo thì phần lớn các doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô lớn và trung bình tập trung ở các khu công nghiệp có hạ tầng giao thông tốt kết nối đến các cảng biển (mà chủ yếu là khu vực Đông Nam Bộ và Bình Định). Số doanh nghiệp hoạt động ở vùng Tây Bắc nơi có diện tích rừng lớn chỉ chiếm 1% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước. Tây nguyên có diện tích rừng sản xuất lớn nhất, khoảng 1,6 triệu ha, chủ yếu là rừng tự nhiên, hoặc chiếm 34,2% trong tổng diện tích rừng sản xuất của cả nước, nhưng số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ hoạt động trong vùng chỉ có khoảng 180 doanh nghiệp, chiếm 7,3% trong tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ của cả nước. Tổng diện tích rừng sản xuất của đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ còn nhỏ, chỉ khoảng chiếm 5,1% tổng diện tích rừng của cả nước, nhưng số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ hoạt động ở những vùng này lại chiếm đến 70% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ của cả nước.

Đối với các doanh nghiệp sử dụng chủ yếu nguồn nguyên liệu tại chỗ như doanh nghiệp sản xuất dăm gỗ, ván, việc phân bố quá xa vùng nguyên liệu dẫn tới hạn chế một phần năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (trong đó chi phí vận chuyển bị đẩy cao hơn bình thường).

Đáng chú ý là trong khi nhiều doanh nghiệp ngành chế biến gỗ có thể sử dụng nguồn gỗ nhập khẩu, một số doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào nguồn gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng trong nước, ví dụ như các doanh nghiệp sản xuất dăm gỗ. Sự hạn chế trong nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước cũng như sự bất hợp lý trong phân bổ địa lý của các doanh nghiệp trong so sánh với vùng nguyên liệu đang đặt ra những thách thức rất lớn đối với sự phát triển của các doanh nghiệp này.

Về nguồn gỗ nhập khẩu, theo thống kê, ngành chế biến gỗ Việt Nam hiện phụ thuộc tương đối vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Thực tế là tỷ trọng giữa gỗ nguyên liệu được khai thác trong nước và gỗ nguyên liệu nhập khẩu đã có sự thay đổi lớn trong hơn một thập kỷ qua. Trước những năm 2000, lượng gỗ nguyên liệu trong nước chiếm tỷ trọng rất lớn và chủ yếu là gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên trong nước. Trong những năm sau đó, lượng gỗ nguyên liệu khai thác trong nước cho công nghiệp chế biến bắt đầu giảm, chiếm khoảng 60-70% tổng nguyên liệu sử dụng. Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, theo VIFORES tình hình này bắt đầu được cải thiện, với tỷ lệ gỗ nguyên liệu trong nước ngày càng tăng. Năm 2013, gỗ nhập khẩu chỉ chiếm 40% tổng số gỗ sử dụng của ngành (4,5 triệu m3 gỗ nhập khẩu so với tổng 17 triệu m3 sử dụng). Sáu tháng đầu năm 2014, tỷ lệ này chỉ còn là 30%.

Cũng theo VIFORES, kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu bằng khoảng 30% kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ.

Về thị trường nhập khẩu, Việt Nam đang nhập khẩu từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Về loại gỗ, gỗ nguyên liệu nhập khẩu chủ yếu là loại có giá trị cao, chất lượng tốt, và vì vậy cũng được sử dụng phần lớn để chế biến đồ gỗ xuất khẩu (khoảng 65-75% tùy loại). Phần gỗ nguyên liệu nội địa tham gia phục vụ xuất khẩu chỉ ở mức thấp (khoảng 20-23% tùy loại) do chất lượng hạn chế.

Bảng 3: Tỷ lệ sử dụng nguyên liệu nội địa

Nguồn nguyên liệu	Sản phẩm tiêu thụ		
	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng
1. Gỗ nhập khẩu	33,4%	66,6%	100%
-Gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu	2,27%	77,3%	100%
- Ván nhân tạo các loại nhập khẩu			
2. Gỗ trong nước			
- Gỗ rừng trồng, gỗ vườn, gỗ cao su,..	66,6%	22,7%	100%
- Ván nhân tạo các loại sản xuất nội địa	77,3%	22,7%	100%

Nguồn: Đánh Giá Tình Hình Khai Thác Gỗ Và Lâm Sản Khác - Đầu Ra Cho Sản Phẩm Lâm Sản Việt Nam, Nguyễn Tôn Quyền, 2014

Việt Nam hiện đang nhập khẩu gỗ từ nhiều nguồn khác nhau (tùy thuộc vào loại gỗ nhập khẩu), cụ thể như các Bảng dưới đây:

Bảng 4: Giá trị và khối lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu năm 2012

Mã HS	Tên sản phẩm chính	Giá trị (USD)
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ	938.035
44.03	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, giác gỗ hoặc đẽo vuông thô	324.312.786
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc	609.000.239
44.08	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt, gỗ lạng để làm gỗ dán (có độ dày không quá 6 mm)	61.833.835
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự	37.468.302
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác	167.211.864
44.12	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự	83.264.264
	Tổng cộng	**1.284.029.325**

Nguồn: Vụ sử dụng rừng – Tổng cục Lâm nghiệp – Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Bảng 5: Thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam trong năm 2013

(Đơn vị tính: 1.000 USD)

Thị trường	Năm 2013	So Năm 2012 (%)	Thị trường	Năm 2013	So Năm 2012 (%)
Lào	**458.886**	60,86	Hàn Quốc	**12.972**	159,54
Hoa Kỳ	**220.035**	11,84	Đài Loan	**12.489**	4,85
Malaysia	**91.820**	2,51	Pháp	**10.565**	129,63
Thailand	**78.108**	-9,42	Italia	**8.147**	67,57
Miama	**65.964**	30,69	Thụy Điển	**7.145**	3,07
Newzealand	**65.084**	4,18	Trung Quốc	**6.740**	-96,64
Campuchia	**48.580**	70,09	Australia	**6.528**	-9,15
Chile	**38.113**	20,15	Nhật Bản	**5.941**	3,38
Brazil	**22.792**	-11,96	Nga	**5.762**	41,79
Đức	**19.690**	82,30	Canada	**4.824**	-23,59
Indonesia	**16.970**	-34,55	Achentina	**4.188**	56,80
Phần Lan	**15.807**	14,11	Nam Phi	**3.109**	-0,02
			Anh	**981**	48,42

Nguồn: Tổng cục Hải quan – Bộ Tài chính

Bảng 6: Các thị trường cung cấp và loại gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam

Thị trường	Loại gỗ nhập khẩu vào Việt Nam
Các nước Đông Nam Á (Lào, Myanmar, Malaysia, Indonesia...)	Gỗ lớn, gỗ cứng từ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng và ván nhân tạo
Các nước thuộc châu Đại Dương	gỗ rừng trồng (keo, bạch đàn)
Các nước thuộc châu Phi	Gỗ rừng trồng (bạch đàn), gỗ rừng tự nhiên
Các nước Nam Mỹ (Brazil, Chile)	Gỗ bạch đàn từ rừng trồng
Bắc Mỹ	Gỗ chất lượng cao (sồi, anh đào)
Trung Quốc	Các loại ván nhân tạo

Nguồn: Đánh Giá Tình Hình Khai Thác Gỗ Và Lâm Sản Khác - Đầu Ra Cho Sản Phẩm Lâm Sản Việt Nam, Nguyễn Tôn Quyền, 2014

Nguồn lâm sản ngoài gỗ

Lâm sản ngoài gỗ bao gồm rất nhiều loại khác nhau như tre, mía, song, mây, tinh dầu nhựa. Tuy nhiên, để phục vụ cho chế biến đồ gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong phạm vi nghiên cứu này thì tre nứa và song mây là hai nhóm nguyên liệu cơ bản.

Khác với nguồn nguyên liệu cây gỗ có thể nhập khẩu, nguồn nguyên liệu tre nứa song mây phục vụ sản xuất hầu hết được đáp ứng từ trong nước.

Hiện tại, cả nước có khoảng 1,4 triệu ha tre, tương đương 6,2 tỷ cây. Trong đó, khoảng 6% diện tích rừng trồng, phần còn lại là rừng tự nhiên. Có 37 tỉnh có rừng tre tập trung, nhưng chỉ có 23 tỉnh có diện tích tre từ 10.000 ha trở lên. Trong số khoảng 40 loài tre, nứa của cả nước, chỉ có 9 loài có giá trị kinh tế là vầu, lồ ô, tre, tre gai, mạnh tông, luồng, tầm vông, trúc sào, mai và diễn. Các loài tre có giá trị thương mại cao là luồng, trúc và tầm vông.

Cả nước có khoảng 30.000 ha mây, phân bố ở 28 tỉnh, hầu hết là mây tự nhiên, diện tích mây trồng rất ít. Các tỉnh có trữ lượng mây lớn là Nghệ An, Quảng Nam, Lâm Đồng, Thừa Thiên-Huế, Quảng Ngãi.

Với trữ lượng như hiện nay, nguồn nguyên liệu tre nứa, song mây có thể đáp ứng tương đối nhu cầu chế biến lâm sản ngoài gỗ phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu của ngành chế biến đồ gỗ. Tuy nhiên trong tương lai, nếu ngành chế biến lâm sản ngoài gỗ tăng trưởng cao hơn, cùng với các chính sách chặt chẽ hơn trong khai thác rừng tự nhiên (đóng cửa rừng từ 2014 tới 2020) và hiện trạng rừng trồng lâm sản ngoài gỗ hầu như không được đầu tư phát triển, nguồn nguyên liệu cho nhóm chế biến lâm sản ngoài gỗ được dự báo là sẽ rất khó khăn, thậm chí cạn kiệt nếu không có chính sách trồng rừng thích hợp.

Nguồn vật tư khác

Theo số liệu, các nguồn nguyên liệu phụ trợ như keo, sơn phủ, ke, ốc vít,… cho ngành chế biến đồ gỗ của Việt Nam hiện vẫn phải nhập khẩu tới 90%, nguồn trong nước chỉ đáp ứng khoảng 10% và không thật ổn định.

II. Tổng quan thị trường gỗ chế biến

1. Thị trường đồ gỗ nội ngoại thất

Thị trường xuất khẩu

Chế biến gỗ là một trong số ít ngành được đánh giá là hội nhập thành công, với kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh và đóng góp quan trọng vào thành tích xuất khẩu của Việt Nam và tạo dựng được vị trí trong xuất khẩu đồ gỗ toàn cầu.

Cụ thể, xuất khẩu đồ gỗ hiện đứng vị trí thứ 6 trong 10 ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trên bình diện thế giới, mặc dù có sự chênh lệch về số liệu từ các nguồn khác nhau, tất cả đều cho thấy Việt Nam nằm trong tốp các nước xuất khẩu lớn nhất thế giới, đứng vị trí thứ hai châu Á và thứ nhất ở khu vực Đông Nam Á.

Theo số liệu từ Trung tâm nghiên cứu công nghiệp (CSIL), Việt Nam là nhà xuất khẩu đồ gỗ lớn thứ 6 thế giới, xuất khẩu chiếm tới trên 80% tổng giá trị sản phẩm sản xuất ra bởi ngành chế biến gỗ Việt Nam. Số liệu từ Trung tâm Thương mại quốc tế ITC (trademap) năm 2013 thậm chí còn cho thấy Việt Nam là nước xuất khẩu đồ gỗ lớn thứ 4 thế giới, với thị phần khoảng 4,7%, sau Trung Quốc (34,6%), Italia (9,3%) và Đức (9%).

Biểu đồ 6: Các thị trường xuất khẩu của đồ gỗ Việt Nam

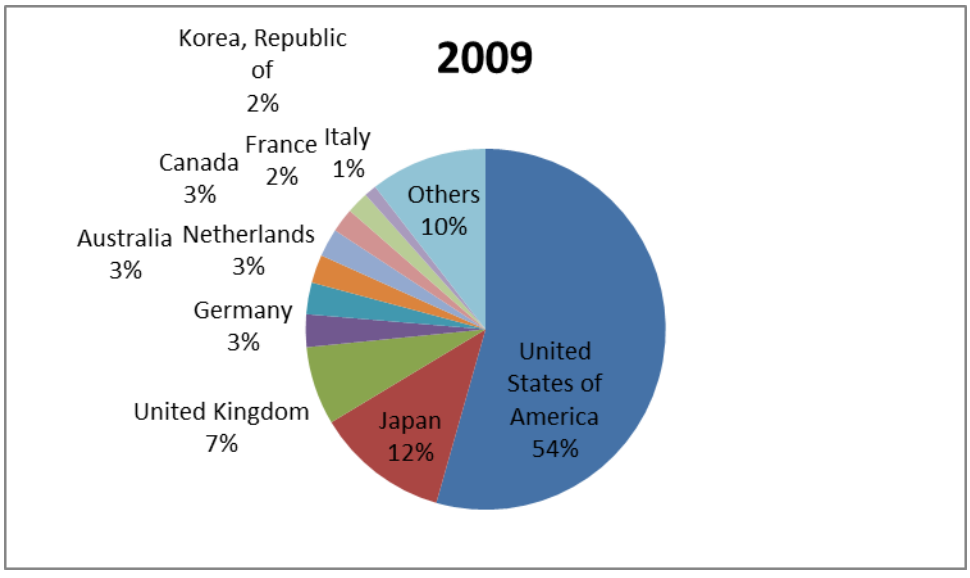

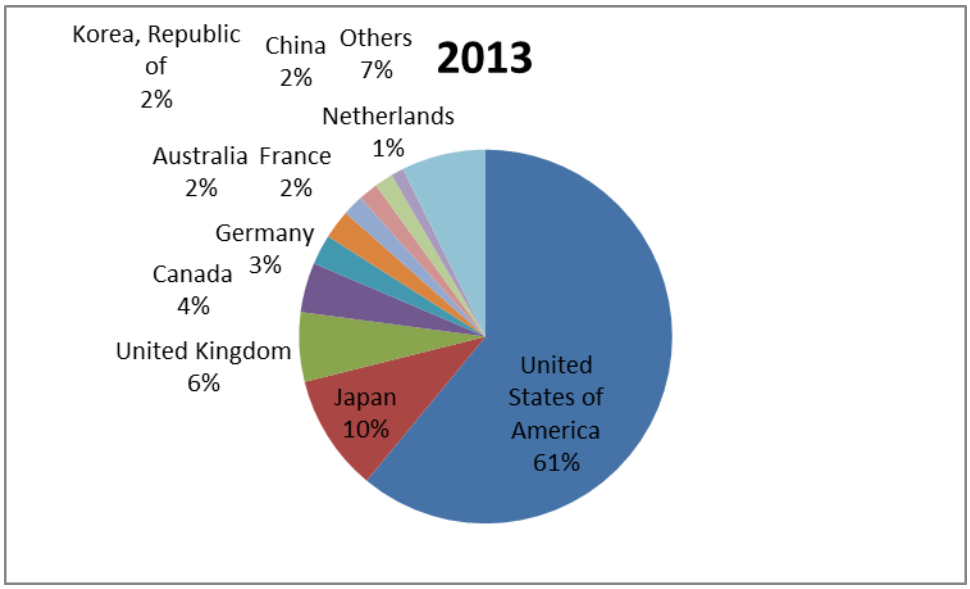

Nguồn: trademap.org

Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam gồm các nhóm: Đồ gỗ mỹ nghệ; Nội thất; Ngoài trời; Gỗ kết hợp vật liệu khác; Ván nhân tạo và sản phẩm gỗ từ ván nhân tạo; Sản phẩm từ lâm sản ngoài gỗ; dăm gỗ.

Theo số liệu của Bộ Công Thương, sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam đã xuất khẩu đến trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, với kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng ổn định (trừ ngoại lệ năm 2009, khi nhu cầu tiêu thụ của thế giới giảm sút do khủng hoảng).Tính chung giai đoạn 2001 – 2010, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ bình quân đạt 27,15%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kim ngạch chung cả nước.

Biểu đồ 7: Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam

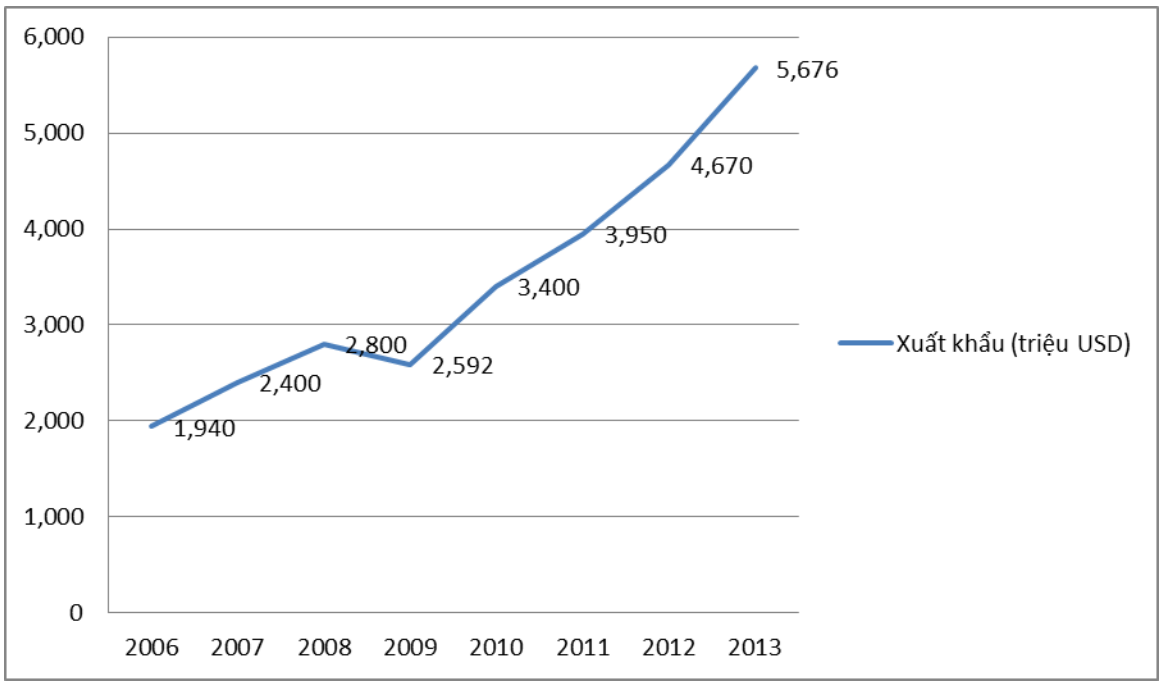

Nguồn: Bộ Công thương

Số liệu thống kê đều thống nhất ở điểm Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 40-50 tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành đồ gỗ, tiếp theo là các nước Tây Âu (EU: 10-20%), châu Á Thái Bình Dương (Nhật Bản: 12-15%) và các khu vực khác. Tỷ trọng xuất khẩu bất cân đối, phụ thuộc đặc biệt lớn vào một số thị trường của ngành đồ gỗ Việt Nam tuy không phải là quá bất thường so với hiện trạng chung của các nước khác trong khu vực nhưng cũng cho thấy rủi ro khá lớn. Hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của đồ gỗ Việt Nam, Hoa Kỳ và châu Âu, lại là hai thị trường khó tính nhất thế giới, với các điều kiện ngặt nghèo về nguồn gốc hợp pháp của gỗ và nguy cơ lạm dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ) rất cao.

Biểu đồ 8: Tỷ trọng xuất khẩu theo thị trường của đồ gỗ Việt Nam và một số nước Đông Nam Á

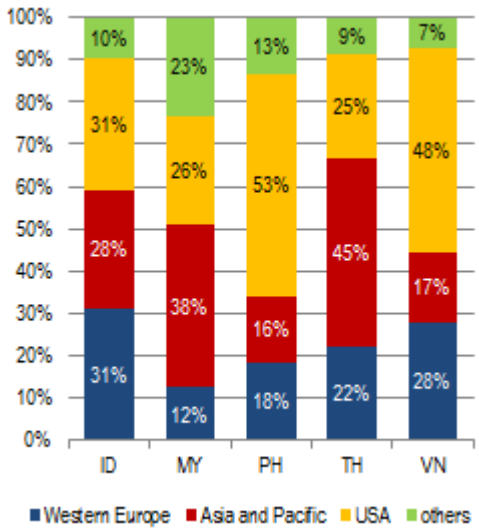

Nguồn: "The furniture industry in South East Asia", CSIL 9/2012

Biểu đồ 9: Diễn tiến tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ Việt Nam tại các thị trường lớn

Nguồn: ITC Trademap

Nếu chỉ xét riêng thị trường đối với dăm gỗ thì Trung Quốc và Nhật Bản là hai nước đang chiếm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của dăm gỗ Việt Nam. Đây thực ra cũng là hai thị trường nhập khẩu tới 83% tổng lượng dăm gỗ trên toàn thế giới.

Bảng7: Diễn tiến xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam theo khối lượng, kim ngạch

Chỉ tiêu	**Năm 2001**	**Năm 2008**	**Năm 2009**	**Năm 2010**	**Năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2013**	**5 tháng 2014**
Khối lượng (triệu tấn)	0,4	1,9	2,2	3,9	5,3	6,2	6,5	3,04
Kim ngạch (triệu USD)	50	237	275	487	630	660	800	418

Nguồn: VIFORES

Bảng8: Diễn tiễn xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam theo thị trường

Nước NK	**2006**	**2007**	**2008**	**2009**	**2010**	**2011**	**2012**
Trung Quốc	468.163	680.580	706.369	1.245.065	2.527.031	3.137.760	3.486.876
Nhật Bản	720.181	902.764	1.070.978	809.265	1.063.726	1.647.719	1.577.509
Hàn Quốc	142.259	161.803	236.940	165.929	511.019	857.548	904.676
Đài Loan	280.064	249.184	384.573	70.250	86.217	134.962	257.274
Nước khác				90	21	55	-
Tổng	**1.610.667**	**1.994.331**	**2.398.860**	**2.290.599**	**4.188.014**	**5.778.044**	**6.226.335**

Nguồn: VIFORES

Biểu đồ 10: Diễn tiến xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam theo thị trường

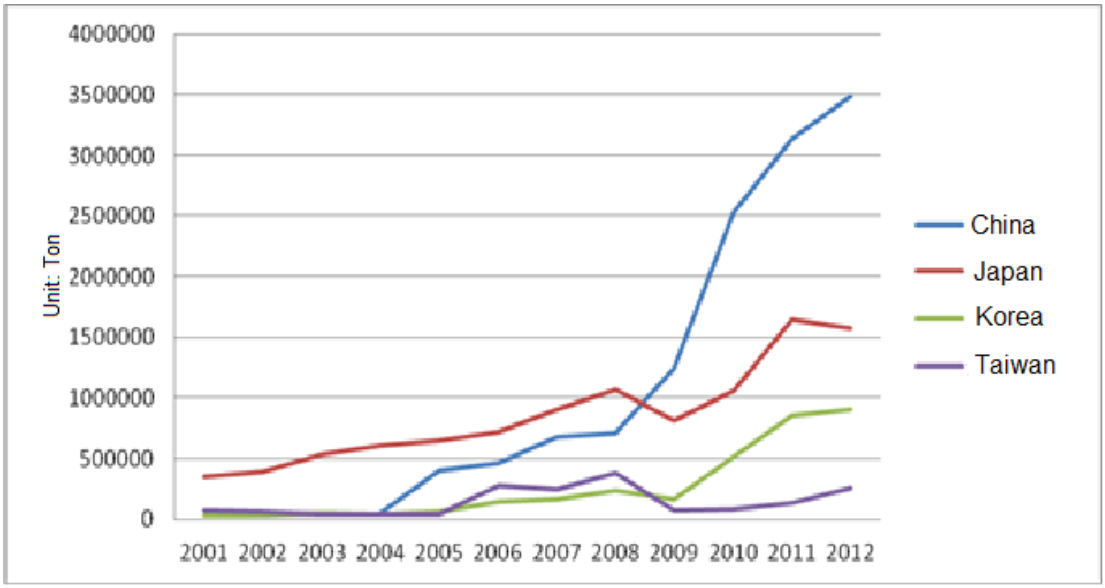

Nguồn: VIFORES

Thị trường nội địa

Thị trường Việt Nam với quy mô dân số gần 90 triệu, với GDP tăng trưởng luôn trên 5%/năm kể cả ở giai đoạn khó khăn, được cho là một thị trường có quy mô đáng kể và nhiều triển vọng.

Theo một số nguồn thì bình quân tiêu dùng đồ gỗ trong 5 năm gần đây khoảng 1,5 tỷ USD/năm. Đối tượng tiêu dùng chủ yếu là các công trình dự án mới (khoảng 40% trị giá tại thị trường nội địa), người dân ở khu vực thành thị (30%) và ở nông thôn chỉ đạt mức 30%.

Cho đến nay chưa có một thống kê đầy đủ nào về thị phần của các nhóm cung cấp cho thị trường đồ gỗ nội địa Việt Nam.

Một vài nguồn cho rằng thị trường nội địa đang bị bỏ ngỏ cho các nhà sản xuất xuất khẩu các nước láng giềng, đặc biệt là các nhà sản xuất đồ gỗ Đông Nam Á (thậm chí có số liệu cho rằng đồ gỗ từ Trung Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Malaysia và Thailand chiếm khoảng 80% thị phần đồ gỗ Việt Nam, ngành sản xuất nội địa chỉ cung cấp khoảng 10-20% nhu cầu trong nước).

Tuy nhiên, trên thực tế, do không có số liệu thống kê đầy đủ về các thị trường, đặc biệt thị trường khu vực nông thôn và tiêu dùng cá nhân ở thành thị (nơi được cho là sử dụng nhiều đồ gỗ nội địa do thu nhập hạn chế, ít khả năng tiêu thụ sản phẩm nhập khẩu) nên thông tin nói trên được cho là không đáng tin cậy, hoặc nếu có chỉ đúng với thị trường đồ gỗ trung và cao cấp ở khu vực thành thị.

Hơn nữa, những số liệu gián tiếp về lượng tiêu thụ gỗ nguyên liệu cho thấy một thực tế khác về thị phần của các nhà sản xuất chế biến gỗ nội địa trên thị trường Việt Nam. Ví dụ, Việt Nam có 340 làng nghề gỗ, bình quân mỗi năm tiêu thụ gần 1 triệu m3 gỗ nguyên liệu, và sản phẩm từ các làng nghề này hầu hết chỉ cung cấp cho sản xuất nội địa. Ngoài ra, các sản phẩm đồ gỗ xây dựng, gỗ gia dụng (cửa, tủ bếp, ván sàn...) hầu hết là sản phẩm nội địa do đồ gỗ nước ngoài giá cao, chỉ phù hợp với tầng lớp trung thượng lưu.

Bảng 9: Giá trị đồ gỗ Việt Nam tiêu thụ tại thị trường nội địa

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tiêu thụ nội địa (*triệu USD*)	1,642	1,942	2,613	2,761	2,381	2,161	1,700

Nguồn: Nguyễn Tôn Quyền, TL-8

Khủng hoảng tài chính toàn cầu những năm 2008-2009 tạo ra những biến động mạnh trong nhu cầu thế giới, cùng với những đòi hỏi mỗi lúc một khắt khe hơn về chứng minh nguồn gốc hợp pháp của gỗ ở các thị trường chủ chốt như Hoa Kỳ (Lacey Act), EU (FLEGT) … khiến các doanh nghiệp gỗ phải nhìn nhận lại chiến lược thị trường của mình. Xu hướng quay lại thị trường trong nước đang được Chính phủ và ngành gỗ nhấn mạnh, như một giải pháp an toàn và bền vững cho sự phát triển của ngành gỗ Việt Nam.

2. Thị trường sản phẩm từ lâm sản ngoài gỗ

Các sản phẩm làm từ tre nứa, song mây có thể chia thành 2 nhóm chủ yếu: nhóm các sản phẩm truyền thống (hàng thủ công mỹ nghệ, mành, chiếu…) và nhóm các sản phẩm mới (tre ép làm ván sàn và làm đồ nội thất, tre ép làm tấm lót đường, tre ép phục vụ xây dựng…).

Trong số những sản phẩm làm từ tre thì nhóm hàng thủ công mỹ nghệ và nhóm các sản phẩm mới, nhất là các sản phẩm chế biến công nghiệp (tre ép khối làm ván sàn, làm đồ nội thất, làm tấm lót đường,…) có giá trị gia tăng rất cao và có nhiều lợi thế cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại làm từ gỗ hoặc các vật liệu tự nhiên khác do những lợi thế về khả năng sinh trưởng nhanh, tính tận dụng nguyên liệu và ít ảnh hưởng đến môi trường trong khai thác, chế biến,… của loại nguyên liệu này.

Sản xuất các sản phẩm mới có quy mô công nghiệp từ tre đã được khởi động ở Việt Nam từ 15 năm trở lại đây. Hiện tại cũng đã có khoảng 350 doanh nghiệp, cơ sở chế biến các loại sản phẩm mới từ tre như ván sàn tre, tre ép khối, cốp pha tre, ván tre ép…

Thị trường các sản phẩm chế biến từ tre, luồng thế giới được đánh giá là khá lớn và có tính cạnh tranh cao. Theo báo cáo của Chương trình tre Mekong, thị trường tre, luồng thế giới năm 2009 đạt xấp xỉ 12 tỷ USD.

Tại Việt Nam, các sản phẩm chế biến từ mây, tre vẫn chủ yếu là các sản phẩm truyền thống, với tỷ lệ lớn là để xuất khẩu (với kim ngạch khoảng 180-200 triệu USD/năm), tiêu dùng nội địa (đặc biệt đối với các loại ván sàn tre, đồ nội thất, nội thất phòng ăn từ tre chế biến công nghiệp) đang bắt đầu phát triển trong một vài năm gần đây nhưng giá trị vẫn còn hạn chế.

Biểu đồ 11: Thị phần các thị trường mây, tre, cói, thảm Việt Nam

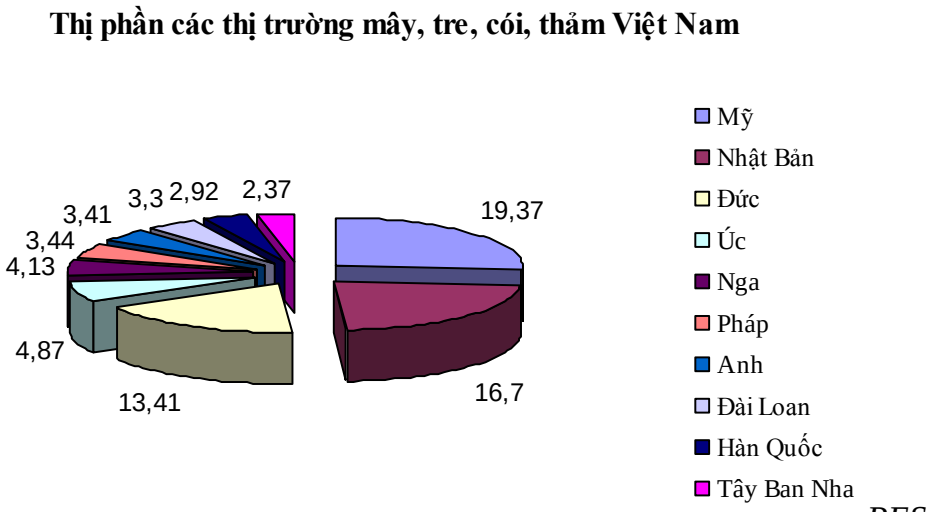

RES

Biểu đồ 12: Kim ngạch xuất khẩu 2009-2012

Nguồn: VIFORES

III. Các chính sách hiện hành ảnh hưởng tới thị trường và ngành chế biến gỗ

1. Các chính sách nội địa

Trong tổng thể, rà soát các chính sách pháp luật liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới ngành chế biến gỗ cho thấy các chính sách hiện nay chủ yếu tập trung vào khía cạnh phát triển rừng sản xuất và ngành lâm nghiệp (đáp ứng nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến gỗ) mà rất ít các chính sách riêng cho sản xuất, chế biến đồ gỗ.

Về mặt quy hoạch

Mặc dù là ngành sản xuất được đánh giá là có rất nhiều triển vọng và là ngành xuất khẩu mũi nhọn của Viêt Nam, dường như ngành chế biến đồ gỗ chưa nhận được sự quan tâm tương xứng.

Cụ thể, trong khi nhiều ngành có Quy hoạch phát triển được quy định trong một văn bản pháp luật (thường là một Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) thì ngành chế biến gỗ chỉ có một Quy hoạch ban hành bởi một Quyết định của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (một văn bản hành chính, không phải văn bản pháp luật) – „Quy hoạch ngành công nghiệp chế biến gỗ đến 2020, tầm nhìn 2030“ phê duyệt tại Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và

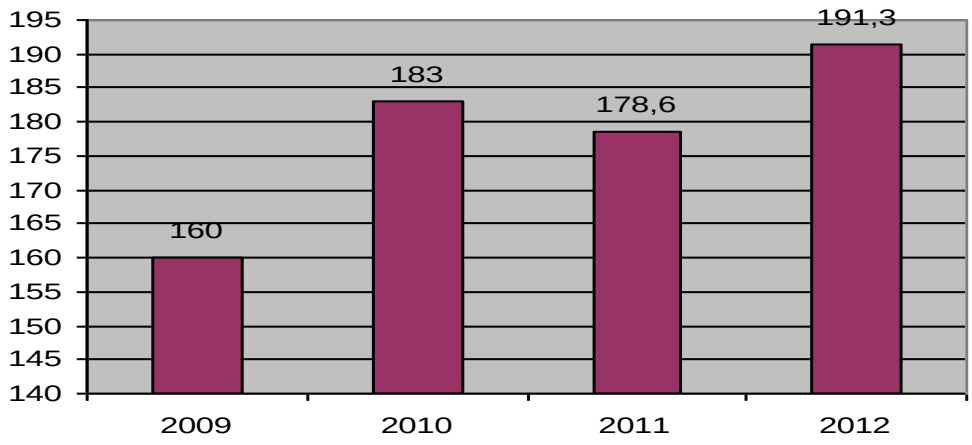

Hình 3. Kim ngạch xuất khẩu 2009-2012

Phát triển nông thôn.

Xét một cách chi li thì quy hoạch ngành chế biến gỗ cũng đã được nêu ở một văn bản quy hoạch cấp Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quy hoạch tổng thể phát triển

sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 ban hành tại Quyết định 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 2/2/2012. Tuy nhiên, trong văn bản này, quy hoạch phát triển ngành chế biến gỗ chỉ là một trong nhiều ngành nông nghiệp khác, với phần nội dung được đề cập rất nhỏ. Ngoài ra, ở đây ngành chế biến gỗ chỉ được nhìn nhận từ góc độ „ngành nông nghiệp“ – tức là chỉ nhìn nhận ở khía cạnh khai thác lâm sản và chế biến thô, trong khi ngành chế biến gỗ trong tổng thể phải là một ngành công nghiệp (công nghiệp chế biến).

Từ góc độ sản xuất lâm nghiệp, Quy hoạch phát triển lâm nghiệp Việt Nam đến 2020 ban hành kèm theo Quyết định 18/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là văn bản bao trùm nhất hiện nay về lĩnh vực này. Ngành chế biến gỗ được nhắc tới trong Quy hoạch này với tính chất là ngành công nghiệp chế biến lâm sản, nằm ở đoạn cuối trong chuỗi các vấn đề về lâm nghiệp, bao gồm quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.

Tất nhiên, đứng từ khía cạnh hiệu quả, các quy hoạch phát triển với các mục tiêu chủ quan, mang tính tuyên ngôn, không có hoặc có rất ít các quy định thực chất, hầu như không đóng góp gì nhiều vào sự phát triển của một ngành cụ thể. Do đó, không có gì đảm bảo là một quy hoạch như vậy đã là cần thiết hoặc tạo động lực cho ngành chế biến gỗ phát triển. Thực tế những năm qua với các ngành đã có quy hoạch, chiến lược phát triển cho thấy khá rõ hiệu lực hạn chế của những quy hoạch, chiến lược này. Đối với bản thân các quy hoạch ngành lâm nghiệp hay ngành nông nghiệp, tình trạng cũng không khả quan hơn.

Mặc dù vậy, việc ngành gỗ không có quy hoạch ở một văn bản cấp cao, chỉ là một phần nhỏ của các quy hoạch ngành khác cũng là một tín hiệu cho thấy từ góc độ chính sách, ngành chế biến gỗ chưa nhận được sự quan tâm, ghi nhận đúng mức từ các nhà hoạch định chính sách.

Cần thiết xây dựng một chính sách tổng thể, khoa học để phát triển ngành chế biến gỗ. Chính sách này sẽ không phải là một tập hợp các mục tiêu duy ý chí, không phải là tập hợp các biện pháp mang tính tuyên bố mà phải là các định hướng phát triển được hình thành từ các nghiên cứu kỹ lưỡng về nhu cầu thị trường và năng lực của ngành chế biến gỗ, cùng với đó là các chính sách khác nhau, có mối liên hệ qua lại để xử lý các khó khăn của ngành và tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của ngành này trong khuôn khổ pháp luật và các cam kết quốc tế liên quan.

Về các chính sách ưu đãi

Như đã đề cập, hiện các chính sách liên quan tới ngành chế biến gỗ chủ yếu là các chính sách để phát triển và cơ cấu ngành lâm nghiệp (trồng, quản lý và sử dụng rừng), rất ít chính sách, pháp luật chuyên biệt cụ thể riêng cho ngành chế biến gỗ.

Rà soát cho thấy không có chính sách nào ưu đãi riêng (ví dụ về tín dụng, về đầu tư...) cho ngành chế biến gỗ. Điều này cũng không có gì khó hiểu: Khi gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết không áp dụng bất kỳ biện pháp trợ cấp xuất khẩu nào, đồng thời tuân thủ các quy định tại Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO, theo đó không áp dụng các biện pháp trợ cấp riêng biệt cho sản xuất nội địa (chỉ áp dụng riêng cho một ngành hay cho một nhóm doanh nghiệp cá biệt nội địa). Là ngành định hướng xuất khẩu mạnh, mọi hỗ trợ về tín dụng hay tài chính cho ngành/doanh nghiệp chế biến gỗ (riêng hoặc chung với các ngành xuất khẩu khác) đều có thể bị xem là trợ cấp xuất khẩu hoặc trợ cấp cá biệt, và sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sẽ rất dễ rơi vào nguy cơ bị kiện đối kháng (chống trợ cấp).

Mặc dù vậy, về mặt nguyên tắc, Chính phủ hoàn toàn có thể áp dụng các biện pháp hỗ trợ để phát triển nguồn nguyên liệu gỗ/lâm sản ngoài gỗ cũng như các cơ sở chế biến gỗ đặt trong các cộng đồng dân cư nông thôn theo cơ chế trợ cấp nông nghiệp được phép theo Hiệp định Nông nghiệp của WTO và các cam kết riêng của Việt Nam về tổng mức trợ cấp nông nghiệp hàng năm. Ngoài ra các hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp nhưng áp dụng chung, không phân biệt đối xử (ví dụ hỗ trợ cho các SMEs, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các địa bàn khó khăn...) cũng là các hình thức trợ cấp được phép trong WTO và có thể tận dụng cho phát triển ngành chế biến gỗ.

Trên thực tế một số các chính sách ưu đãi đối với ngành chế biến gỗ đã được áp dụng theo cách thức này, ví dụ:

- Nghị định 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (trong đó có quy định về hỗ trợ đầu tư chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các Tỉnh Tây Bắc và các tỉnh có huyện nghèo; hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản; ưu đãi đầu tư sản xuất ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản...)
- Quyết định 11/2011/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre (trong đó có quy định về các biện pháp ưu đãi đầu tư, hỗ trợ công nghệ, lao động... cho các cơ sở chế biến mây tre)
- Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất vay vốn mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn;
- Quyết định 443/QĐ-TTg ngày 4/4/2009 về hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung và dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh;

- Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 23/1/2009 về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh;
- Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày 30/08/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung sau đó bởi Nghị định 54/2013/NĐ-CP ngày 22/05/2013 và Nghị định 133/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013) (theo Nghị định này, sản xuất đồ gỗ xuất khẩu được xếp trong Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ trong Danh mục mặt hàng được vay vốn tín dụng xuất khẩu; tuy nhiên, để phù hợp với các cam kết quốc tế, lãi suất vay được quy định là phải xác định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường. Vì vậy về mặt nguyên tắc đây không phải là chính sách ưu đãi tín dụng.)

Liên quan tới các chính sách hỗ trợ nội địa cho ngành lâm nghiệp, qua đó ngành chế biến gỗ được hưởng lợi ích gián tiếp, trong thời gian vừa qua, Chính phủ có nhiều chính sách đầu tư phát triển rừng thông qua các chương trình hỗ trợ cụ thể, với một phần đóng góp quan trọng từ nguồn vốn ODA không hoàn lại (theo thống kê là khoảng 560 triệu USD cho giai đoạn 2005-2020), ví dụ:

- Dự án trồng 5 triệu ha rừng (Dự án 661 – thực hiện Quyết định 661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/7/1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng)
- Chương trình 327 (theo Quyết định 327-CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước)
- Quyết định 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9/1/2012 phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020

Về các chính sách kiểm soát

Trong những năm gần đây, ngành chế biến gỗ đang là đối tượng của một số chính sách, quy định có tính thắt chặt, tập trung ở 04 nhóm:

- Nhóm các chính sách liên quan tới việc giảm khai thác, tiến tới tạm ngừng khai thác rừng tự nhiên (ví dụ: Quyết định số 186/2006/Đ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ 27/VBHN-BNNPTNT ban hành Quy chế quản lý rừng; Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020
- Nhóm các chính sách liên quan tới việc đảm bảo nguồn gốc gỗ hợp pháp của các loại gỗ nguyên liệu (ví dụ: Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định hồ sơ lâm sản

hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 42/2012/TT-BNNPTNT)

- Nhóm các chính sách liên quan tới kiểm dịch thực vật đối với cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ
- Nhóm các thủ tục kiểm soát đồ gỗ xuất khẩu (ví dụ: Hiệp định VPA/FLEGT hiện đang được đàm phán với EU)

Về cơ bản, các chính sách kiểm soát này là tất yếu, phù hợp với xu hướng chung của thế giới trong quản lý đối với sản phẩm đồ gỗ nói riêng cũng như trong quản lý môi trường và phát triển bền vững nói chung.

Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ, sự gia tăng các quy định như thế này đòi hỏi các doanh nghiệp phải có các biện pháp nhằm đáp ứng các yêu cầu cũng như có chiến lược kinh doanh (đặc biệt là về nguồn cung và thị trường tiêu thụ) và sản xuất (chu trình kiểm soát) phù hợp.

Đây là một thách thức lớn mà nếu không có sự chuẩn bị kỹ lưỡng và hiệu quả, các doanh nghiệp sẽ có khó thể tồn tại và phát triển, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu.

Trong tổng thể, có thể thấy mặc dù đã có những chính sách khá tập trung cho việc phát triển nguồn nguyên liệu, gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, chính sách đối với ngành chế biến gỗ hiện còn rất rời rạc, thiếu đồng bộ và đặc biệt là chưa bao gồm các chính sách có giá trị thực thi cao. Các chính sách ưu đãi chung cho nhiều ngành, nếu có, cũng rất khó tiếp cận.

Đóng góp của hệ thống chính sách này vào sự phát triển ngoạn mục của ngành gỗ thời gian qua, vì vậy, là rất hạn chế.Các doanh nghiệp ngành này lâu nay vẫn dựa chủ yếu vào sự nhạy bén, năng lực kinh doanh của chính mình cùng với những thuận lợi khách quan mà thị trường mang lại (ví dụ một số đối thủ cạnh tranh gặp các rào cản phòng vệ thương mại tại các thị trường trong điểm).

2. Các chính sách quốc tế

Với hơn 80% trị giá sản phẩm được xuất khẩu, ngành chế biến đồ gỗ Việt Nam chịu tác động mạnh của các chính sách của các thị trường xuất khẩu đối với đồ gỗ cũng như các thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và các nước này liên quan tới thương mại đồ gỗ.

Chính sách thương mại quốc tế nói chung đã chứng kiến nhiều thay đổi mang tính bước ngoặt trong một vài thập kỷ trở lại đây dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của trào lưu tự do hóa thương mại thông qua WTO và các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) khu

vực, song phương. Từ góc độ của sản xuất chế biến và xuất khẩu đồ gỗ, các chính sách quốc tế lớn tập trung vào những mảng cơ bản sau:

- *Chính sách về thuế quan:*

Thông qua các thỏa thuận thương mại quốc tế, thuế quan đối với các sản phẩm gỗ chế biến nhìn chung đã được cắt giảm mạnh, với mức độ cắt giảm sâu hơn đáng kể so với các sản phẩm liên quan tới nông – lâm nghiệp. Thuế MFN (thuế tối huệ quốc, áp dụng trong khuôn khổ WTO) đối với đồ gỗ nhập khẩu tại các thị trường lớn (Hoa Kỳ, EU…) đã gần chạm mức 0% ở nhiều dòng thuế.Thuế ưu đãi trong các FTA đối với đồ gỗ hầu hết đã được loại bỏ hoàn toàn.

Đây là điều kiện rất thuận lợi để ngành chế biến đồ gỗ Việt Nam phát triển, mở rộng thị trường và tăng sức cạnh tranh đáng kể ở các thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường tiêu thụ lớn của thế giới.

Mặc dù vậy, ở góc độ nội địa, cùng với các lý do chủ quan khác, các chính sách thuế quan dễ dàng thời gian qua có thể là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến đồ gỗ Đông Nam Á, Đài Loan và Trung Quốc dễ dàng tiếp cận thị trường đồ gỗ Việt Nam, cạnh tranh với hàng nội địa. Đây cũng sẽ là thách thức lớn đối với các nhà sản xuất đồ gỗ Việt Nam trong thời gian tới.

- *Chính sách về các biện pháp phi thuế*

Cũng thông qua WTO và các FTA, các biện pháp phi thuế thông thường như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu… đối với đồ gỗ chế biến ở các thị trường hầu hết đã được dỡ bỏ.

Một số chính sách đặc thù liên quan đến thương mại một số loại gỗ có giá trị cao như chính sách về thuế xuất khẩu, các lệnh cấm xuất khẩu… vẫn còn được duy trì nhưng với phạm vi hạn chế và hầu như không ảnh hưởng lớn tới tổng thương mại đồ gỗ, đặc biệt là đồ gỗ chế biến.

- *Các chính sách liên quan tới trợ cấp nông-lâm nghiệp*

Như đã đề cập, bản thân ngành chế biến đồ gỗ xét trong nghĩa hẹp, không phải là đối tượng của các biện pháp trợ cấp được phép trong khuôn khổ WTO.Tuy nhiên, góc độ sản xuất lâm nghiệp, các biện pháp hỗ trợ trong việc kiểm soát nguồn gốc gỗ, tăng nguồn cung nguyên liệu, hỗ trợ các cơ sở sản xuất nhỏ ở khu vực nông thôn, các làng nghề…lại là các biện pháp được phép. Trong thương mại quốc tế về đồ gỗ, các nước có thể tận dụng các biện pháp được phép này để hỗ trợ cho doanh nghiệp của mình sẽ tạo ra một lợi thế cạnh tranh đáng kể cho sản phẩm đồ gỗ của mình.

Trong bối cảnh hơn một nửa thị phần đồ gỗ thế giới nằm trong tay các nhà sản xuất đến từ các nước phát triển, thu nhập cao, với khả năng và thông lệ trợ cấp mạnh mẽ,

đây có thể là một thách thức không nhỏ đối với các nhà sản xuất đồ gỗ Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung dù rằng điều này ít khi được nhắc tới.

- *Các hàng rào kỹ thuật (TBT), vệ sinh dịch tễ (SPS)*

Theo quy định của WTO, việc ban hành các quy định về hàng rào kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ (SPS) thuộc quyền chủ động của các nước nhập khẩu, miễn là các hàng rào này được ban hành tuân thủ các quy trình của WTO nhằm đảm bảo tính minh bạch, khoa học và mục đích chính đáng.Các FTA mà các nước ký kết sau WTO đều hầu như không chạm vào quyền tự quyết của các nước trong vấn đề này. Các quy định về TBT, SPS trong các FTA (kể cả các FTA thế hệ mới gần đây) hầu như chỉ có ý nghĩa tái khẳng định việc tuân thủ chặt chẽ các quy định của WTO, các quy định bổ sung, nếu có, chủ yếu tập trung vào quy trình giúp giải quyết nhanh chóng các khiếu nại về TBT, SPS là chủ yếu, không thấy có quy định lớn nào điều chỉnh hoặc hạn chế phạm vi ban hành các biện pháp loại này.

Trên thực tế, cùng với các xu hướng về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, hầu hết các thị trường lớn về tiêu dùng đồ gỗ chế biến thời gian qua đều tăng cường các chính sách TBT, SPS và nhóm này đang trở thành nhóm chính sách có ảnh hưởng mạnh nhất tới xuất khẩu đồ gỗ hiện tại cũng như trong tương lai.

Nhóm các biện pháp TBT có ảnh hưởng mạnh nhất hiện nay đối với thương mại gỗ chế biến là các quy định về xác minh nguồn gốc hợp pháp của gỗ.

Ở Hoa Kỳ, biện pháp này nằm trong một Luật có tên là Lacey (tên đầy đủ là Luật Bảo tồn) với sửa đổi lớn đối với sản phẩm gỗ năm 2008. Luật này được cho là có ảnh hưởng tới xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam ở diện rộng khi mà thị trường Hoa Kỳ hiện đang chiếm tới gần phân nửa tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam.

Các biện pháp về nguồn gốc hợp pháp của gỗ của thị trường EU được thực hiện theo Kế hoạch hành động FLEGT (Kế hoạch hành động về Thương mại, Quản trị thực thi Lâm Luật). Để thực thi FLEGT, EU thiết kế một cơ chế cho phép các nước xuất khẩu liên quan tự kiểm soát việc tuân thủ FLEGT của các sản phẩm xuất khẩu nước mình thông qua việc đàm phán ký kết các Hiệp định Đối tác Tự nguyện với EU (gọi tắt là VPA). Bản chất của các VPA là chuyển thẩm quyền xác nhận gỗ thỏa mãn yêu cầu về nguồn gốc hợp pháp đủ điều kiện nhập khẩu vào EU từ các cơ quan kiểm soát biên giới phía EU sang các cơ quan quản lý của nước xuất khẩu với điều kiện quy trình và các tiêu chí cấp xác nhận (giấy phép FLEGT) phải đáp ứng các yêu cầu của phía EU. Việt Nam hiện đang trong quá trình đàm phán ký kết VPA này với EU.

Hộp 3: Luật Lacey 2008 của Hoa Kỳ

Luật Lacey, một đạo luật nhằm bảo tồn thiên nhiên, đặt tên theo Nghị sỹ John F. Lacey, được Nghị viện Hoa Kỳ thông qua năm 1900. Đạo luật này ngăn chặn việc mua bán động thực vật hoang dã, cá và các loại cây gỗ bị đánh bắt, đốn, chặt, chế biến, vận chuyển, bán trái phép thông qua các hình phạt hình sự, dân sự.

Đạo Luật này năm 2008 đã được sửa đổi nhằm tăng các biện pháp trừng phạt đối với hành vi mua bán sản xuất gỗ trái phép. Cụ thể, theo quy định mới bổ sung năm 2008, mọi hành vi nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển, mua, bán, tiếp nhận giữa các bang trong nội bộ Hoa Kỳ hoặc giữa các nước khác với Hoa Kỳ mọi sản phẩm gỗ được đốn chặt và mua bán vi phạm các luật liên quan của liên bang, của bang ở Hoa Kỳ và của cả pháp luật nước ngoài liên quan.

Theo sửa đổi năm 2008, Hoa Kỳ thậm chí sẽ tự giải thích pháp luật nước ngoài liên quan tới đồ gỗ và xét xử các chủ thể liên quan tới sản phẩm gỗ từ nước đó nhập khẩu vào Hoa Kỳ (nghĩa vụ "due care" trong mua bán, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm gỗ).

Luật này cũng yêu cầu mọi chủ thể (thương nhân hoặc người tiêu dùng) phải điền vào Bảng khai báo về tên nước xuất xứ, chủng loại, tên khoa học của mọi thành phần gỗ có trong sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu ra khỏi hoặc nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

Hộp 4: Kế hoạch hành động FLEGT của EU

Các nỗ lực đấu tranh chống lại tình trạng khai thác gỗ trái phép và thương mại gỗ trái phép của EU bắt đầu năm 2003 với việc EU thông qua Kế hoạch hành động Tăng cường Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (viết tắt là FLEGT). FLEGT tập trung vào các khu vực và quốc gia mục tiêu (chiếm 60% diện tích rừng thế giới và là nguồn cung lớn cho thương mại gỗ sản phẩm gỗ thế giới) bao gồm Trung Phi, Nga, Nam Mỹ và Đông Nam Á.

FLEGT bao gồm cả các yêu cầu đối với việc cung cấp và tiêu thụ gỗ có nguồn gốc bất hợp pháp.

Kế hoạch hành động FLEGT được chi tiết hóa bởi 02 văn bản:

Quy chế FLEGT năm 2005, quy định về kiểm soát việc nhập khẩu gỗ từ các nước đã ký Thỏa thuận Đối tác Tự nguyện (VPA) về thực hiện FLEGT với EU; và

Quy chế về Gỗ của EU năm 2010, quy định về biện pháp kiểm soát đối với thương mại gỗ trên thị trường EU.

Quy chế này đặt ra 03 nhóm nghĩa vụ đối với các thương nhân EU nhập khẩu, kinh doanh gỗ trên thị trường EU, gồm:

- Cấm đưa vào thị trường EU gỗ thu hoạch trái phép và các sản phẩm từ các loại gỗ thu hoạch trái phép
- Yêu cầu các thương nhân đưa sản phẩm gỗ vào thị trường EU lần đầu phải thực hiện trách nhiệm "due diligence" (phải tiếp cận thông tin đầy đủ về gỗ như nước xuất xứ, chủng loại, khối lượng, chi tiết về nhà cung cấp và sự tuân thủ pháp luật nội địa; phải đánh giá nguy cơ xuất hiện sản phẩm gỗ bất hợp pháp trong dây chuyền của mình; và khi xác định có nguy cơ thì phải yêu cầu thông bổ sung và xác minh từ nhà cung cấp);
- Yêu cầu các thương nhân lưu giữ ghi chép về danh tính của nhà cung cấp và khách hàng trong suốt đường đi của gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm (để đảm bảo có thể truy xuất các chủ thể tham gia vào quá trình thương mại gỗ này)

Nhóm các biện pháp SPS đối với đồ gỗ chế biến chủ yếu là các biện pháp nhằm đảm bảo nguyên liệu gỗ và các phụ liệu sử dụng trong chế biến đồ gỗ không chứa các dịch hại hoặc các yếu tố có thể ảnh hưởng tới an toàn vệ sinh dịch tễ tại nước tiếp nhận. Với các công nghệ xử lý, chế biến gỗ ngày càng hiện đại, nhóm các biện pháp này đang giảm dần.

- *Nhóm các biện pháp phòng vệ thương mại*

Theo quy định của WTO, việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ) đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài phải tuân thủ các nguyên tắc của WTO với mục tiêu ngăn chặn tình trạng cạnh tranh không lành mạnh/nhập khẩu ồ ạt gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Mặc dù vậy, trên thực tế, do các biện pháp này được thực hiện chủ yếu dựa trên yêu cầu của các nhà sản xuất nội địa và quyết định điều tra của Chính phủ nước nhập khẩu, không ít các biện pháp phòng vệ đã bị lạm dụng để trở thành công cụ bảo hộ trá hình cho ngành sản xuất nội địa.

Trong các FTA gần đây, cũng tương tự như với các biện pháp TBT, SPS, các nội dung về phòng vệ thương mại cũng chủ yếu là nhắc lại quy định của WTO, với một số bổ sung về hợp tác là chủ yếu.

Trên thực tế, sản phẩm đồ gỗ đã và đang là đối tượng của một số biện pháp phòng vệ thương mại, đặc biệt là ở những thị trường quan trọng như Hoa Kỳ. Đồ gỗ Việt Nam hiện chưa phải đối mặt với vụ kiện nào dạng này, mặc dù vậy những cảnh báo về nguy cơ kiện chống bán phá giá ở Hoa Kỳ, nơi ngành gỗ Việt Nam có sự tăng trưởng nóng, là không thể bỏ qua. Với tốc độ phát triển như hiện nay, nguy cơ này cũng hiện hữu ở nhiều thị trường khác và là điều có thể ảnh hưởng tới triển vọng của đồ gỗ ở các thị trường này.

Nhìn chung, chính sách quốc tế liên quan tới thương mại đồ gỗ có xu hướng cởi mở về thuế quan nhưng thắt chặt ở các điều kiện kỹ thuật và các hàng rào phòng vệ thương mại trá hình. Xu hướng này rất cần các nhà xuất khẩu đặc biệt chú ý bởi khác với hàng rào thuế quan, loại hàng rào mà dù cao nhưng ổn định và nếu doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh tốt thì vẫn có thể vượt qua, hàng rào TBT và SPS là những hàng rào cứng mà các nhà xuất khẩu chỉ có một lựa chọn duy nhất là đáp ứng đầy đủ, nếu không sẽ không được phép nhập khẩu; còn hàng rào phòng vệ thương mại lại gắn với tính biến động về mức thuế áp dụng, khiến doanh nghiệp khó khăn trong việc dự liệu chiến lược kinh doanh, đặc biệt là về giá và đôi khi với những mức thuế „trên trời“, doanh nghiệp có thể phải chấp nhận bỏ những thị trường tiềm năng.

IV. Triển vọng và định hướng phát triển sản phẩm gỗ chế biến

1. *Triển vọng và định hướng xuất khẩu đồ gỗ*

Đồ gỗ truyền thống

Với 70-80% tổng giá trị sản phẩm là phục vụ xuất khẩu, chế biến đồ gỗ là ngành có định hướng xuất khẩu rõ nét. Trong thời gian tới, xuất khẩu vẫn được xem là chiến lược chủ đạo của ngành, xét cả về quy mô thị trường cũng như năng lực đáp ứng của ngành.

Theo các số liệu, quy mô thị trường đồ gỗ thế giới là rất lớn, khoảng 90-100 tỷ/ năm. Đây lại là thị trường có sự tăng trưởng khá đều đặn, trừ một số giai đoạn kinh tế thế giới khó khăn khiến nhu cầu giảm sút.

Biểu đồ 13: Tăng trưởng thương mại đồ gỗ thế giới

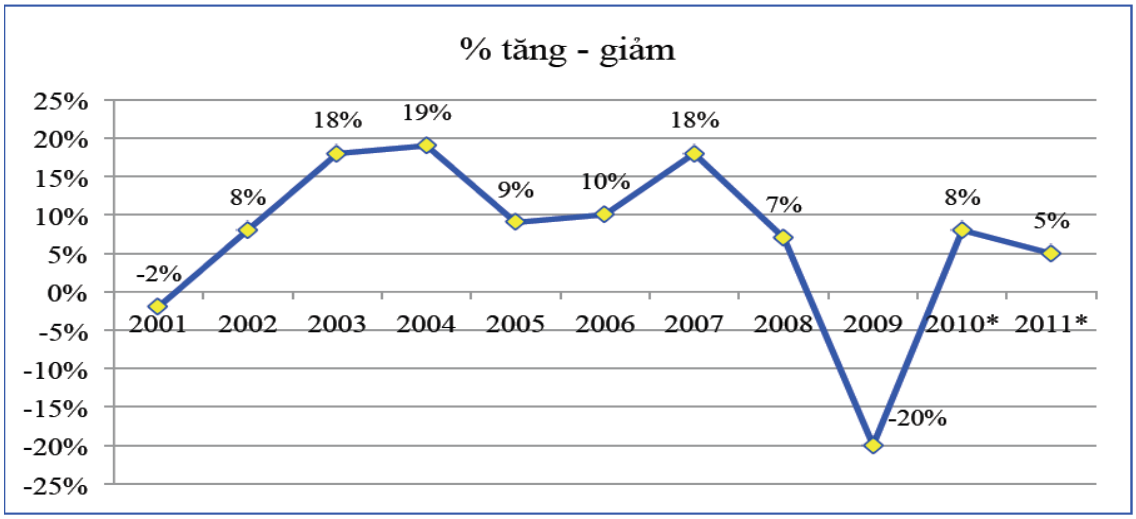

Nguồn: Nguyễn Tôn Quyền – TL8

Về xu hướng tăng trưởng chung của xuất khẩu đồ gỗ thế giới đối với từng nhóm sản phẩm cụ thể, theo số liệu từ ITC Trademap thì sản phẩm đồ gỗ nội thất phòng khách-phòng ăn có kim ngạch cao nhất trong 5 năm trở lại đây, tiếp theo ở khoảng cách khá xa là đồ gỗ phòng ngủ, đồ gỗ nhà bếp và đồ gỗ văn phòng. Cả 4 nhóm này đều có sự tăng trưởng đều qua các năm. Sản phẩm từ mây tre đứng nhóm sau với mức tăng trưởng nhẹ hoặc không tăng trưởng.

Theo các chuyên gia, nếu không có những sự cố gây biến động lớn (ví dụ khủng hoảng tài chính, khủng hoảng kinh tế ở một số khu vực thị trường trọng yếu...) thì nhu cầu đồ gỗ thế giới sẽ vẫn tiếp tục xu hướng của 5 năm vừa rồi cả về tốc độ tăng trưởng kim ngạch lẫn loại sản phẩm có nhu cầu. Thậm chí nếu kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi như hiện nay, đặc biệt là ở thị trường EU, tốc độ tăng trưởng của nhu cầu được cho là sẽ còn cao hơn giai đoạn 5 năm vừa rồi (do 5 năm vừa rồi tác động

của khủng hoảng vẫn còn nặng nề, và việc khôi phục ở mức chậm). Các chuyên gia dự báo với mức tăng trưởng này, thị trường đồ gỗ sẽ có quy mô lên đến 300-400 tỷ USD/năm trong 10 năm tới(Cao Vĩnh Hải-TL7), với thị phần lớn thuộc về đồ gỗ nội thất.

Do đó, có thể thấy thị trường thế giới đối với đồ gỗ chế biến, đặc biệt là nhóm nội thất, trong thời gian tới là rất có triển vọng, và đây là một định hướng tiêu dùng quan trọng mà các nhà sản xuất trên toàn thế giới cần tập trung.

Biểu đồ 14: Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ thế giới xét theo sản phẩm

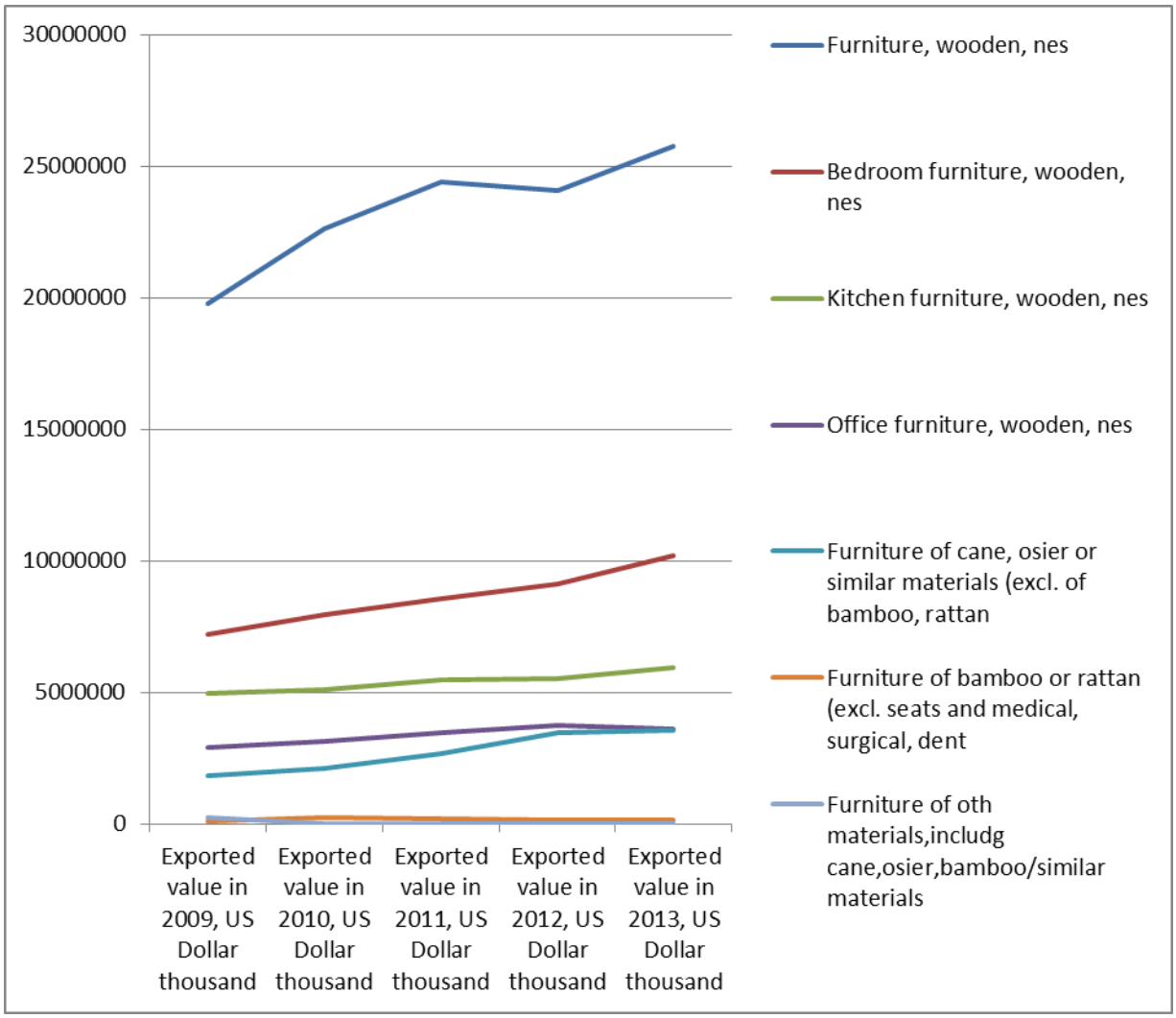

Nguồn: ITC Trademade

Trong một thị trường quy mô lớn như vậy, sản phẩm đồ gỗ nội thất Việt Nam đến năm 2013 mới chỉ chiếm khoảng 2-3% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ thế giới. Vì vậy, có thể nói cơ hội phát triển cho ngành gỗ chế biến Việt Nam trong tương lai còn rất lớn.

Thời gian qua, sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu cũng như về kim ngạch các sản phẩm đồ gỗ nội thất của Việt Nam cho thấy chúng ta đang đi đúng hướng trong việc đáp ứng nhu cầu này của thế giới cũng như đã có các điều kiện cơ bản để tăng trưởng sản phẩm này trong tương lai. Mặc dù vậy, câu chuyện về nguồn nguyên liệu, về khả năng đáp ứng các điều kiện kỹ thuật đối với đồ gỗ cũng như hiệu quả sản xuất sẽ là thách thức lớn đối với ngành gỗ Việt Nam trong chiến lược chiếm giữ và gia tăng thị phần ở thị trường đầy tiềm năng này.

Khác với nhiều sản phẩm khác, nhu cầu đối với các sản phẩm đồ gỗ chế biến cho thị trường thế giới không chỉ thuần túy tập trung vào chất lượng và mẫu mã sản phẩm. Cùng với xu hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường là những đòi hỏi mới ảnh hưởng tới nhu cầu thị trường đồ gỗ thế giới.

Có thể nhận diện một số yếu tố có thể ảnh hưởng tới nhu cầu thế giới đối với sản phẩm gỗ sau đây:

- *Chính sách về nhập khẩu đồ gỗ của Chính phủ các nước nhập khẩu lớn*

  Như đã đề cập, các thị trường nhập khẩu đồ gỗ lớn của thế giới như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Úc, New Zealand (chiếm tới trên 50% thị trường đồ gỗ thế giới) đang ngày càng „nhạy cảm“ với các vấn đề môi trường. Các thị trường này đã và đang tăng cường các hàng rào kỹ thuật (TBT) liên quan tới nguồn gốc hợp pháp của gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến ra các sản phẩm xuất khẩu.

  Trong khi đó theo các số liệu thì chỉ khoảng 8% số gỗ lưu hành hiện nay trong thương mại quốc tế là có nguồn gốc hợp pháp.

  Đáp ứng được các yêu cầu về nguồn gốc gỗ đồng nghĩa với việc có thể tiếp cận được một thị trường rộng lớn các sản phẩm đồ gỗ, và ngược lại. Do đó, đây là thách thức lớn cho các nhà xuất khẩu đồ gỗ, nhưng đồng thời cũng là cơ hội cho những ai có thể thỏa mãn được các điều kiện này trong quá trình khai thác, chế biến gỗ.

  Với việc xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam đang phải dựa phần lớn vào nguồn gỗ nguyên liệu khai thác và nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó gỗ từ các nước Đông Nam Á chiếm phần lớn, Việt Nam dường như đang đứng trước nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các điều kiện nguồn gốc gỗ tại các thị trường nhập khẩu.

Nước cung cấp gỗ	Nguy cơ ảnh hưởng tới nguồn gốc hợp pháp của gỗ
Lào	Chính phủ Lào cấm xuất khẩu gỗ cây và gỗ xẻ từ rừng tự nhiên. Các nguồn gỗ nhập khẩu từ Lào như gỗ đốn hạ từ các khu vực công trường làm thủy điện, gỗ từ các khu vực quân sự… bị xếp vào diện gỗ không có nguồn gốc hợp pháp. Tình trạng tham nhũng trong thủ tục thông quan và phân bổ hạn ngạch khai thác gỗ nặng nề khiến các loại giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ ít tính tin cậy và thường bị nghi ngờ.
Campuchia	Phần lớn gỗ xuất khẩu của Campuchia được cho là có nguồn gốc không hợp pháp và không bền vững. Một số khu vực đất rừng chuyển đổi sang đất trồng cây cao su không hoàn toàn phù hợp với yêu cầu bảo vệ rừng. Lệnh cấm xuất khẩu gỗ không có giấy tờ hợp pháp không phát huy hiệu lực. Các thiết chế kiểm soát việc tuân thủ quy định gỗ hợp pháp không hiệu quả do tình trạng tham nhũng cao.
Myanmar	Một lượng lớn gỗ được xuất lậu ra khỏi biên giới (đặc biệt gỗ xuất sang Trung Quốc và một số nước lân cận) là gỗ không hợp pháp.
Indonesia	Khoảng 60-80% sản phẩm gỗ chế biến, 55% gỗ ván xuất khẩu, và 100% gỗ tròn xuất khẩu từ nước này bị xếp vào diện "nghi ngờ" về nguồn gốc

Nguồn: Forest Trend – TL10

Điểm sáng trong bối cảnh này là Việt Nam đang đàm phán và tiến tới ký kết, thực thi nhiều FTA, trong đó có TPP, với một số các thành viên hiện là nguồn cung gỗ nguyên liệu có chất lượng cao, nguồn gốc hợp pháp cho Việt Nam (Hoa Kỳ, Canada, Chi lê, Úc, New Zealand...). Nếu được tận dụng tốt, các FTA này có thể là cơ hội rất tốt để các nhà sản xuất đồ gỗ Việt Nam có thể mua được nguồn nguyên liệu giá hợp lý hơn, đồng thời đáp ứng được yêu cầu về nguồn gốc gỗ ở chính các thị trường có nhu cầu cao nhất.

- *Yêu cầu của khách hàng*

  Quan sát cho thấy bắt đầu từ khoảng đầu những năm 2000 (tức là trước khi có các quy định về nguồn gốc gỗ ngặt nghèo của các Chính phủ Hoa Kỳ, EU...), khách hàng ở các nước phát triển đã dành sự quan tâm nhiều hơn tới các sản phẩm gỗ có chứng nhận (ví dụ chứng nhận FSC - Forest Stewardship Council). Các nhà bán lẻ sản phẩm đồ gỗ ở Bắc Mỹ, EU, Nhật Bản muốn thể hiện với khách hàng về trách nhiệm xã hội của mình, từ đó giảm thiểu các rủi ro về uy tín, về tính bền vững của chuỗi cung ứng và cả những rủi ro pháp lý liên quan tới nguồn gốc gỗ sau này (khi Lacey, FLEGT ra đời).

  Xu thế này ngày càng phát triển và tới nay đã hầu như đã trở thành một thông lệ phổ biến ở các thị trường này. Theo thông tin thì các nhà bán lẻ lớn ở các nước này (ví dụ WalMart của Hoa Kỳ hay Carrefour của Pháp) hiện tại yêu cầu các nhà cung cấp đồ gỗ nước ngoài không chỉ là các giấy tờ về nước xuất xứ của gỗ nguyên liệu mà còn phải chứng minh tính bền vững của sản phẩm thông qua hệ thống xác nhận của một bên thứ 3 độc lập. Các tiêu chuẩn về gỗ hợp pháp (theo yêu cầu bắt buộc của cơ quan Nhà nước) giờ trở thành các tiêu chuẩn tối thiểu, bởi cùng với đó còn có các yêu cầu về chứng nhận độc lập.

  Không chỉ các nhà bán lẻ tư nhân, cả các Nhà nước cũng đặt ra yêu cầu tương tự cho các gói thầu mua sắm công của mình. Ví dụ, từ giữa những năm 2000, chính sách mua sắm công của châu Âu, Nhật Bản đã bao gồm các yêu cầu các nhà cung cấp các sản phẩm gỗ phải xuất trình bằng chứng/xác nhận của bên thứ 3 về nguồn gốc hợp pháp, đảm bảo tuân thủ và tính bền vững. Chính những yêu cầu này đã góp phần không nhỏ thúc đẩy xu hướng này (bởi, ví dụ ở EU, mua sắm chính phủ chiếm khoảng 15-20% tổng nhu cầu đồ gỗ của thị trường này).

  Rõ ràng là khả năng đáp ứng các yêu cầu này quyết định một phần quan trọng năng lực cạnh tranh của đồ gỗ Việt Nam trên thị trường thế giới.

Lâm sản ngoài gỗ

Đối với các sản phẩm từ lâm sản ngoài gỗ, mặc dù các dòng sản phẩm mây tre và các lâm sản ngoài gỗ khác hiện còn chiếm thị phần nhỏ, xét về trị giá, đây cũng là một nhóm rất đáng kể.

Theo dự báo của Chương trình Tre Mekong thì đến năm 2017 thị trường các sản phẩm từ tre luồng sẽ đạt 17 tỷ USD. Và dù các sản phẩm gỗ truyền thống vẫn đang có thị phần lớn (95% thị phần) nhưng tốc độ tăng trưởng có xu hướng chậm lại. Nhóm các sản phẩm mới tuy còn chiếm thị phần nhỏ nhưng có nhiều hứa hẹn và tiềm

năng phát triển, có nhiều khả năng cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại hoặc có liên quan, nhất là các sản phẩm làm từ gỗ. Theo đánh giá của các chuyên gia thị trường, các sản phẩm tre chế biến công nghiệp hoàn toàn có thể thay thế được các sản phẩm nội thất chế biến từ gỗvề kiểu dáng, công dụng và lại có lợi thế về xu hướng, tính thân thiện với môi trường.

Do đó, sản phẩm tre công nghiệp được cho là có rất nhiều triển vọng xuất khẩu trong bối cảnh các sản phẩm đồ nội thất chế biến từ tre chỉ chiếm 3% trong tổng số 90-100 tỷ USD của thị trường đồ gỗ toàn cầu.

Điều này là hoàn toàn có thể trong bối cảnh ngành mây tre Việt Nam có nhiều ưu thế về nguyên liệu, kỹ thuật truyền thống. Đặc biệt, ngành này đã có riêng một chính sách phát triển với các biện pháp hỗ trợ cụ thể của Chính phủ.

Vấn đề còn lại là làm thế nào để hiện thực hóa một cách hiệu quả chính sách này cũng như có các biện pháp để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm (về mẫu mã, về chất lượng...).

Hộp 5: Các chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre

Quyết định 11/2011/QĐ-TTg ban hành năm 2011 đã đưa ra nhiều chính sách cụ thể nhằm khuyến khích sự phát triển của ngành mây tre Việt Nam. Đây là một trong những ngành hiếm hoi có được một chính sách phát triển tổng thể, từ các góc độ khác nhau.

Về phát triển nguồn nguyên liệu

- Các tỉnh phải xây dựng quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mây, tre
- Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vùng nguyên liệu mây, tre gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển các làng nghề mới ở những nơi có điều kiện về nguyên liệu, lao động, thị trường

Về tín dụng

- Doanh nghiệp có dự án trồng mây, tre; sản xuất hàng mây tre; cung ứng các dịch vụ trực tiếp phục vụ trồng mây, tre và tiêu thụ sản phẩm hàng mây tre được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP;
- Cơ sở sản xuất kinh doanh ngành hàng mây tre có dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, sản xuất hàng mây tre được Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện; hỗ trợ 30% tổng kinh phí

đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (không tính trang thiết bị, nhà xưởng đã có vào tổng mức kinh phí)

Về lao động:

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và hộ gia đình tham gia vào sản xuất, kinh doanh mây tre được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm
- Các doanh nghiệp có dự án đầu tư để phát triển ngành mây tre thuộc Danh mục lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nghề trong nước theo quy định tại Nghị định này.

Về thuế nhập khẩu:

- Cơ sở sản xuất hàng mây tre được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu không phần trăm (0%) đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất hàng mây tre trong nước chưa sản xuất được theo danh mục do Bộ Công thương ban hành;

Về xúc tiến thương mại

- Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mây tre được nhà nước hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại trong và ngoài nước theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP; các chương trình và nguồn kinh phí xúc tiến thương mại hàng năm của các Bộ, ngành và địa phương

Dăm gỗ

Đối với dăm gỗ, theo nhiều nghiên cứu thì thị trường dăm gỗ có sự tăng trưởng đột biến trong những năm gần đây. Chỉ trong vòng 3 năm, tiêu thụ dăm gỗ trên thế giới đã tăng gấp gần 5 lần, từ 6.5 triệu tấn dăm năm 2009 lên tới 31 triệu tấn dăm năm 2012. Lý do chính của sự gia tăng nhu cầu này được cho là vì sản xuất MDF được mở rộng mạnh (ví dụ ở thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản) và sự tăng trưởng mạnh của công nghiệp giấy (đặc biệt ở Trung Quốc). Các chuyên gia dự báo quy mô thị trường dăm gỗ thế giới trong thời gian tới sẽ còn chứng kiến những bước phát triển mạnh hơn nữa.

Theo số liệu năm 2012, các nhà máy dăm gỗ Việt Nam cung cấp khoảng 1/5 nhu cầu dăm gỗ toàn thế giới. Số lượng các nhà máy dăm gỗ ở Việt Nam bùng nổ trong một vài năm gần đây khi nhu cầu dăm gỗ Trung Quốc gia tăng chóng mặt, đầu tư vốn và

công nghệ vào các nhà máy dăm không lớn, lao động đơn giản, thu lợi nhanh. Với đà tăng trưởng về nhu cầu thế giới nói trên, về lý thuyết rõ ràng ngành dăm gỗ Việt Nam có rất nhiều triển vọng phát triển.

Mặc dù vậy, ngành này đang đứng trước những thách thức lớn, trong đó đặc biệt phải kể tới tình trạng khó khăn về nguồn nguyên liệu. Theo Báo cáo về ngành dăm gỗ của Forest Trend thì nguồn nguyên liệu hiện tại thậm chí không đủ cung cấp cho các doanh nghiệp trong ngành, chưa nói tới xu hướng tăng số lượng các doanh nghiệp dăm gỗ trong thời gian tới và trong tương lai. Cụ thể, hiện tại với 112 nhà máy dăm đang hoạt động, nguồn nguyên liệu từ rừng trồng chỉ đủ cung cấp cho các nhà máy này vận hành ở mức 77% công suất . Tình trạng cạnh tranh nguồn nguyên liệu giữa các nhà máy dăm gỗ sẽ còn phức tạp hơn trong bối cảnh có khoảng 18 nhà máy dăm gỗ nữa đang chờ được cấp phép hoạt động.

Không chỉ trong nội bộ các doanh nghiệp trong ngành, ngành dăm gỗ còn phải cạnh tranh với các ngành khác về nguồn nguyên liệu. Ngành bột giấy, xây dựng, nhiên liệu đốt, ván ép, đồ mộc gia dụng... hiện đang sử dụng nguồn nguyên liệu tương tự ngành dăm gỗ và ở tất cả các ngành này đều xuất hiện tình trạng thiếu nguyên liệu nghiêm trọng.

Đã có nhiều ý kiến cho rằng việc xuất khẩu dăm gỗ cũng tương tự như xuất khẩu nguyên liệu thô, rất lãng phí và làm gia tăng tình trạng thiếu nguyên liệu cho các ngành chế biến sâu từ nguyên liệu gỗ. Theo các ý kiến này, mặc dù hiện chỉ khoảng 20-25% gỗ khai thác từ rừng trồng là có đủ chất lượng để chế biến đồ gỗ, phần còn lại nên sử dụng để sản xuất ván dăm và các sản phẩm khác trong nội địa thay vì xuất khẩu thô dưới dạng dăm gỗ như hiện nay.

Do đó, mặc dù trong tương lai gần xuất khẩu dăm gỗ vẫn có thể là hoạt động mang lại hiệu quả, sản phẩm này cần được giới hạn ở tiêu dùng trong nước, phục vụ các hoạt động sản xuất ván dăm và công nghiệp giấy trong nước.

Tuy nhiên, cần chú ý là chế biến và xuất khẩu dăm gỗ đang mang lại lợi nhuận cao, công nghệ lại đơn giản, vốn đầu tư không cần nhiều, do đó việc hạn chế xuất khẩu dăm gỗ trong thời gian tới không phải là việc dễ dàng, cần quyết tâm và chính sách mạnh.

2. Thị trường nội địa

Nhu cầu của thị trường nội địa đối với đồ gỗ được cho là khá ổn định và có sự tăng trưởng tương đối trong những năm qua theo thu nhập của người dân (đặc biệt là ở khu vực thành thị) và xu hướng tiêu dùng mới (chuộng dùng đồ gỗ). Thị trường nội địa không quá quan tâm tới nguồn gốc hợp pháp của gỗ và phần lớn thuộc phân khúc trung bình (tiêu dùng sản phẩm đồ gỗ bình dân, với gỗ nguyên liệu chủ yếu thuộc

loại giá trị thấp và MDF). Trước thời kỳ đóng băng bất động sản, tăng trưởng của ngành này thậm chí là rất mạnh mẽ, và người ta dự báo rằng trong vài năm tới, khi thị trường bất động sản hiện đang ấm dần quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, đây sẽ lại là một cơ hội mới cho ngành đồ gỗ Việt Nam nếu được chuẩn bị sẵn sàng và đón đầu sự tăng trưởng này.

Trong so sánh với các nhà cung cấp nước ngoài trên thị trường nội địa, các doanh nghiệp nội địa được cho là có nhiều lợi thế, đặc biệt là về thông tin/mức độ am hiểu về nhu cầu và thói quen tiêu dùng đồ gỗ của người dân Việt Nam, về mức độ kiểm soát các kênh phân phối bán lẻ truyền thống (các cửa hàng, cơ sở nhỏ lẻ) vốn được sử dụng bởi phần lớn người tiêu dùng bình dân và về chi phí vận chuyển, tiếp thị sản phẩm trong cộng đồng.

Lý thuyết là như vậy nhưng các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ Việt Nam không dễ dàng chiếm lĩnh lại thị trường trong nước. Một phần do thị trường này bị bỏ ngỏ đã lâu cho các nhà cung cấp nước ngoài, cạnh tranh để lấy lại thị phần từ nhóm này cũng không đơn giản. Hơn nữa, trong một thời gian dài các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ chủ yếu sản xuất hàng xuất khẩu với mẫu mã kiểu dáng chủ yếu do các khách hàng cung cấp sẵn, không phải lo về phân phối bán lẻ nên các doanh nghiệp hầu hết yếu về kỹ năng thiết kế, mẫu mã đơn điệu, năng lực tiếp thị hạn cũng như không chủ động được các kênh phân phối để tiếp cận khách hàng.

Bên cạnh đó, còn tồn tại một yếu tố khác có thể ảnh hưởng lớn tới tình hình cạnh tranh tại thị trường nội địa và gây áp lực cho các doanh nghiệp Việt Nam tại chính „sân nhà“, đó là việc mở cửa thị trường cho các đối tác bên ngoài trong thời gian tới. Cụ thể, Việt Nam hiện đang đàm phán nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác lớn như Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) với 11 đối tác trong đó có Hoa Kỳ, FTA Việt Nam – EU, FTA Việt Nam-Liên minh hải quan Nga-Belarus-Kazakhstan.... Khi các Hiệp định này được ký kết và thực thi, Việt Nam chắc chắn sẽ phải mở cửa thị trường nội địa rộng hơn cho phần lớn hàng hóa từ các nước này, trong đó có đồ gỗ chế biến. Mặc dù trong các FTA trước đây, Việt Nam vẫn giữ thuế cao (trên 20%) đối với các sản phẩm gỗ nội thất nhập khẩu (ngoại trừ trong ASEAN thuế nhập khẩu đối với tất cả các sản phẩm gỗ đã về 0%), nhưng trong các FTA sắp tới, các đối tác lớn như Hoa Kỳ, EU, Nga có thế mạnh xuất khẩu đồ gỗ chế biến chắc chắn sẽ thúc ép Việt Nam phải mở cửa thị trường nội địa cho các sản phẩm này. Nếu mức thuế MFN 25% như hiện tại bị xóa bỏ theo các FTA sắp tới, cạnh tranh tại thị trường nội địa được dự báo là sẽ khó khăn hơn, đặc biệt là ở phân khúc cao cấp.

Tóm lại, trong thời gian tới, ngành đồ gỗ Việt Nam cần tập trung vào các sản phẩm sau đây:

- Sản phẩm đồ gỗ chế biến, đặc biệt là đồ gỗ nội thất phục vụ xuất khẩu (đối với sản phẩm giá trị cao) và tiêu dùng nội địa (đối với sản phẩm giá trị thấp, trung bình)
- Sản phẩm chế biến từ lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt là mây, tre phục vụ cả xuất khẩu và tiêu dùng nội địa
- Sản phẩm dăm gỗ, chỉ phục vụ cho tiêu dùng nội địa.

Đối với các sản phẩm phục vụ xuất khẩu, cần đặc biệt chú trọng tới việc đảm bảo nguồn gốc hợp pháp của gỗ và các thông tin liên quan tới chủng loại gỗ sử dụng trong sản xuất nhằm tranh thủ các thị trường đang có nhu cầu đặc biệt lớn về đồ gỗ nhưng lại nhạy cảm về các vấn đề môi trường và phát triển bền vững.

Đối với các sản phẩm sử dụng để tiêu dùng nội địa, việc tăng cường chuỗi bán lẻ và mẫu mã là yếu tố cơ bản để gia tăng thị phần đồ gỗ Việt Nam tại thị trường nội địa dễ tính hơn, ổn định và có rất nhiều tiềm năng.

V. Triển vọng và định hướng phát triển ngành chế biến gỗ

1. Các căn cứ định hướng phát triển cho ngành gỗ

Ngành gỗ được cho là có nhiều triển vọng phát triển trong tương lai. Điều này được nhiều chuyên gia đồng tình bởi xét từ nhiều khía cạnh, cả từ thị trường lẫn năng lực và khả năng mở rộng sản xuất, ngành đồ gỗ đều có rất nhiều tiềm năng.

- *Ở góc độ thị trường*, với triển vọng thị trường thế giới và nội địa rất lớn như phân tích ở trên, nếu phát triển sản xuất đúng hướng, đáp ứng được các yêu cầu chất lượng và bền vững, ngành gỗ có một thị trường đầu ra cực kỳ hấp dẫn, với cơ hội lợi nhuận cao và ổn định.
- *Ở góc độ sản xuất*, công nghệ chế biến đồ gỗ không đòi hỏi nguồn vốn đầu tư quá lớn, do vậy khả năng mở rộng sản xuất là hoàn toàn trong tầm tay của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Về lao động, với đòi hỏi trình độ chuyên môn không cao, lao động ngành gỗ không khó đào tạo, đặc biệt thích hợp với khu vực nông thôn vùng sâu vùng xa. Hơn nữa, chế biến gỗ là ngành nghề có truyền thống lâu đời ở nhiều khu vực dân cư Việt Nam, với tay nghề cao, kỹ năng tốt, nếu có sự chuẩn hóa thích hợp, ngành gỗ không chỉ có thể yên tâm về lực lượng lao động mà còn có thể xem đây là một thế mạnh cho sự phát triển của mình trong tương lai.
- *Ở góc độ nguyên liệu* phục vụ sản xuất, ở một đất nước có tới 40% diện tích là rừng và đang quyết tâm đưa độ che phủ lên 45% trong 10 năm tới, đáp ứng khoảng 60% nhu cầu về nguyên liệu, ngành chế biến gỗ có nhiều cơ hội phát triển. Sự tăng trưởng của ngành gỗ sẽ không chỉ mang lại lợi nhuận cho ngành gỗ mà còn giúp gia tăng giá trị của gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác, từ đó tạo tác dụng phản hồi trong việc khuyến khích tăng diện tích, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất cũng như rừng tự nhiên.Nói cách khác, công nghiệp chế biến gỗ là động lực phát triển kinh tế lâm nghiệp, thúc đẩy mở rộng và phát triển rừng ở Việt Nam. Chính vì lý do này, khác với nhiều ngành sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và vì vậy luôn đứng trước thách thức tài nguyên cạn kiệt, ngành chế biến gỗ là ngành duy nhất vẫn có điều kiện phát triển tốt nếu đi đúng hướng bởi gỗ là tài nguyên duy nhất trên thế giới có khả tăng tái tạo, tái sinh cao.
- *Ở góc độ chính sách*, sự phát triển của ngành gỗ có thể tạo ra khả năng lan tỏa rất lớn tới nhiều ngành, đặc biệt đây là các ngành gắn với các khu vực dân cư nhạy cảm, có thu nhập thấp như trồng rừng, làng nghề nông thôn...

Tăng diện tích rừng trồng, khai thác hiệu quả gỗ và lâm sản ngoài gỗ từ rừng do đó sẽ tạo cơ hội công ăn việc làm, thu nhập và cuộc sống ổn định của cả triệu người trồng rừng ở các khu vực trung du, miền núi và hàng trăm ngàn lao động tại các cơ sở sản xuất, làng nghề gắn liền với hoạt động chế biến đồ gỗ. Hơn nữa, nếu có chính sách phát triển đồng bộ, các công nghiệp phụ trợ, cơ khí chế tạo máy cũng có thể có cơ hội tăng trưởng cộng hưởng cùng ngành chế biến gỗ.

- *Ở góc độ môi trường*, sự phát triển có kế hoạch và đảm bảo nguyên liệu bền vững của ngành chế biến gỗ còn gián tiếp đóng góp quan trọng vào các mục tiêu môi trường và phát triển bền vững của Việt Nam.

Từ các phân tích này, có thể nói Việt Nam có thể và cần tập trung các chính sách phát triển đồng bộ, hiệu quả ngành chế biến gỗ trong thời gian tới, coi đây như là một ngành sản xuất, xuất khẩu mũi nhọn.

2. Các yêu cầu để phát triển ngành chế biến gỗ

Sự phát triển của ngành chế biến gỗ phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có các nội dung thuộc về chính sách của Nhà nước và các vấn đề thuộc năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Các yêu cầu về chính sách

Để phát triển tập trung và hiệu quả ngành chế biến gỗ, Nhà nước cần thiết phải xây dựng một chính sách tổng thể, khoa học để phát triển ngành chế biến gỗ. Chính sách tổng thể này sẽ không phải là một tập hợp các mục tiêu duy ý chí, không phải là tập hợp các biện pháp mang tính tuyên bố mà phải là các định hướng phát triển được hình thành từ các nghiên cứu kỹ lưỡng về nhu cầu thị trường và năng lực của ngành chế biến gỗ. Đây sẽ phải là một tổng thể có hệ thốngcác chính sách chi tiết, có tính thực thi,với các biện pháp cụ thể có mối liên hệ qua lại với nhau để xử lý các vấn đề trong toàn bộ chuỗi cung cấp nguyên liệu, sản xuất và đầu ra của ngành chế biến gỗ. Hệ thống các chính sách này cũng phải đảm bảo sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các chính sách trong nước và quốc tế liên quan tới tất cả các khía cạnh của sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ.

Trên thực tế, Việt Nam chưa từng có một sản phẩm nào nhận được một hệ thống chính sách như vậy. Bản thân ngành chế biến gỗ mặc dù đã được thừa nhận là ngành có tiềm năng phát triển nhưng cũng mới chỉ có các chính sách mang tính tuyên bố, với các mục tiêu chủ quan mà không có biện pháp cụ thể nào để thực hiện. Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mới thông qua gần đây cũng không thoát khỏi lối mòn hoạch định chính sách kiểu này.

Vì vậy, đứng từ góc độ hiệu quả, chính sách tổng thể phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam cần bao gồm ít nhất các chi tiết sau:

- *Về chính sách phát triển nguồn nguyên liệu*

  + Cần nghiên cứu, xây dựngdanh mục các loại gỗ nguyên liệu ưu tiên, từ đó xác định các loại cây trồng thích hợp cho rừng sản xuất. Trước mắt đây sẽ phải là những loại gỗ có đủ chất lượng thích hợp với thổ nhưỡng và khí hậu Việt Nam (keo, bạch đàn...).

  Chú ý: Các chính sách trồng rừng hiện nay là chính sách phát triển các loại cây rừng trồng nói chung, không có chính sách cụ thể về loại cây trồng phục vụ chế biến gỗ.

  + Các chính sách để hỗ trợ việc phát triển giống, trồng các loại cây ưu tiên, đặc biệt là các chính sách ưu đãi tín dụng/đầu tư đối với các dự án phát triển giống/trồng các loại cây này, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng để tăng chất lượng gỗ thu hoạch.

  Ví dụ về nghiên cứu: Nhà nước thực hiện nghiên cứu và chuyển giao kết quả miễn phí cho các cơ sở trồng hoặc đối với các dự án nghiên cứu của các cơ sở, Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí từ Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ.

  + Các chính sách ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vùng nguyên liệu (rừng sản xuất), hỗ trợ chi trả các dịch vụ liên quan tới rừng (môi trường rừng, khai thác rừng...).

  + Các chính sách hỗ trợ (về giải phóng mặt bằng, về thủ tục hành chính, về thuế, về vay tín dụng...) cho các dự án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu cho các khu vực tập trung nhiều cơ sở chế biến gỗ và cho các dự án xây dựng khu công nghiệp, sản xuất tập trung cho các cơ sở chế biến gỗ;

  + Tiến hành đàm phán, thỏa thuận với các nước hiện đang cung cấp gỗ nguyên liệu với tỷ lệ lớn vào Việt Nam (Lào, Campuchia...) để kiểm soát nguồn gốc gỗ nhập khẩu vào Việt Nam.

- *Về tín dụng phục vụ sản xuất*

  + Cần có chính sách tín dụng ưu đãi để doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thực hiện các dự án trồng, sản xuất chế biến gỗ; cung ứng các dịch vụ trực tiếp phục vụ trồng, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gỗ chế biến; sản xuất, chế biến các vật tư, phụ liệu phục vụ hoạt động xử lý, chế biến gỗ (đặc biệt là các cơ sở chế biến nguyên liệu thứ cấp như MDF, ván dăm, ván ép, gỗ thanh...; các cơ sở cung cấp vật tư ngành gỗ như dao cắt, sơn keo, ngũ kim, ốc vít, ke...)

Ví dụ: Cho các chủ thể này được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư tương tự các ưu đãi quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP trước đây;

+ Xây dựng các gói hỗ trợ tín dụng đối với các SMEs, doanh nghiệp trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Đặc biệt chú ý việc đơn giản hóa các thủ tục để việc tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ là khả thi.

+ Các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển các làng nghề mới ở những nơi có điều kiện về nguyên liệu

- *Về khoa học công nghệ*

+ Các chính sách tài trợ/hỗ trợ nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu về thiết kế sản phẩm, vật liệu, vật tư, công nghệ chế biến gỗ

+ Các chương trình tập huấn, đào tạo miễn phí về các công nghệ mới, quy trình tổ chức sản xuất, quản lý cho các cơ sở chế biến gỗ.

+ Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật đối với gỗ để kiểm soát gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (để đảm bảo nguyên liệu gỗ tốt phục vụ sản xuất xuất khẩu) đồng thời kiểm soát, ngăn chặn đồ gỗ chế biến chất lượng kém nhập khẩu vào thị trường Việt Nam.

- *Về lao động:*

+ Cần có chính sách đào tạo nghề miễn phí cho lao động các khu vực làng nghề

+ Cần có chính sách cho phép các cơ sở sản xuất, kinh doanh và hộ gia đình tham gia vào sản xuất chế biến đồ gỗ được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm hoặc được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề;

+ Chính sách hỗ trợ các hiệp hội tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về quản trị sản xuất, thiết kế, các yêu cầu và phương pháp đáp ứng của các thị trường xuất khẩu;

- *Về thuế nhập khẩu:*

+ Cần có chính sách miễn giảm phí/thuế cho nhập khẩu gỗ nguyên liệu

+ Cần đơn giản hóa thủ tục hải quan, thủ tục hoàn thuế đối với gỗ nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu

+ Cần có chính sách thuế phù hợp với máy móc thiết bị phục vụ chế biến đồ gỗ

- *Về xúc tiến thương mại:*

+ Cần có chương trình quảng bá về đồ gỗ Việt Nam với tính chất là quốc gia cung cấp sản phẩm đồ gỗ chất lượng cao, chế biến tinh xảo, tiện dụng và đặc biệt là sử dụng gỗ hợp pháp, bền vững ở các thị trường lớn. Các chương trình này cần có sự tham gia của các chuyên gia ngành gỗ, chuyên gia thị trường và Hiệp hội gỗ nhằm đảm bảo tính hiệu quả;

+ Hỗ trợ các làng nghề xây dựng và quảng bá thương hiệu, mẫu mã sản phẩm, đặc biệt tại thị trường nội địa;

+ Tìm kiếm, bảo lãnh, hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi phân phối hiệu quả tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm;

+ Cần hỗ trợ xây dựng các kênh phân phối đồ gỗ và xúc tiến thương mại đồ gỗ ở thị trường trong nước, đặc biệt là nhấn mạnh các địa chỉ tin cậy, gỗ chất lượng tốt, giá hợp lý;

+ Thiết lập các đầu mối cung cấp thông tin thị trường, giá cả, bạn hàng... miễn phí phục vụ doanh nghiệp sản xuất và cả các khách hàng;

Trên thực tế, một chương trình với các chi tiết tương tự cũng đã được ban hành nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành mây, tre (như đã đề cập ở trên). Mặc dù vậy sự thiếu vắng các biện pháp đảm bảo thực thi đã khiến cho chương trình này chưa đạt hiệu quả mong muốn.

Do đó, để chính sách tổng thể phát triển ngành chế biến gỗ thực sự có hiệu quả, cần đặc biệt nhấn mạnh là các chương trình này phải được xây dựng đồng bộ và được triển khai quyết liệt trên thực tế, với sự tham gia và giám sát thường xuyên của các doanh nghiệp, hiệp hội ngành gỗ.

Trường hợp không thể thực hiện ngay một hệ thống chính sách đồng bộ (do nguồn lực hạn chế hoặc do chưa thể thống nhất các chính sách giữa các cơ quan quản lý khác nhau), rất cần ưu tiên thực hiện trước một số chính sách, đặc biệt là các chính sách thuộc nhóm về tín dụng (đặc biệt là công nghiệp phụ trợ) và xúc tiến thương mại (đặc biệt trong thị trường nội địa).

Các yêu cầu đối với các doanh nghiệp

Trong khi các chính sách còn phụ thuộc rất nhiều vào hành động thực tế của các cơ quan Nhà nước và vì vậy rất khó kiểm soát tính hiệu quả và kịp thời, có nhiều biện pháp khác nằm trong tay các doanh nghiệp và có thể thực hiện ngay nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh tự thân của từng doanh nghiệp và của ngành chế biến gỗ.

Theo các Hiệp hội trong ngành gỗ thì có những giải pháp doanh nghiệp cần làm và có thể làm ngay:

- *Liên kết, tạo sức mạnh chung qua các hiệp hội ngành gỗ*

Thực tế cho thấy các doanh nghiệp ngành gỗ Việt Nam hiện vẫn kinh doanh theo kiểu mạnh ai nấy làm, không chia sẻ thông tin về nguồn cung, về thị trường và vì vậy thường hay gặp phải những bất lợi, khó khăn mà lẽ ra đã có thể tránh được. Doanh nghiệp cũng không có sự liên kết trong cạnh tranh, dẫn tới tình trạng chèn ép lẫn nhau gây thiệt hại hoặc bị khách hàng ép giá. Ngay cả trước các cơ hội (ví dụ các đơn hàng lớn), do thiếu liên kết, doanh nghiệp cũng có thể bị vuột mất (do một doanh nghiệp không đủ các điều kiện đáp ứng yêu cầu của khách hàng).

Vì vậy, để khắc phục tình trạng này, các doanh nghiệp cần có tinh thần liên kết kinh doanh, chia sẻ các thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh của mình thông qua các nhóm doanh nghiệp hoặc hiệp hội, đặc biệt là:

+ Thông tin thị trường, khách hàng (yêu cầu của thị trường cần chú ý gì, khách hàng nào không đáng tin cậy...)

+ Thông tin về nguồn nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị (nguồn cung nào tốt, giá hợp lý, nguồn cung nào không đáng tin cậy...)

+ Thông tin về công nghệ, kỹ thuật, yêu cầu chất lượng

+ Thông tin về những rủi ro gặp phải (có thể thông qua các Diễn đàn thường xuyên của hiệp hội...)

Ngoài ra, cũng thông qua liên kết nhóm doanh nghiệp, hiệp hội, các doanh nghiệp có thể thực hiện hiệu quả một số hoạt động sau:

+ Xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm chung

+ Xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất (giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vệ tinh, giữa doanh nghiệp nguyên phụ liệu vật tư và doanh nghiệp chế biến...)

+ Liên kết nhóm doanh nghiệp cùng phối hợp thực hiện các đơn hàng lớn, khách hàng lớn

+ Kiến nghị với các cơ quan Chính phủ về việc hỗ trợ doanh nghiệp và ngành hoặc vận động các chính sách, pháp luật có ảnh hưởng tới hoạt động của ngành

- *Cải cách phương thức quản lý, sản xuất*

+ Lựa chọn mô hình quản lý phù hợp với quy mô sản xuất của mình;

+ Xây dựng quy trình sản xuất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm tối da nguyên phụ liệu, nhân công

+ Thiết lập cơ chế kiểm soát toàn bộ quy trình sản xuất, đảm bảo hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm

+ Có kế hoạch sản xuất chặt chẽ, khoa học, đảm bảo đúng thời hạn với khách hàng

+ Có cơ chế thưởng, phạt chính xác nhằm kiểm soát chất lượng lao động và khuyến khích sáng tạo

PHẦN 2
KHUYẾN NGHỊ PHƯƠNG ÁN ĐÀM PHÁN TRONG FTA VN-EU LIÊN QUAN TỚI SẢN PHẨM GỖ CHẾ BIẾN

Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) bắt đầu đàm phán chính thức Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA) vào tháng 6/2012. Tính tới tháng 6/2014, hai bên đã tiến hành 07 Vòng đàm phán chính thức và nhiều các cuộc gặp, trao đổi cấp kỹ thuật khác. Hai bên đang rất nỗ lực để kết thúc đàm phán, ít nhất là về các vấn đề cơ bản vào tháng 10/2014, trước khi Ủy ban châu Âu bước sang nhiệm kỳ với.

EVFTA dự kiến sẽ có phạm vi rộng, bao trùm hầu hết các khía cạnh thương mại trong quan hệ giữa hai bên đặc biệt là: (i) Thương mại hàng hóa: các cam kết mở cửa thị trường (loại bỏ thuế quan và các hàng rào phi thuế quan), hàng rào kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ (TBT, SPS), quy tắc xuất xứ…; (ii) Thương mại dịch vụ: các cam kết mở cửa các thị trường dịch vụ thông qua việc giảm bớt/loại bỏ các điều kiện gia nhập thị trường và hoạt động trên thị trường; (iii) Đầu tư: các cam kết về giảm bớt các biện pháp hạn chế đối với đầu tư của đối tác; (iv) Các vấn đề mới: Mua sắm công, Phát triển bền vững – Lao động, Doanh nghiệp Nhà nước…

Là ngành lấy xuất khẩu làm trọng tâm, với EU là thị trường rộng lớn, quan trọng và nhiều tiềm năng, ngành chế biến gỗ được kỳ vọng là sẽ có những cơ hội lớn khi EVFTA được thực thi trên thực tế.

Để gia tăng hiệu quả của các cơ hội này đối với sự phát triển của ngành gỗ Việt Nam, các cam kết trong khuôn khổ EVFTA liên quan tới ngành gỗ cần được đàm phán theo cách thức tổng thể, phù hợp nhất với nhu cầu và năng lực của ngành gỗ Việt Nam cũng như bối cảnh quản lý nhập khẩu đồ gỗ của EU hiện tại và trong tương lai.

Phần này của Báo cáo nêu ra các đề xuất về phương án đàm phán trong EVFTA ở các khía cạnh có liên quan nhằm đảm bảo EVFTA có thể hỗ trợ tối đa cho các định hướng phát triển của ngành chế biến gỗ Việt Nam như đã phân tích tại Phần 1 của Báo cáo.

1. Thương mại đồ gỗ Việt Nam-EU và định hướng đàm phán EVFTA

Trong khi định hướng phát triển của ngành gỗ sẽ là cơ sở để xây dựng các chính sách thương mại nội địa và quốc tế chung cho ngành gỗ, đối với mỗi thị trường cụ thể, tùy theo tình hình và triển vọng thương mại, các chính sách cụ thể cần được điều chỉnh cho phù hợp.

Trao đổi thương mại Việt Nam – EU về đồ gỗ

Đối với thị trường EU, mặc dù trong khoảng 2009-2013 có sự sụt giảm về kim ngạch xuất khẩu, thị trường này vẫn là một trong các thị trường quan trọng nhất của của xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam. Tính trung bình trong 5 năm này, thị trường EU vẫn chiếm khoảng 10-20% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam. Sự sụt giảm chỉ mang tính tạm thời do khủng hoảng kinh tế khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) và do đó không thể hiện xu hướng thường xuyên và vai trò của thị trường này trong xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam.

Biểu đồ 15 - Kim ngạch xuất khẩu sang EU so với Tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ

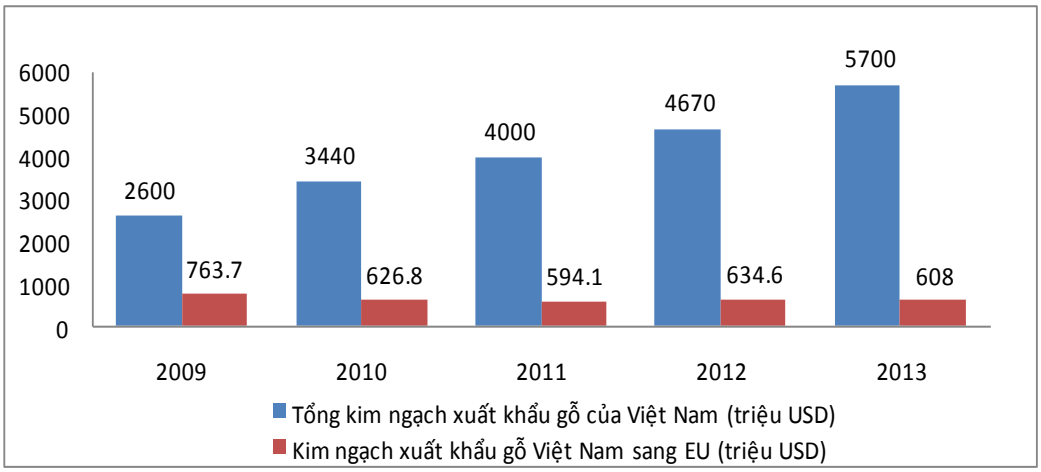

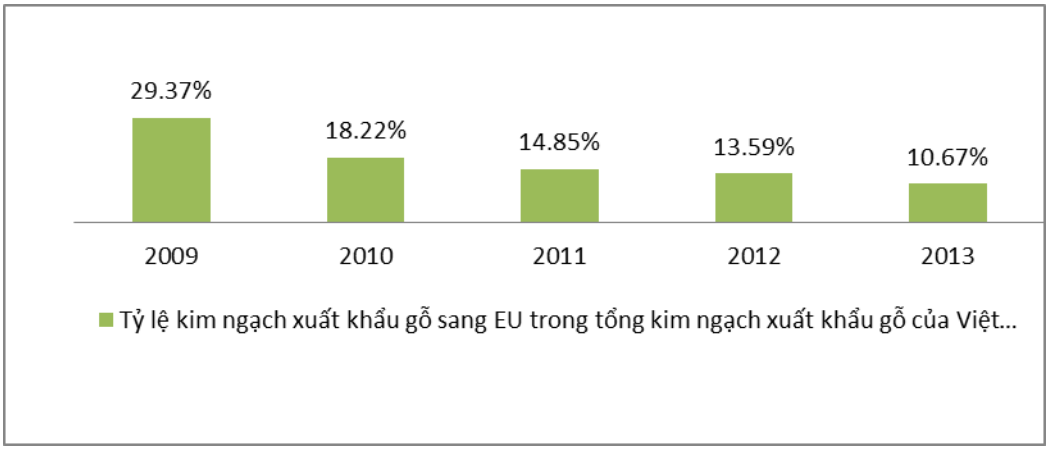

Theo chiều nhập khẩu, Việt Nam có nhập khẩu sản phẩm gỗ từ EU nhưng với lượng và giá trị nhỏ. Năm 2011 và 2012 nhập khẩu gỗ từ EU chỉ khoảng 70.000 USD chiếm gần 5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ của Việt Nam. Năm 2013 con số này tăng lên khoảng 100.000 USD nhưng cũng chỉ chiếm gần 7% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ vào Việt Nam.

Biểu đồ 16 - Kim ngạch nhập khẩu từ EU so với Tổng kim ngạch nhập khẩu hai mã HS 44 và 94 của Việt Nam

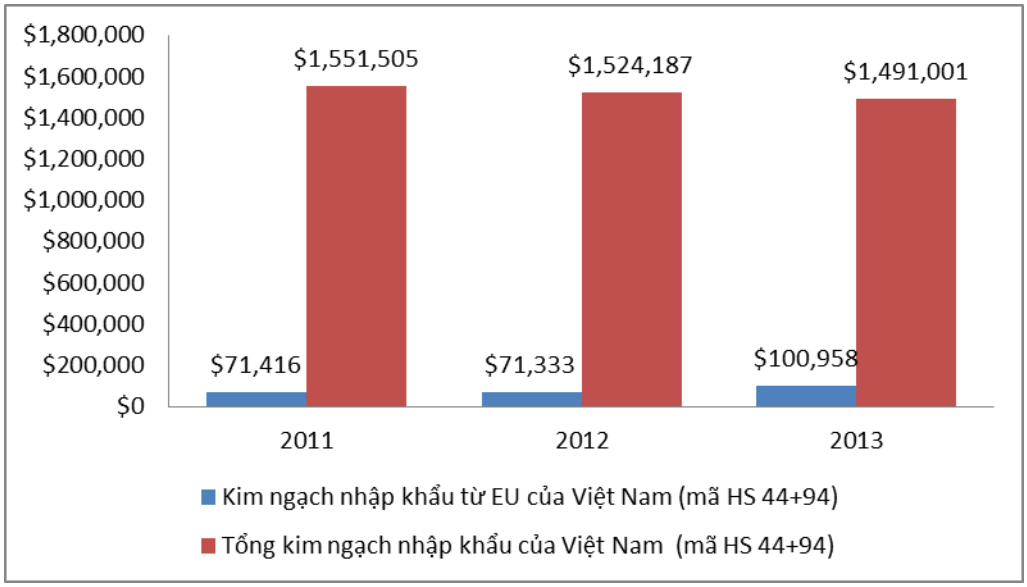

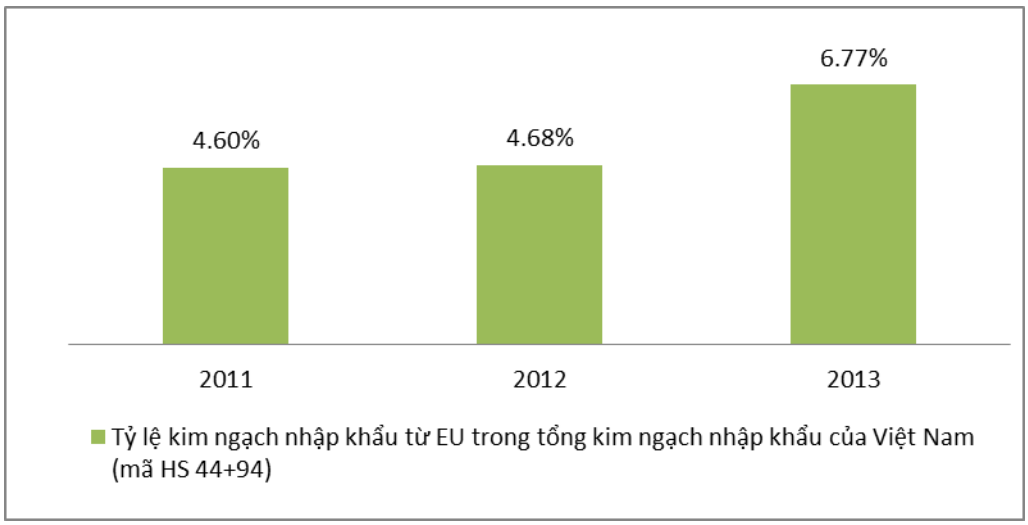

Các sản phẩm Việt Nam xuất khẩu sang EU chủ yếu là các sản phẩm đồ gỗ nội thất và một vài sản phẩm đồ gỗ ngoại thất (bàn ghế gỗ ngoài trời). Việt Nam cũng xuất khẩu một số ít nguyên liệu gỗ sang EU nhưng số lượng không đáng kể. Còn Việt Nam nhập khẩu từ EU chủ yếu là nguyên liệu gỗ để phục vụ sản xuất xuất khẩu và một số sản phẩm nội thất cao cấp

Nhu cầu tiêu dùng và xu hướng thị trường EU đối với các sản phẩm đồ gỗ nội thất

Trước giai đoạn khủng hoảng kinh tế 2008-2009, nhu cầu nhập khẩu đồ gỗ nội thất của EU tương đối cao và tăng đều qua các năm, năm 2008 đạt gần 33 tỷ USD. Mặc dù từ năm 2008 trở đi, kim ngạch nhập khẩu sụt giảm chỉ còn khoảng 25-26 tỷ USD/năm, EU vẫn là thị trường nhập khẩu đồ gỗ nội thất lớn nhất thế giới và chiếm khoảng 1/3 nhu cầu của thế giới. Trong số 28 nước EU, Đức, Pháp, Anh là ba nước nhập khẩu gỗ nội thất lớn nhất

Nhập khẩu của EU từ Việt Nam chỉ chiếm một lượng rất hạn chế - khoảng 2% trong tổng nhập khẩu của EU. Trung Quốc là nước xuất khẩu đồ gỗ nội thất lớn nhất vào EU, chiếm khoảng 18% thị phần nhập khẩu.

Biểu đồ 17 – Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ nội thất của EU qua các năm

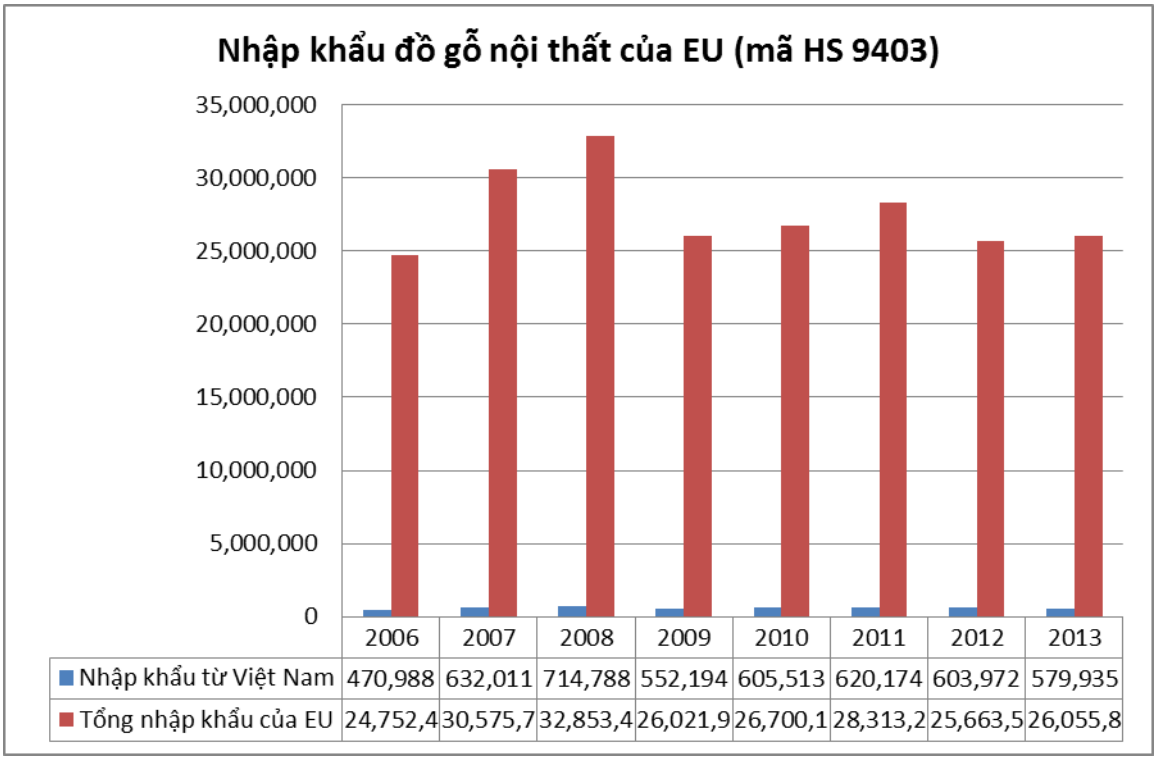

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Nhập khẩu từ Việt Nam	470,988	632,011	714,788	552,194	605,513	620,174	603,972	579,935
Tổng nhập khẩu của EU	24,752,4	30,575,7	32,853,4	26,021,9	26,700,1	28,313,2	25,663,5	26,055,8

Đơn vị: Nghìn USD

Người tiêu dùng EU rất coi trọng chất lượng của hàng hóa – đây là tiêu chí đầu tiên khi lựa chọn các sản phẩm nội thất, tiếp theo đó là mẫu mã, sự tiện dụng và an toàn

khi sử dụng. Ngoài ra, người tiêu dùng EU ngày càng quan tâm hơn đến tính thân thiện với môi trường của sản phẩm, đồ gỗ phải được làm từ nguồn nguyên liệu hợp pháp, đảm bảo tính bền vững và có lợi cho môi trường...

Về chất lượng sản phẩm, người tiêu dùng EU được cho là khó tính nhất đối với vấn đề này. Dù trong giai đoạn kinh tế khủng hoảng, các khách hàng EU vẫn đặt tiêu chí chất lượng lên trên giá cả, các sản phẩm phải có chất lượng gỗ tốt, không rạn nứt, không ẩm mốc và bền màu.

Về màu sắc và mẫu mã sản phẩm: Người tiêu dùng EU ưa thích đồ gỗ có dáng vẻ thanh lịch, trang nhã và đơn giản. Kiểu dáng đồ gỗ thịnh hành là kiểu Ý và Đức, phong cách cổ điển của Trung Quốc hiện cũng đang là mốt ở thị trường này.

Về sự tiện dụng: các khách hàng EU yêu cầu các sản phẩm phải có tính hữu dụng cao, và một số sản phẩm như giường, tủ, bàn có thể có nhiều chức năng như kết hợp để trưng bày, làm giá sách...Các sản phẩm cũng phải dễ dàng lắp ghép, tháo rời hay di chuyển...

Về tính thân thiện với môi trường: đây là vấn đề ngày càng được chú trọng hơn bởi người tiêu dùng châu Âu. Các sản phẩm có nguồn gốc hợp pháp, được dán nhãn môi trường sinh thái, nguyên vật liệu có khả năng tái chế....sẽ được khách hàng quan tâm hơn. Đó cũng là lý do vì sao các sản phẩm mây, tre đan đang được ưu chuộng tại EU.

Quan điểm tiếp cận trong đàm phán FTA Việt Nam - EU

Với hiện trạng thương mại , phong cách tiêu dùng cũng như xu hướng phát triển thị trường như vậy, trong bối cảnh các nước Eurozone đang dần bước ra khỏi khủng hoảng và kỳ vọng một giai đoạn đi lên mới trong thời gian tới, với các nhu cầu tiêu dùng gia tăng cùng với sự hồi sinh của nền kinh tế, EU được xác định tiếp tục là thị trường quan trọng của đồ gỗ Việt Nam trong thời gian tới.

Và vì vậy, trong đàm phán EVFTA với EU, liên quan tới sản phẩm đồ gỗ chế biến, về nguyên tắc Việt Nam ở thế tấn công (offense position), với các yêu cầu đối với EU mở cửa càng rộng càng tốt cho đồ gỗ Việt Nam và Việt Nam sẵn sàng mở cửa cho sản phẩm đồ gỗ từ EU. Nguyên tắc này có thể được cụ thể hóa ở các khía cạnh khác nhau của đàm phán:

- *Từ góc độ mở cửa thị trường*, đối với ngành gỗ nói riêng và cả nền sản xuất hàng hóa nói chung, EU là đối tác có tính bổ sung với Việt Nam (hai bên có hệ thống hàng hóa dịch vụ có tính bổ sung cho nhau, không cạnh tranh trực tiếp). Vì vậy, đàm phán EVFTA về mở cửa thị trường cần được thực hiện trên quan điểm: EU mở cửa tối đa cho các sản phẩm gỗ chế biến - đặc biệt là các sản phẩm gỗ là thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam, và Việt Nam mở cửa có lộ trình đối với các sản phẩm gỗ chế biến của EU.

- *Từ góc độ kỹ thuật*, EU là thị trường khó tính, với những đòi hỏi cao về chất lượng đồ gỗ và các yêu cầu không thể thỏa hiệp về nguồn gốc hợp pháp của nguyên liệu gỗ cũng như yêu cầu kỹ thuật chặt chẽ đối với sản phẩm nhập khẩu. Vì vậy, đàm phán EVFTA về sản phẩm gỗ không chỉ tập trung vào vấn đề thuế quan mà còn cần chú ý tới việc đảm bảo các biện pháp, yêu cầu kỹ thuật hợp lý, có thể chấp nhận được, tạo điều kiện cho sản phẩm gỗ của Việt Nam tiếp cận thị trường này.
- *Từ góc độ quy trình sản xuất*, EU là thị trường cung cấp máy móc, thiết bị, công nghệ hiệu quả trên thế giới. Đối với ngành đồ gỗ Việt Nam, lượng máy móc, trang thiết bị, công nghệ, phương tiện sử dụng cho sản xuất hiện được nhập khẩu chủ yếu từ các nước châu Á (Trung Quốc, Hàn Quốc), Đông Nam Á do các nguồn này cạnh tranh tốt hơn về giá. Trong định hướng phát triển của ngành đồ gỗ như phân tích tại Phần 1 Báo cáo này, cải thiện công nghệ, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất là một trong các giải pháp được đề ra. Vì vậy, đàm phán EVFTA liên quan tới ngành đồ gỗ cần chú ý tạo điều kiện cho việc nhập khẩu các sản phẩm loại này.
- *Từ góc độ đầu tư*, EU hiện không phải nhà đầu tư nước ngoài đáng kể trong ngành chế biến đồ gỗ (theo số liệu đến năm 2008 thì trong số 420 doanh nghiệp FDI trong ngành này thì phần lớn có nguồn gốc từ Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc). Tuy nhiên, trong đầu tư quốc tế nói chung, EU là nguồn cung cấp vốn đầu tư tương đối lớn trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Vì vậy, ngành gỗ có thể hy vọng vào việc thu hút đầu tư từ EU vào sản xuất chế biến đồ gỗ thông qua các điều kiện thuận lợi hơn trong quản lý đầu tư nước ngoài theo các cam kết về đầu tư chung trong EVFTA.
- *Từ góc độ mua sắm công*, với bộ máy quản lý đồ sộ, ở cả 02 cấp (cấp liên minh và cấp các nước thành viên), quy mô của thị trường mua sắm công của EU là đặc biệt lớn. Theo một số tính toán thì chỉ riêng mua sắm đồ gỗ của các Chính phủ cấp trung ương ở các nước thành viên EU đã chiếm tới 15-25% giá trị các hợp đồng mua bán đồ gỗ của các nước EU. Nếu cộng cả mua sắm của chính quyền địa phương và ở cấp liên minh, thị phần "mua sắm công" trong tổng giá trị thương mại đồ gỗ ở EU sẽ là rất đáng kể. Tuy nhiên, trên thực tế, EU đã mở cửa rất rộng thị trường mua sắm công của mình, đồng thời EU cũng đã là thành viên của Hiệp định về Mua sắm công của WTO mà Việt Nam đang trong quá trình chuẩn bị tham gia. Do đó, đây có lẽ không phải vấn đề này mà Việt Nam cần đặc biệt nhấn mạnh để bảo đảm lợi ích ngành chế biến gỗ nói riêng cũng như các ngành xuất khẩu nói chung trong đàm phán EVFTA.

2. Về đàm phán tiếp cận thị trường

Đối với các ngành sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đàm phán mở cửa thị trường (xây dựng Biểu cam kết thuế quan) trong các FTA luôn là mối quan tâm hàng đầu của ngành.

Kết quả của các đàm phán này về mức độ mở cửa thị trường của đối tác (các dòng thuế được loại bỏ, lộ trình loại bỏ thuế quan tại thị trường đối tác) có ảnh hưởng trực tiếp tới giá và năng lực cạnh tranh của sản phẩm nhập khẩu vào các thị trường này. Vì vậy, mục tiêu đàm phán tối đa về nguyên tắc là sẽ loại bỏ các dòng thuế nhập khẩu vào thị trường đối tác ngay hoặc với lộ trình ngắn nhất.

Theo chiều ngược lại, mức độ mở cửa thị trường của Việt Nam cho đối tác cũng sẽ ảnh hưởng tới triển vọng cạnh tranh tại thị trường nội địa Việt Nam khi hàng hóa từ đối tác được hưởng ưu đãi thuế quan theo cam kết FTA và do đó sẽ cạnh tranh tốt hơn với hàng nội địa. Vì vậy, mục tiêu đàm phán tốt nhất là không loại bỏ thuế quan hoặc nếu phải loại bỏ thì lộ trình dài nhất có thể.

Ngành chế biến gỗ không phải là ngoại lệ của quy tắc nói trên.

Tuy nhiên, với những đặc điểm riêng trong thương mại đồ gỗ với EU như đã nêu ở trên (xuất siêu, tập trung vào một số sản phẩm nhất định) và hiện trạng thuế quan MFN giữa hai bên, các phương án đàm phán mở cửa thị trường với ngành gỗ trong EVFTA có những điểm đặc thù.

Cụ thể, phương án đàm phán tiếp cận thị trường EU cần chú ý các mục tiêu sau (chú ý check lại phần này khi có Bảng liệt kê thuế quan MFN):

- Loại bỏ thuế quan ngay đối với các sản phẩm đồ gỗ mà Việt Nam có tiềm năng (đồ gỗ nội thất, ngoại thất, sản phẩm mây tre);
- Có thể chấp nhận loại bỏ thuế có lộ trình đối với những sản phẩm đồ gỗ không tập trung/khuyến khích xuất khẩu (dăm gỗ, gỗ sơ chế dưới các hình thức khác..);
- Không cần tập trung vào các dòng thuế đã có mức MFN sát về 0% hoặc không thuộc thế mạnh của Việt Nam.

Về phương án đàm phán mở cửa thị trường của Việt Nam cho các sản phẩm EU, cần chú ý các mục tiêu sau:

- Loại bỏ thuế quan ngay đối với gỗ nguyên liệu;
- Loại bỏ thuế quan có lộ trình đối với các sản phẩm gỗ chế biến;
- Loại bỏ thuế quan ngay đối với các sản phẩm thiết bị, máy móc, phương tiện nói chung (trên thực tế, tất cả các ngành khác đều có nhu cầu về máy móc,

thiết bị, phương tiện hiện đại nhập khẩu từ các khu vực công nghệ nguồn như EU) kể cả các sản phẩm được xếp vào diện "nhạy cảm" và được bảo hộ bằng thuế quan nhiều năm qua nhưng thực tế đã chứng minh là không hiệu quả (ví dụ các phương tiện vận tải).

3. Về đàm phán liên quan tới quy tắc xuất xứ

Đàm phán về quy tắc xuất xứ gắn liền với đàm phán về mở cửa thị trường (thuế quan) và được xem là điều kiện để đánh giá mức độ hiện thực hóa của những lợi ích về thuế quan ưu đãi liên quan.

Đối với riêng ngành gỗ Việt Nam, với 80% nguyên liệu sản xuất phục vụ xuất khẩu là được nhập khẩu từ các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ (như đã đề cập ở Phần 1 Báo cáo này), quy tắc xuất xứ là vấn đề cần được tập trung chú ý trong quá trình đàm phán.

Cụ thể, để ngành gỗ thực sự được hưởng các ưu đãi thuế quan theo đàm phán mở cửa thị trường EU, quy tắc về xuất xứ trong ngành gỗ cần đi theo hướng:

- ***Về nguyên tắc cộng gộp: Đàm phán để gỗ nguyên liệu xuất xứ từ các nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản được cộng gộp trong xác định xuất xứ ưu đãi***

  Theo số liệu nhập khẩu gỗ 2013 thì gỗ nhập khẩu từ các nước ASEAN vào Việt Nam chiếm tới 61% tổng kim ngạch gỗ nhập khẩu. Vì vậy, về nguyên tắc, nếu được thừa nhận xuất xứ cộng gộp ASEAN, gỗ Việt Nam có thêm cơ hội để hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu vào EU theo EVFTA.

  Tuy nhiên, cần chú ý rằng với hiện trạng nhập khẩu từ ASEAN (chủ yếu là gỗ nguyên liệu tự nhiên, loại có đường kính lớn, giá trị cao) và xuất khẩu đi EU (chủ yếu là ngoại thất, sử dụng gỗ thanh nhỏ xẻ từ gỗ tròn đường kính nhỏ, giá thấp hơn) thì quy tắc xuất xứ cộng gộp ASEAN là ít ý nghĩa. Tuy nhiên, với định hướng tăng cường xuất khẩu đồ gỗ nội thất đi các thị trường, đặc biệt là thị trường EU trong tương lai thì quy tắc này nếu đạt được sẽ là một lợi thế.

Bảng 10: Kim ngạch nhập khẩu gỗ từ các nước ASEAN vào Việt Nam năm 2013

Thị trường	Kim ngạch (1000USD)	Tỷ lệ trong tổng kim ngạch (%)
Lào	458886	37.27
Malaysia	91820	7.46
Thailand	78108	6.34

Myanmar	65964	5.36
Campuchia	48580	3.95
Indonesia	16970	1.38
Tổng kim ngạch	**1231240**	**100**
	ASEAN	61.75

Trên thực tế, phương án đàm phán về quy tắc xuất xứ cộng gộp ASEAN đối với các sản phẩm gỗ nói riêng và các dòng thuế nói chung là tương đối khả thi bởi EU đã có tiền lệ đối với hình thức xuất xứ cộng gộp này trong FTA EU-Singapore. Tuy nhiên, theo FTA này thì quy tắc xuất xứ cộng gộp ASEAN chỉ được áp dụng đối với các nước ASEAN đã có thỏa thuận FTA với EU, và số này trên thực tế rất hạn chế (hiện mới chỉ có Singapore đã xong đàm phán, Việt Nam và Thái Lan đang trong quá trình đàm phán song phương). Vì vậy, Việt Nam sẽ cần những nỗ lực lớn hơn trong việc thuyết phục EU chấp nhận nguyên tắc cộng gộp cho toàn bộ các nước ASEAN. Mặc dù đây sẽ là thách thức lớn cho Đoàn đàm phán phía Việt Nam nhưng không phải là khả năng hoàn toàn thiếu hiện thực bởi mặc dù đang tạm hoãn, EU và ASEAN cũng vẫn giữ ý định đàm phán FTA và vì vậy ngay khi đàm phán này hiện thực trở lại thì vấn đề xuất xứ nội khối ASEAN sẽ không còn là xa xôi.

Đối với các nguyên liệu có xuất xứ từ EU thì đương nhiên quy tắc cộng gộp sẽ được áp dụng (bởi đây là quy định thường trực trong tất cả các FTA). Tuy nhiên, với hiện trạng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ EU không đáng kể, quy tắc cộng gộp đối với gỗ xuất xứ EU hầu như ít ý nghĩa thực tế.

Ngoài ra, EU hiện đã có FTA với Hàn Quốc và đang đàm phán FTA với Nhật Bản. Nếu nguyên tắc cộng gộp bao gồm cả hai nước này (Việt Nam cũng nhập khẩu nhiều nguyên liệu từ hai nước này) thì sẽ rất có lợi cho đồ gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU.

- ***Đối với nguyên liệu không xuất xứ: Đàm phán để áp dụng song song nguyên tắc chuyển đổi mã HS thông thường và nguyên tắc trị giá nguyên liệu gần với mức hiện đang áp dụng trong GSP EU áp dụng đối với các sản phẩm gỗ Việt Nam***

  Hiện cũng như nhiều mặt hàng khác, sản phẩm đồ gỗ Việt Nam (mã HS 9403) đang được hưởng GSP từ EU với nguyên tắc áp dụng với nguyên liệu phi xuất xứ là chuyển đổi mục HS (heading 4 số) hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng. Quy tắc này đã được áp dụng tương đối ổn định đối

với Việt Nam và vì vậy sẽ thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam nếu tiếp tục áp dụng quy định này.

Việc dựa vào nguyên tắc xuất xứ trong GSP hiện đang áp dụng cho Việt Nam để xây dựng phương án đàm phán trong trường hợp này cũng sẽ thuận lợi cho việc thuyết phục đối tác EU chấp nhận phương án này.

4. Về đàm phán các vấn đề liên quan tới TBT, SPS

Cùng với Hoa Kỳ, EU là thị trường đặt ra các hàng rào kỹ thuật (biện pháp TBT) cao đối với đồ gỗ nhập khẩu, dưới dạng các yêu cầu về nguồn gốc và tính bền vững của gỗ cũng như các kiểm soát khác về quy trình thương mại đồ gỗ. Hiện tại, các biện pháp TBT này tập trung chủ yếu trong Chương trình FLEGT và các Quy định (Regulations) liên quan của EU.

Theo thông tin từ nhiều nguồn, đàm phán EVFTA có một chương về vấn đề này (Chương TBT). Tuy nhiên, quan sát chung từ nhiều FTA khác mà EU đã ký kết với các đối tác đang phát triển như Việt Nam cũng như xu hướng các FTA thế hệ mới hiện tại thì rất ít khả năng Chương TBT trong EVFTA sẽ có những nội dung hạn chế quyền ban hành các biện pháp TBT của EU hẹp hơn phạm vi mà Hiệp định TBT mà WTO cho phép. Một mặt các nước phát triển đều không muốn bị trói tay trong kiểm soát vấn đề này (đặc biệt khi chúng có thể được sử dụng với các mục đích khác nhau). Mặt khác, với tính chất là các biện pháp áp dụng chung (không phân biệt đối tác), các biện pháp TBT khó có thể là đối tượng của các thỏa thuận song phương trong các FTA.

Do đó, khả năng lớn là Chương TBT trong EVFTA chỉ bao gồm các cam kết nhấn mạnh việc tuân thủ Hiệp định TBT của WTO và các cam kết mới liên quan tới thủ tục là chủ yếu, ví dụ:

- Tạo cơ chế hợp tác trong giải quyết các vấn đề về TBT
- Cơ chế giải quyết rút gọn đối với các khiếu nại về TBT

Trong bối cảnh này, một đề xuất phương án đàm phán đòi hỏi EU giảm bớt hoặc hạn chế việc ban hành mới các biện pháp TBT có thể cản trở hoặc gây khó khăn cho đồ gỗ Việt Nam xuất khẩu vào EU là hầu như không khả thi dù rằng đây là điều mà ngành đồ gỗ Việt Nam mong chờ nhất.

Vì vậy, có lẽ ngành đồ gỗ Việt Nam phải tạm hài lòng với việc đề xuất phương án:

- Các thủ tục, cơ chế liên quan tới việc thực thi các biện pháp TBT tại EU được xây dựng một cách minh bạch và khả thi;
- Việc ban hành các biện pháp TBT mới hoặc sửa đổi các biện pháp TBT hiện hành tại EU được thực hiện một cách minh bạch, có tính đến ý kiến và hoàn

cảnh của các bên liên quan, và nhấn mạnh điều kiện "không cản trở thương mại vượt quá mức cần thiết";

- Lộ trình thực hiện các biện pháp TBT mới, nếu có, cần được tính toán cẩn trọng để không làm thiệt hại bất hợp lý tới các nhà xuất khẩu.
- Đề nghị các cam kết hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để nâng cao nhận thức và khả năng đáp ứng các yêu cầu TBT của doanh nghiệp Việt Nam

Ngoài ra, cần chú ý rằng các đàm phán VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU đang được tiến hành song song với đàm phán FTA. Vì vậy các nhà đàm phán có thể cân nhắc để kết hợp các phương án đàm phán liên quan một cách linh hoạt. Đặc biệt, những vấn đề khó có thể giải quyết trong EVFTA liên quan tới TBT đối với đồ gỗ có thể được đưa vào đàm phán VPA (ví dụ quy trình cấp phép, các điều kiện xác nhận/chứng nhận…). Ngược lại, những cam kết, nhân nhượng trong EVFTA của Việt Nam có thể được sử dụng để đạt được những đánh đổi của EU trong khuôn khổ VPA.

5. Về đàm phán liên quan tới các quy tắc cạnh tranh

Cạnh tranh là một chế định mới trong các FTA gần đây của EU với các đối tác, theo đó các bên cam kết áp dụng và duy trì các biện pháp nhằm đảm bảo cạnh tranh công bằng, bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh.

Đây là một chế định đã nhận được sự đồng thuận khá rộng rãi trên thế giới và đang trở thành một xu hướng được chấp nhận chung trong các FTA được đàm phán, ký kết trong thời gian gần đây.

Tuy nhiên, như đã đề cập, ngành đồ gỗ Việt Nam mặc dù có số lượng doanh nghiệp và các cơ sở chế biến gỗ tăng đột biến trong thời gian gần đây, phần lớn các doanh nghiệp này có quy mô nhỏ, siêu nhỏ, với năng lực cạnh tranh hạn chế. Đó là chưa kể tới hàng ngàn cơ sở chế biến đồ gỗ hiện đang hoạt động dưới hình thức hộ gia đình hoặc các nhóm sản xuất trong làng nghề. Với đặc điểm về quy mô như vậy, các chủ thể này gặp rất nhiều khó khăn trong cạnh tranh với các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

Vì vậy, để tạo điều kiện cho ngành gỗ có thể phát triển ổn định và bền vững, đàm phán về các quy tắc cạnh tranh cần thiết phải có những điều khoản ngoại lệ liên quan tới SMEs cũng như các nhóm chủ thể quy mô nhỏ khác như hộ kinh doanh, cá nhân mua bán sản xuất nhỏ, làng nghề, các cộng đồng dân cư nông thôn, miền núi…

Đàm phán về các ngoại lệ của các nguyên tắc cạnh tranh liên quan tới các chủ thể này hoàn toàn khả thi trong bối cảnh WTO và nhiều FTAs trên thế giới cũng dành sự đối xử riêng mang tính ưu đãi cho các chủ thể này.

6. Về đàm phán liên quan tới môi trường

Theo các FTA mà EU ký kết gần đây, đàm phán liên quan tới vấn đề môi trường nằm trong Chương về Thương mại và phát triển bền vững. Nội dung của Chương này về vấn đề môi trường, bên cạnh các quy định về nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện các Công ước quốc tế về môi trường còn có các quy định liên quan tới thương mại một số loại sản phẩm có gắn chặt với vấn đề môi trường.

Trong FTA mới nhất mà EU ký kết (FTA với Singapore), Chương về Thương mại và Phát triển bền vững có một điều khoản riêng về thương mại gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Điều khoản này tập trung vào việc tăng cường hợp tác giữa các bên nhằm đảm bảo nguồn gốc hợp pháp và bền vững của gỗ.

Đối với ngành đồ gỗ Việt Nam, nếu các cam kết về môi trường dừng lại ở các nội dung này thì về cơ bản không làm thay đổi các quyền và lợi ích của ngành so với hiện trạng (đặc biệt là Chương trình FLEGT của EU mà Việt Nam đang phải tuân thủ). Tuy nhiên, nếu có thể có phương án đàm phán tốt hơn trong EVFTA về vấn đề này, không chỉ ngành gỗ mà các cộng đồng dân cư liên quan cũng có thể được hưởng lợi.

Cụ thể, phương án đàm phán liên quan tới vấn đề môi trường trong EVFTA cần cân nhắc đưa vào các nội dung sau:

- ***Các cam kết hỗ trợ kỹ thuật từ phía EU*** nhằm tăng cường hiệu quả của các biện pháp được thực hiện với mục tiêu bảo tồn, phát triển tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững nói chung và tài nguyên rừng nói riêng.
  Những hỗ trợ kỹ thuật này sẽ là cơ sở để Việt Nam thực hiện được các chương trình trồng rừng, phát triển rừng. Bên cạnh những lợi ích về môi trường, các biện pháp này sẽ gián tiếp thúc đẩy mạnh mẽ nguồn cung cho sản xuất chế biến đồ gỗ.
- ***Bảo lưu quyền thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho các cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên*** để đảm bảo đời sống và bảo vệ, phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có.
  Quy định này nếu được đưa vào EVFTA sẽ tạo không gian chính sách rộng rãi hơn cho các sáng kiến chính sách liên quan tới việc trợ cấp, hỗ trợ các khu vực liên quan, từ đó tạo động lực giải quyết dứt điểm các bất cập hiện nay trong việc trồng, bảo vệ rừng cũng như khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Đặc biệt, quy định này, nếu có, sẽ tạo cơ sở để Chính phủ thực hiện các biện pháp trực tiếp hỗ trợ các cơ sở sản xuất chế biến gỗ ở các khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa.

7. Về các biện pháp khác liên quan tới sản phẩm gỗ

Với tính chất là một FTA thế hệ mới, EVFTA được dự kiến là sẽ có phạm vi rộng, bao gồm nhiều vấn đề thương mại và phi thương mại. Những cam kết ở mỗi vấn đề được cho là sẽ có tác động khác nhau tới thương mại trong các lĩnh vực cụ thể. Vì vậy, trong khuôn khổ đàm phán này, liên quan tới thương mại về gỗ, bên cạnh các biện pháp nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu sản phẩm gỗ chế biến (chủ yếu là đồ gỗ nội ngoại thất) sang thị trường EU, một số các biện pháp khác cũng cần chú ý nhằm thúc đẩy hiện thực hóa các định hướng khác của ngành gỗ Việt Nam.

Liên quan tới định hướng về hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu và các dạng sản phẩm sơ chế từ gỗ nguyên liệu nhằm giảm bớt sức nóng trong cạnh tranh nguyên liệu nội bộ ngành gỗ Việt Nam, mặc dù EU không phải là thị trường tiêu thụ đáng kể của các loại sản phẩm này, để giữ không gian chính sách phù hợp cho các đàm phán sau này (với các đối tác nhập khẩu đáng kể các sản phẩm này từ Việt Nam – ví dụ như RCEP), có lẽ cần tính tới việc bảo lưu quyền áp dụng một số biện pháp, ví dụ:

- Biện pháp hạn ngạch thuế quan hoặc cấm xuất khẩu đối với một số loại gỗ nguyên liệu, ván dăm
- Quyền áp dụng các biện pháp cấm xuất khẩu tạm thời trong các điều kiện cụ thể đối với những loại gỗ nguyên liệu nhất định

Liên quan tới định hướng về tăng cường năng lực cạnh tranh cho ngành gỗ thông qua các chính sách đồng bộ liên hoàn, tùy thuộc vào chi tiết đàm phán, Việt Nam có thể phải tính tới việc bảo lưu quyền ban hành một số chính sách cần thiết đối với ngành gỗ trong khuôn khổ EVFTA như:

- Các biện pháp hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, nghiên cứu và phát triển (R&D) cho ngành gỗ, các khu vực tập trung các cơ sở chế biến gỗ
- Các biện pháp quảng bá, xúc tiến thương mại chung cho ngành gỗ tại thị trường EU
- Các biện pháp hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho ngành gỗ (bao gồm lao động thông thường và quản lý).

Kết luận

Ngành chế biến đồ gỗ Việt Nam là ngành có nhiều triển vọng phát triển, cả trong định hướng xuất khẩu lẫn tiêu dùng nội địa. Quy mô thị trường nội địa đang mở rộng theo sự gia tăng thu nhập của người dân. Thị trường xuất khẩu đã ổn định trở lại sau khủng hoảng và tiếp tục hứa hẹn một giai đoạn tăng trưởng mới, đặc biệt với các sản phẩm mới từ lâm sản ngoài gỗ.

Từ góc độ tác động, sự phát triển của ngành chế biến đồ gỗ mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn không chỉ cho các doanh nghiệp và một lực lượng đáng kể lao động trong ngành này mà còn cho cả những khu vực dân cư và cộng đồng nông thôn làm lâm nghiệp, trồng và khai thác rừng vốn có thu nhập thấp và tương đối nhạy cảm. Từ đó ngành chế biến đồ gỗ cũng đóng góp trực tiếp vào việc thực hiện các chính sách về môi trường và phát triển rừng của Việt Nam.

Vì vậy, việc tập trung tạo điều kiện để ngành này thực sự phát triển hiệu quả trong thời gian tới là rất cần thiết và có ý nghĩa. Chiến lược phát triển ngành cần tập trung xây dựng và thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách phù hợp để tăng cường nguồn nguyên liệu trong nước, tạo điều kiện thuận lợi về tiếp cận các nguồn lực (cả về vốn, kỹ thuật và con người) cho việc sản xuất các sản phẩm đồ gỗ chế biến sâu và các sản phẩm từ lâm sản ngoài gỗ, hạn chế sản xuất xuất khẩu dăm gỗ. Chiến lược này cũng cần chú trọng tới việc cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua cải thiện công nghệ và quy trình chế biến, tăng cường liên kết trong sản xuất và hệ thống thông tin kết nối giữa người sản xuất và người tiêu dùng.

Đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU hiện có nhiều nội dung quan trọng liên quan tới ngành chế biến gỗ. Đây có thể là một động lực mới cho sự phát triển của xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam vào thị trường này nếu có phương án đàm phán thích hợp. Xóa bỏ thuế quan cho đồ gỗ nội thất, ngoại thất và sản phẩm liên quan từ Việt Nam sang thị trường này với quy tắc xuất xứ cộng gộp ASEAN và tương tự GSP, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật để doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn TBT, SPS, bảo lưu chính sách hỗ trợ đối với nông dân trồng rừng và lâm nghiệp, quy tắc cạnh tranh ưu tiên cho cơ sở sản xuất nhỏ - siêu nhỏ... là một số trong các vấn đề cần được nhấn mạnh đặc biệt trong đàm phán EVFTA trong giai đoạn cuối cùng này./

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

TL1: *Báo Cáo: Quy Hoạch Công Nghiệp Chế Biến Gỗ Việt Nam Đến Năm 2020 và Định Hướng Đến Năm 2030,* Nguyễn Mạnh Dũng, 28.06.2013

TL2: *Giải Pháp Nâng Cao Chất Lượng Doanh Nghiệp Chế Biến Gỗ Bình Định, Hiệp Hội Gỗ Và Lâm Sản Bình Định*, 2013

TL3.1: *Báo Cáo Khảo Sát Các Doanh Nghiệp Chế Biến Gỗ Bình Định Và Thực Hiện Thông Tư 01/2012/BNNPTNT*, Chương Trình Lâm Nghiệp Việt – Đức, 2013

TL3.2: *Phản Hồi Về Thực Hiện Thông Tư 01/2012/BNNPTNT Và Kiểm Tra Nguồn Gốc Lâm Sản*, Heiko Woerner, 2013

TL4: *Thực Trạng Và Một Số Thách Thức Đối Với Ngành Dăm Gỗ Việt Nam*, Tô Xuân Phúc, 2013

TL5: *Cập Nhật Tiến Trình Đàm Phán VPA/FLEGT Với EU*, Cao Chí Công, 2013

TL6: *Một Số Giải Pháp Phát Triển Ngành Chế Biến Gỗ Việt Nam Đến Năm 2020,* Huỳnh Văn Hạnh, 2013

TL7: *Xây Dựng Hoàn Thiện Và Đổi Mới Chính Sách Lâm Nghiệp Liên Quan, Nhằm Phát Triển Ngành Chế Biến Gỗ Việt Nam Phát Triển Bền Vững Nâng Cao Hiệu Quả Sức Cạnh Tranh Trong Khu Vực Và Thế Giới*, Tiến Sĩ Cao Vĩnh Hải, 2014

TL8*: Đánh Giá Tình Hình Khai Thác Gỗ Và Lâm Sản Khác - Đầu Ra Cho Sản Phẩm Lâm Sản Việt Nam*, Nguyễn Tôn Quyền, 2014

TL9: *Xưởng Xẻ Và Ván Bóc - Nguồn Nguyên Liệu Và Thị Trường Tiêu Thụ*, Đặng Việt Quang và các tác giả, 2013

TL10: *Báo Cáo Chương Trình Hỗ Trợ Khu Vực Cho Chương Trình Hành Động EU FLEGT Tại Châu Á*

TL11: *Ngành Công Nghiệp Dăm Gỗ Việt Nam: Thực Trạng Và Xu Hướng Phát Triển Trong Tương Lai,*Trần Lê Huy và Tô Xuân Phúc, 2013

TL12: *Lập Bản Đồ Các Bên Liên Quan Lần Đầu Cho FLEGT VPA Ở Việt Nam*, Tô Xuân Phúc và Nguyễn Tôn Quyền, 2011

TL13: *Các Làng Công Nghiệp Gỗ Theo Khái Niệm Của Việc Thực Hiện FLEGT Và REDD+ Tại Việt Nam*, Tô Xuân Phúc và các tác giả, 2013

TL14: *Nghị Quyết Số 30-NQ/TW Ngày 12/03/2014 Về Tiếp Tục Sắp Xếp, Đổi Mới Và Phát Triển, Nâng Cao Hiệu Quả Hoạt Động Của Công Ty Nông, Lâm Nghiệp.*

TL15: *Quyết Định Số 686/QĐ-TTG Ngày 11/05/2014 Về Chương Trình, Kế Hoạch Của Chính Phủ Thực Hiện Nghị Quyết Số 30/NQ-TW Của Bộ Chính Trị Ngày*

12/03/2014 Về Tiếp Tục Sắp Xếp, Đổi Mới Và Phát Triển, Nâng Cao Hiệu Quả Hoạt Động Của Công Ty Nông, Lâm Nghiệp.

TL16: *Báo Cáo: Khối Lượng Gỗ Và Sản Phẩm Nhập Khẩu Năm 2012,*Tổng Cục Lâm Nghiệp 2012

TL17: *Quyết Định 1565/QĐ-BNN-TCLN Ngày 08/07/2013 Của Bộ Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Phê Duyệt "Đề Án Tái Cơ Cấu Nghành Lâm Nghiệp"*

TL18*: Nhu Cầu Thị Trường Đồ Gỗ Và Trang Trí Nội Thất Trung Đông,* VIETTRADE, 2013

TL19: *Ngành Chế Biến Gỗ Việt Nam Và Các Cơ Hội Cho ATIBT*, Huỳnh Văn Hạnh, 2012

TL20*: Ngành Công Nghiệp Chế Biến Gỗ*,Nguyễn Minh Thảo, 2014

TL21: *Hiệp Định VPA/FLEGT Và Hiệp Định TPP Cơ Hội Và Thách Thức Cho Ngành Công Nghiệp Chế Biến Và Xuất Khẩu Gỗ Việt Nam*, Nguyễn Tôn Quyền 2014

TL22: *Cơ Chế Thực Hiện VPA – Nhận Thức Và Hành Động Của Cộng Đồng Doanh Nghiệp Gỗ Việt Nam*, Nguyễn Tôn Quyền 2014

REPORT

WOOD PROCESSING INDUSTRY

ACTIVITY CODE: NSO-5

SUPPORT BUSINESS ASSOCIATIONS TO PREPARE STUDIES ON DEVELOPMENT STRATEGY

FOR TWO SELECTED INDUSTRIES

Ha Noi, July/ 2014

This document has been prepared with financial assistance from the Commission of the European Union. The views expressed herein are those of the authors and therefore neither reflect the official opinion of the Commission nor the Ministry of Industry and Trade

Contents

Table of Figures 83
Table of Tables 83
Table of Box 84
Introduction 85
PART 1 - OVERALL ASSESSEMENT AND DEVELOPMENT ORIENTATION OF VIETNAMESE WOOD PROCESSING INDUSTRY 86
I. OVERALL ASSESSMENT OF VIETNAM WOOD PROCESSING INDUSTRY 86
1. Number of wood processing firms and establishments 86
2. Scale of wood processing firms and establishments 88
3. Labor and technology of the wood processing industry 91
4. Manufacturing capacity and trading pattern 94
5. Supporting services and business linkages in the wood processing industry 96
6. Supply sources 97
II. OVERVIEW OF WOOD PROCESSING PRODUCTS MARKET 105
1. Market for wooden furniture and exterior products 105
2. Non-timber forest products market 110
III. CURRENT POLICIES AFFECTING THE MARKET AND WOOD PROCESSING INDUSTRY 112
1. Domestic policies 112
2. International policies 115
V. PROSPECTS AND ORIENTATIONS FOR THE DEVELOPMENT OF PROCESSED WOODEN PRODUCTS 120
1. Prospects and orientations for the export of wooden products 120
2. Domestic market 126
VI. PROSPECTS AND ORIENTATIONS FOR THE WOOD PROCESSING INDUSTRY 128
1. Prerequisites for the development of wood processing industry 128
2. Development requirements for the wood processing industry 129
PART 2 - RECOMMENDATIONS FOR NEGOTIATING THE FTA BETWEEN VIETNAM AND THE EU CONCERNING WOODEN PRODUCTS 133
1. Vietnam - EU trade in wooden products and orientations for the EVFTA negotiations 133

2. Negotiation on market access 139
3. Negotiations on rule of origin 140
4. TBT and SPS negotiations 142
5. Competition negotiations 143
6. Environment negotiations 143
7. Other measures relating to wooden products 144
CONCLUSION 145

1. TABLE OF FIGURES

Figure 1 - Development of Vietnam wood processing industry 87
Figure 2- Development trend of the wood processing industry in terms of scale in 2001-2002 based on labor force criterion 90
Figure 3- Development trend of the wood processing industry in terms of scale in 2001-2010 based on investment capital 90
Figure 4-Classification of firms in wood processing industry by main products (2008) 95
Figure 5- Total demand of materials for wood processing industry and supply sources 98
Figure 6 - Markets of Vietnamese wooden products 105
Figure 7- Export value of Vietnamese wooden products 106
Figure 8 - Market share of Vietnamese wooden products 107
Figure 9 - Consumption of Vietnamese wooden products in large markets 107
Figure 10- Vietnamese's woodchip export to world markets 108
Figure 11 - International markets for bamboo and rattan products 110
Figure 13 - Growth of world trade in wooden products 120
Figure 14 - Exported value of world wooden products 121

2. TABLE OF TABLES

Table 1- Timber plantation in Vietnam 99
Table 2- Area of concentrated plantation and volume of harvested timber 100
Table 3 - Proportion of wood materials supplies 101
Table 4 - Value and quantity of wood materials imported in 2012 102
Table 5- Supplying markets in 2013 102
Table 6- Types of imported wood materials and supplying markets 103
Table 7 - Vietnam's woodchip export in terms of quantity and value 108
Table 8 - Vietnam's woodchip export to world markets *(Unit: ton)* 108
Table 9 - Total value of Vietnamese wooden products consumed in domestic market 110

3. TABLE OF BOX

Box 1- Shortcomings in work efficiency of wood processing firms in Binh Dinh..... 91
Box 2- The shortcomings in production organization of wood processing firms in Binh Dinh 93
Box 3 - The US's Lacey Act 2008 117
Box 4- EU's FLEGT Action Plan 117
Box 5- Policies to encourage the development of bamboo industry 124

4. INTRODUCTION

The wood processing industry is paid great attention by the Government in terms of policies and mechanisms to support the development of its manufacturing and trade capacity thanks to its impressive growth and the repeated appearance of its products in the group of top exports in recent years.

However, it seems that the policies have limited impacts because of their mismatch and lack of cohesion. Especially in the context of free trade agreement negotiations between Viet Nam and several important partners, including negotiations for the Trans-Pacific Partnership (TPP and the EU - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA), the wood processing industry has not managed to suggest an overall negotiating position for itself and effectively taken advantage of the consultation mechanism in international trade negotiations set out by the Prime Minister.

This is partly due to a lack of orientation towards developing the industry's products and market, as well as the mismatch between its overall production capacity and firms' capacity and demand. From a management view point, the Government designed and adopted a development plan for the wood processing industry, just like other industries. The plan, however, mainly contains subjective goals from the Government's perspective, without specific supporting measures and especially direct linkages to business.

Therefore, it is necessary to study the competitiveness of Vietnam wood processing industry in order to identify an appropriate development orientation for this industry in the future and make relevant recommendations, especially for free trade agreement negotiations. This may serve as a basis for the industry to formulate an overall negotiating position and substantive proposals.

This study is conducted to satisfy part of the above demands of the wood processing industry, under the framework of 2014 NSO-5 of EU-MUTRAP project, in collaboration with the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI).

5. PART 1 - OVERALL ASSESSEMENT AND DEVELOPMENT ORIENTATION OF VIETNAMESE WOOD PROCESSING INDUSTRY

This part focuses on the current situation and development trends of the wood processing industry as well as wooden products market and related policies in the past few years (I). A general development orientation for the industry will be formulated based on those findings (II).

5.1 I. OVERALL ASSESSMENT OF VIETNAM WOOD PROCESSING INDUSTRY

Unlike many industries, the wood processing industry has a fairly special scope. Specifically, in terms of horizontal structure, this industry is often considered in a large scope, including not only wood processing activities but also other forest products (bambusodaea plants, etc.) related activities. However, it does not include paper manufacturing. In terms of vertical structure, this industry's performance is closely related to plantation activities as well as forest harvest to get inputs for manufacturing activities. Therefore, these aspects are often discussed together in most studies on wood processing industry.

For the purpose of this report, the wood processing industry scope is understood to include wood and forest products manufacturing and processing except paper manufacturing. Manufacturing consists of all levels (woodchipping, cutting, drying, processing of semi-finish products, and manufacture of finished products). Forestry activities (plantation, forest harvest) are not covered in this report as a part of the wood processing industry. Instead, they are considered, from the industry's input perspective, as an inseparable element of the overall development strategy of this industry.

In general, Vietnam wood processing industry has witnessed impressive growth for more than a decade in all aspects: manufacturing scale, number of participants, labor force and products' total value.

1. Number of wood processing firms and establishments

In general, wood processing firms and establishments can be classified into 03 groups:

- Group of wood and non-timber forest products (NTFPs) processing enterprises: these are mainstream firms, having Business License (or Investment License), operating under law of enterprise and related laws;

- Group of wood processing establishments in wood craft villages: these establishments may operate in the form of enterprises, but most of them operate in the form of households, located in craft villages. They comply with laws related to their respective business forms (enterprise, cooperative or household related laws) while enjoys regulations and policies relating to craft villages;

- Group of wooden products manufacturing and trading households: they mostly engage in small scale manufacturing, undertaking both manufacturing and retail activities. They may not be located in craft villages.

Official statistics are only available for the first group (enterprises). For the second group, there are only data at craft village level (there are currently 340 wood craft villages nationwide). There is even no data at all for the last group. Therefore, the following analysis of the scale of the wood industry is mainly for the first group (wood and/or NTFPs manufacturing/processing enterprises).

Regarding the number of participants in this industry, although cited data are different, they agree to one point: the number of wood processing firms has increased dramatically in recent years.

According to data from "Mapping stakeholders for FLEGT/VPA in Vietnam" (Forest Trend, 11/2011), in the period of 2000-2009, the number of wood processing firms increased from 741 firms in 2000 to 1,710 firms in 2005 and 3,098 firms in 2009 (the average growth rate is about 18% per year). A report of Department of Agricultural, Forest, Fishery Products Processing and Salt Production - Ministry of Agriculture and Rural Development "Planning Vietnam Wood Processing Industry towards 2020 - Orientation towards 2030" 6/2013 states that there are 3,900 firms operating in this industry, which is quite close to the above data of Forest Trend.

The "Process of negotiating VPA/FLEGT Agreement between Vietnam and EU" report of Vietnam Forestry Administration - Ministry of Agriculture and Rural Development, issue of July 2014, shows a statistical data of 3500 firms. This data is considered consistent with the ministry's 2013 data (3900 firms in June 2013), in the context of economic crisis leading to a certain number of firms gone bankrupt.

Figure 1 - Development of Vietnam wood processing industry

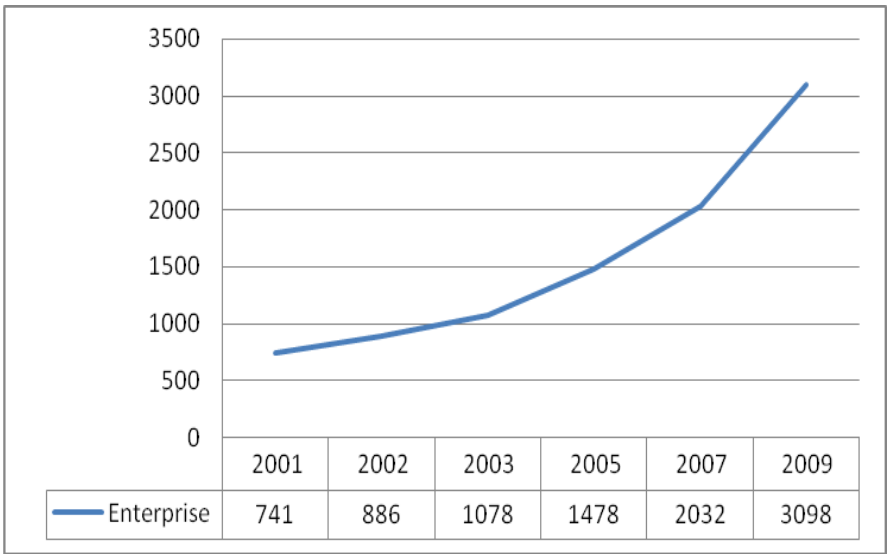

Source: "Mapping stakeholders for FLEGT/VPA in Vietnam", Forest Trend and data from the Ministry of Agriculture and Rural Development

The increase of firms in the wood processing industry can be explained by a number of reasons, of which some worth mentioning are: (i) The business environment in

general and for the wood processing industry in particular has improved considerably thanks to more liberal laws and policies, encouraging and creating favorable conditions for market entry and business operation; (ii) Vietnam's deeper economic integration (free trade agreements that allow Vietnam wooden products to access big markets with lower tariff) helps increase the efficiency of wood and non timber forest products (NTFP) export, which in turn boosts the establishment of domestic firms and evolvement of households into firms to take advantage of market opportunities; (iii) An increase in foreign investment in Vietnam market (to take advantage of economic integration opportunities; in case of Chinese investments in Vietnam from the end of 2006, it was partly explained by the relocation of production in order to cope with anti-dumping charges against Chinese wooden bedroom furniture in the US market); (iv) A considerable expansion in scale of the domestic market, especially when the real estate sector grew rapidly, leading to high demand for wooden furniture; (v) Increasing demand for some wooden products (e.g. China's demand for woodchips in recent years); and (vi) The activeness of Vietnamese firms in searching for and utilizing opportunities for development. In the future, the scale of wood processing industry is predicted to expand if these causes continue.

At present, the geographic distribution of wood processing firms is uneven. About 80% of firms are located in the South (especially in Binh Duong and Dong Nai) and the South Central Coast (Binh Dinh).

With its distinguished features, the wood processing industry consists of thousands of wood processing and forest products trading establishments in the form of households, especially in craft villages or material zones (natural timber, planted timber and NTFP harvesting areas), in addition to official firms (registered in the form of enterprises).

The former group, characterized by a relatively large number of participants who are social sensitive (vulnerable, low and unstable income earners), contributes considerably to the development of the wood processing industry in general and produces the spillover effects in terms of income and social inclusiveness in related areas.

At the moment, complete statistics is not available with regard to the number of these wood processing establishments. Therefore, their quantitative rise is not known. However, if causes for the growth of firms also hold up for these establishments, it can be estimated that the number of these establishments in craft villages also has increased over time (corresponding with the increase in trade of handicraft products made from wood and NTFPs).

In summary, the wood processing industry has expanded in terms of the number of participants. The industry has achieved a certain level of business concentration with the establishment of some industrial zones for wood processing in Southern and Central provinces. A distinguished feature of this industry is that there are a large number of small establishments operating in the form of households in craft villages.

2. Scale of wood processing firms and establishments

According to data from Ministry of Agriculture and Rural Development (Wood Processing Industry Plan, 6/2013), most of firms in this industry are small. In terms of

labor force, 46% of the firms are micro-scale, 49% are small-scale, 1.7% are medium-scale and 2.5% are large-scale. In term of investment capital, 93% firms are micro- and small-scale, 5.5% are medium-scale and only 1.2% are large-scale. In term of capital source, 5% of the firms are state-owned, the remaining 95% are private, in which FDI firms account for 16%.

Applying firm scale standards to wood processing establishments, households in craft villages are considered micro- or small-scale.

Figure 2- Development trend of the wood processing industry in terms of scale in 2001-2002 based on labor force criterion

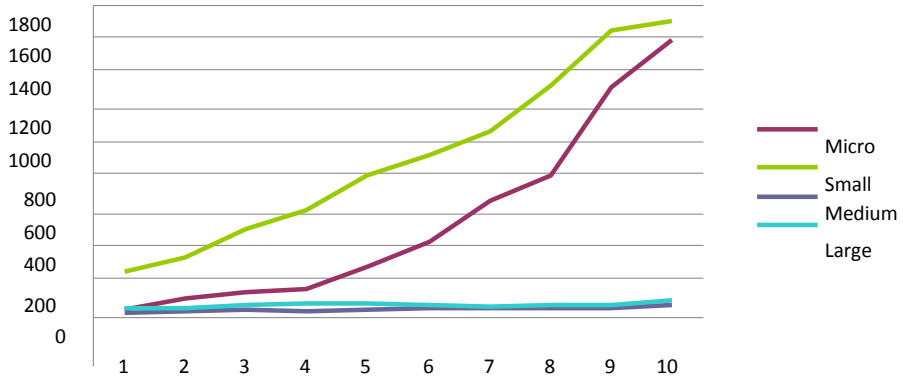

Source: "Mapping stakeholders for FLEGT/VPA in Vietnam", Forest Trend, 11/2011

Figure 3- Development trend of the wood processing industry in terms of scale in 2001-2010 based on investment capital

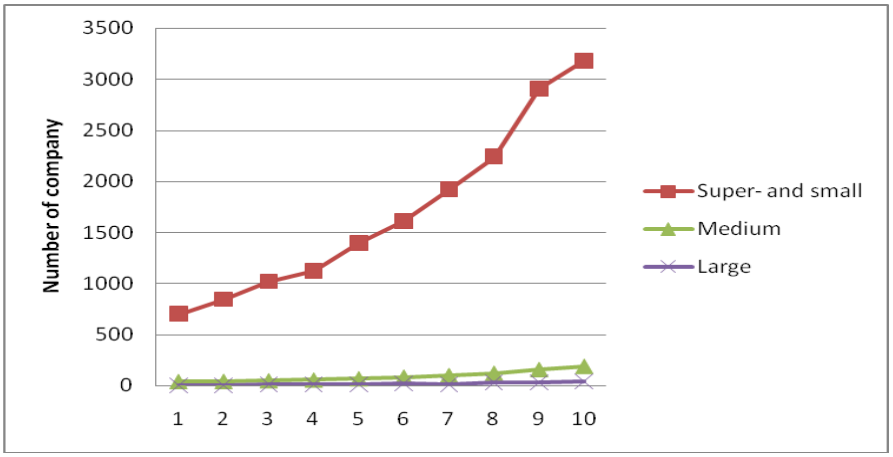

Source: "Mapping stakeholders for FLEGT/VPA in Vietnam", Forest Trend, 11/2011

Regarding FDI firms, 30% of them are large-scale, the rest are medium and small-scale. This might help explain a phenomenon in the wood processing industry: "the foreign sector" accounts for a large proportion of the industry's export value. According to 2011 data, more than a half (55-60%) of the total export value came from FDI firms, which only account for approximately 20% of total number of firms. Economy of scale and productivity might be the main factors for the FDI firms' advantages in manufacturing and trading activities. An encouraging trend, however, from 2013 and 2014 data (Vietnam Timber and Forest Products Association (VIFORES), Ho Chi Minh Handicraft and Wood Association) is that the "domestic sector" overtook the "foreign sector" by delivering more than 60% of the total export value.

In general, it is believed that small-scale in terms of labor force and investment capital can greatly affect the industry's competitiveness and resilience. Small-scale wood processing firms and establishments are likely to be adversely impacted by uncertainties in terms of input supplies and purchasing orders (due to the lack of capital to stock enough inputs for processing over a certain period of time in order to adjust to fluctuations). Besides, having a low level of capital might make it harder for firms to meet the changing or increasingly stringent requirements of export markets.

Nevertheless, with recent reported improvements in firms' exporting capacity, the wood processing industry hopefully will be able to strengthen its competitiveness and overcome the problems of small in scale.

3. Labor and technology of the wood processing industry

In terms of labor force, according to Ministry of Agriculture and Rural Development's data, the wood processing industry is providing employment for about 250,000 direct and indirect labors, of which less than 10% have a college degree, 45-50% are trained direct labors and 35-40% are seasonal unskilled labors. However, another data in 2010 shows that there are about 300,000 labors in this industry. The difference could be explained by the fact that the wood processing industry consists of thousands of establishments operating in the forms of households in craft villages, whose labor numbers fluctuate by seasons; thereby, complete statistics is not available.

Nevertheless, the cited data agrees upon one point: the industry is creating jobs for a great number of people, especially manual labors, living in low income rural areas. Changes in the industry's performance may considerably affect income and social conditions of vulnerable groups of residents.

According to some State agencies' assessments, in general, the industry's labor force's productivity is gradually improved thanks to vocational training programs of the Government and firms and a rise in the number of well-trained technical staff graduated from universities and colleges of agriculture and forestry.

However, it is the fact that there remain shortcomings in the industry's labor force, including manual labors, technical labors and management staff. The lack of systematic training, unprofessional performance, inappropriate division of labor, undue attention to labor efficiency and management are highlighted issues.

Box 1- Shortcomings in work efficiency of wood processing firms in Binh Dinh

Binh Dinh is one of Vietnam's key provinces where wooden products processing and manufacturing take place, with the participation of mostly domestic firms. The shortcomings in work efficiency of Binh Dinh firms highlight a typical issue of the quality of labor in Vietnamese wood processing industry in general.

According to the Forest Products Association of Binh Dinh, the productivity of firms which are members to the association is much lower than that of Dong Nai firms (with a majority of FDI firms). For example, a factory with 600 labors in Dong Nai is capable of manufacturing 1,200 containers of products per month, while a factory with the doubled number of labor and equivalent technology in Binh Dinh can only manufacture the same quantity of products. Apart from inappropriate production

arrangements, this could be attributed to expertise (labors' skills and productivity), ineffective division of labor (inappropriate staff management, lack of measures to motivate and monitor performance of labors) as well as undue attention to labor training.

Source: Forest Products Association of Binh Dinh's Report 6/2013

For wood processing firms at primitive levels (chipboard, sawmill, core veneer…), labor's skills and quality are not as much of concern as for firms manufacturing finished wooden products. Labors working in former firms are mainly unskilled, because the jobs are simple and do not require high technology.

With existing issues with regard to the labor force of the wood processing industry, especially for exporting firms, it is important to obtain skilled labors who are capable of running high-tech manufacturing equipment, in line with the orientation of boosting export and producing wooden products of higher quality, with added value and brand name.

In terms of manufacturing technology, according to VIFORES, Vietnamese firms are classified into 4 levels:

- FDI and large, medium firms manufacturing products for export: using modern technology with equipment mainly imported from the EU or Taiwan;

- Firms manufacturing fiberboards (MDF, plywood, etc.): using European manufacturing technology with capacity from 60,000 m3 to 300,000 m3 of wooden products per year;

- Firms manufacturing wooden products for domestic consumption: mainly using Taiwan and Chinese technology with small capacity from 1000 to 10,000 m3 of wooden products per year;

- Establishments producing handicraft wooden products: mostly employing manual workers, with traditional tools for cutting, hewing or carving by hand.

Recently there have been some efforts from wood processing firms to upgrade their technologies for wood processing. The upgraded technologies allow better treatment of planted timber such as those for wood sawing, drying and producing fiberboards like chipboard, laminated board, plywood (including for woodchipping, sawmilling). There are also enhancements in equipment to deal with different input materials (e.g. sawing, chipping and drying, etc. with regard to small-diameter planted timber). Modern technologies such as denatured and composite wood technologies (to overcome inherent problems with planted timber and improve wood utilization) have gradually been adopted in Vietnam. Thanks to these technologies, the ratio of planted timber utilization has been increasing. Large scale artificial board (especially fiberboard, MDF) manufacturers were established.

However, innovation in technology and equipment for manufacturing and processing wood, in most case, is still a challenge to many firms due to the requirement of relatively large amount of investment, exceeding the firms' resources.

Apart from equipment and technology, production re-organization is less costly but may have great impact and is often mentioned for micro- and small-scale wood processing firms. According to many experts, improper organization of production is one of the main reasons for inefficiency of Vietnamese firms, directly affecting their costs and competitiveness.

Box 2- The shortcomings in production organization of wood processing firms in Binh Dinh

- Manufacturing is not cohesive and has redundancies

To manufacture a wooden furniture/exterior products for export, from the first phase (bring timber in for processing) to the final phase (packaging), workers have to take up and put down some objects an average of 18 times, causing a combined long pause in the production line. Since each phase is dependent, production in the subsequent phases has to wait for that of the preceding phases to finish. Any delay or breakdown in one phase will immediately affect the subsequent phases. Furthermore, due to improper organization, especially in terms of lead time estimation, some production phases do not catch up with others consistently, e.g. wood drying is slower than processing.

- Limit in supplies and material utilization:

Firms have not paid due attention to material utilization optimization by design, therefore effectively putting workers in position to think how to use materials efficiently (material utilization optimization by design is supposed to be completed by professionals so that processing workers need not to think of appropriate ways to draw, cut for optimum utilization of the materials but only stand in the line and implement). This problem not only reduces the utilization of materials and causes wastes but also limits productivity and makes it considerably dependent on the skills of each individual worker.

Similarly, firms usually do not set up detailed material norms and a mechanism to monitor utilization against the norms. Ancillary material costs (screw, nail, package, etc.) usually account for 20-25% of the production cost.

Undue attention to savings of materials leads to wastes, affects production costs, reduces firms' profits and consequently undermines re-investment.

Furthermore, undue attention to ensure the stable supply and adequate stock of materials causes firms out of control when receiving orders. Materials in stock may not be suitable for processing received orders and purchasing takes lead time or is not possible in certain circumstances. Or products are finished but await packaging, etc.

- Quality control is not ensured

Products' quality needs to be controlled in each manufacturing phase. Quality control of firms in wood processing industry is mainly based on subjective monitoring by managers and labors' self-discipline. This traditional method of quality control is suitable with small scale manufacture for small orders and unable to be effectively applied to large orders and sophisticated products, whose manufacture requires a quality control system, carried out on the basis of a backward quality control principle

(the subsequent phase must control quality of the preceding phase in order to detect errors in time and to increase the accountability of each division).

- Lack of professionalism in trading activities

One of the shortcomings of Vietnamese firms when manufacturing export goods is the lack of professionalism when implementing contracts, especially in terms of meeting delivery deadline and ensuring consistent quality of products for large quality orders.

This shortcoming can be considered as a consequence of all above mentioned limitations in manufacturing organization.

Source: Forest Products Association of Binh Dinh Report, 6/2013

4. Manufacturing capacity and trading pattern

As an export oriented industry, the wood processing industry relies heavily on its firms' competitiveness.

According to data and analysis from "Mapping stakeholders for FLEGT VPA in Vietnam" Report, Forest Trend 11, 2011, of 3.400 firms in this industry (data up to 11/2011), 600-700 firms (accounting for about 20% of the total number) participate in direct export. The rest may supply to direct exporting firms or just focus on the domestic market.

Direct exporters consist of mainly medium and large scale firms, of which 57% are FDI enterprises. They can further be classified in two sub-groups: those which export to the EU and US markets; and the other ones mostly access the Asia markets. The former sub-group includes exterior furniture manufacturing firms, and a small number of interior furniture manufacturing firms (due to the fact that in recent years, Chinese wooden interior furniture has been levied anti-dumping tax in the US market). This sub-group of firms is competitive and has adequate and stable capacity thanks to their lucrative markets, which buy their products at premium but also have stricter requirements of origin and quality. The second sub-group is less competitive and mainly exports woodchips to more easy-going Asia markets.

Firms that do not involve in direct export activities (accounting for about 80% of the total number of firms) include mainly those undertaking processing orders for direct exporting firms and domestic market oriented manufacturers.

Outsource of export order processing has become popular recently because exporters can reduce their exposure to manufacturing risks (especially in terms of labor quality and delivery, etc.). Those that undertake the job have at their disposal relatively modern manufacturing systems, the assurance of various supply sources and adequate manufacturing capacity to fulfill large contracts. However, they are not strong in terms of market relations (do not possess direct connections with customers), hence have low levels of export competitiveness.

Domestic oriented manufacturers are firms that deal with the processing of semi-finished (plywood, MDF, etc.) products and finished interior as well as exterior furniture products (but mainly interior furniture products).

The latter sub-group of domestic oriented manufacturers may include those that (i) target the middle class (with products of modern designs using good quality timber, thanks to modern manufacturing and assembling lines that allow for large quantity production. There are some firms specifically address niche markets of wooden products with traditional designs also using high quality timber, manually tailored to each order with limited quantity at premium price tags. It can be summed up that these firms are highly competitive and relatively large-scale but there are not many such firms); or (ii) target ordinary market segments (with products using lower quality timber, of mass production designs due to simple production lines and order-dependent outputs satisfying individual customer's requirements or mass production for retail. The majority of domestic firms fits in this description and they can be said to be of small scale and limited competitiveness).

Figure 4-Classification of firms in wood processing industry by main products (2008)

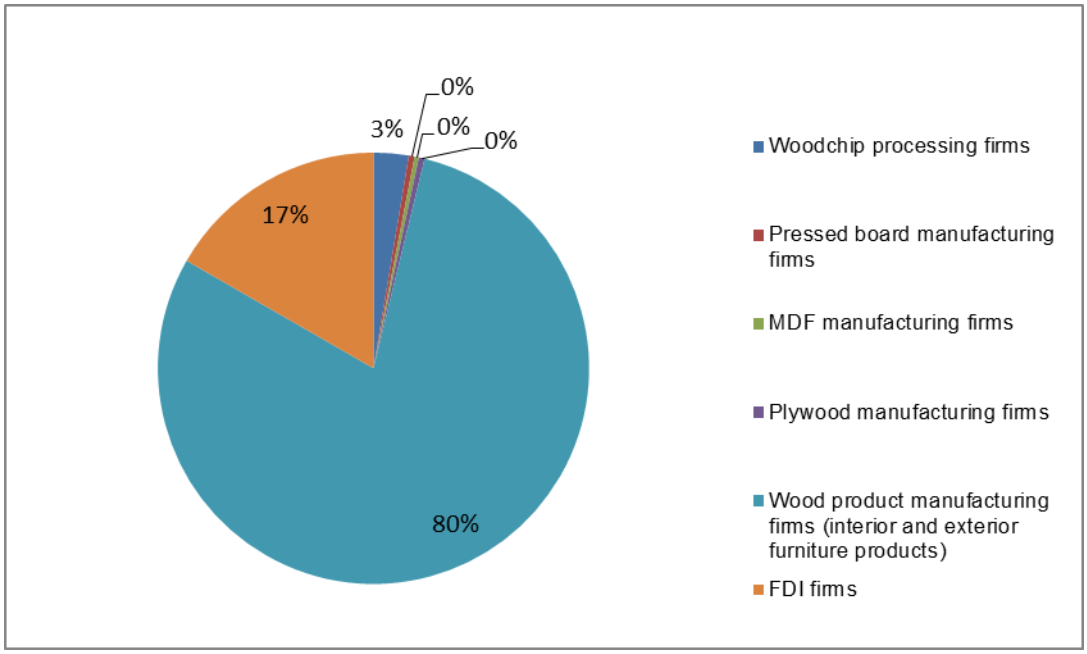

Source: Stakeholder Mapping Report, TO Xuan Phuc and NGUYEN Ton Quyen

The fact that only 20% of the firms capable of exporting accounts for 80% of total value of the industry shows big gaps in competitiveness of firms in Vietnam wood processing industry and that competitive firms are the minority.

Unsurprisingly, there are also big gaps in firms' profits. Export profits are mostly captured by about 20% of firms. The direct exporting firms are also different in terms of obtained profits and competitiveness, relevant to their targeted export markets.

Different from many other industries, the wood processing industry does not see it easy for its firms to step up from targeting a lower market segment to a higher one. Such an upgrade does not emphasize on the capacity to expand to new markets or establishing relations with customers but requires the enhanced capacity to control manufacturing processes, to ensure the legal origin of timbers and to meet technical requirements, which is not supposed to be achieved overnight. This is a real challenge

for the wood processing industry in its orientation for the development of markets and products, as well as the industry's restructuring efforts.

Overall, with regard to export, the wood processing industry of Vietnam is facing a number of challenges, including:

- *Limited competitiveness:* Vietnamese wood exports are mainly products processed to orders with designs provided by customers; hence Vietnamese firms are not effectively in charge of product designs and markets.
- *Low added value*: Nearly 100% exporting firms sell products under the FOB terms with low profit margins and have limited access to foreign markets' supply chains.
- *Low labor productivity*: According to VIFOREST, labor productivity of Vietnam wood processing industry is equivalent to 50% of that of Philippines, 40% of China and 20% of the EU.

These are the most pressing concerns that require immediate attention in the process of policy making for the wood processing industry.

5. Supporting services and business linkages in the wood processing industry

Similar to other manufacturing industries, for the purposes of growth and development, the wood processing industry needs supporting services, of which the most important and popular services are trade promotion (advertising, business matching) and business linkages (information seeking, participation in trade and investment fora, formation of supply chains).

With respect to policy making, the Vietnam Trade Promotion Agency under the Ministry of Industry and Trade has taken charge since 2003 in the implementation of trade promotion programs for exporting industries including the wood processing industry. About 50% of total costs are covered by the State for export promotion programs such as participation of Vietnamese firms in foreign trade fairs and expositions, organization of regular domestic trade fairs and expositions, conduct of market surveys and business matching with regard to the sale of products and purchase of manufacturing equipment, advertisements on foreign and domestic media, information seeking for relevant firms, etc.

Nevertheless, these activities, in fact, are not effective because they are conducted in isolation, event after event, without a clear strategy. Besides, due to limited resources, many firms are not able to self-sponsor the balance of 50% of the total costs after the State support of 50%. The number of firms participating in those trade promotion programs is not large as well.

As a result, the participation of firms in international trade fairs and expositions is mostly on their own at their discretion, without guidance or support. For their part, firms sometimes do not make good decisions about their participation.

In terms of advertising, except for some individual efforts of several firms mainly on the domestic market, there hasn’t been any general promotion strategy or large-scale promotion event for Vietnam wooden products on international markets.

Information sharing amongst wood processing firms is also limited. It is noted that each firm has to find information about supply sources and customers on their own,

competing with each other to get customers in an unsound manner (resulting in their own damages while customers can enjoy benefits of price undercuts). There has been no mechanism for firms to share information and experience with regard to supply sources and customers so that they can jointly get large and stable orders from high profile customers.

In terms of manufacturing linkages, according to VIFORES, integration can happen in a number of ways:

- Complete integration from seeding - planting - harvesting - collecting - processing to trading: currently not achieved in Vietnam;
- Partial integration:
    - Integration from seeding - planting to wood collecting: well established for years (e.g. VIJACHIP in Da Nang cooperates with VINAFOR and Vietnam forestry companies; Nam Dinh Forest Products company and Wood Land company cooperate with forest planting households and companies);
    - Integration from forest planting to processing (e.g. Dai Thanh company and Truong Thanh company cooperate with forest planting companies);
    - Integration from wood collecting - processing to exporting (e.g. PISICO Binh Dinh and VINAFOR cooperate with forest planting households and wood processing companies).

However, success stories in integration and cooperation are not many. Therefore, it is surprising to see that processing firms, to avoid shortage of supply, hastily buy timber inputs in large quantity at the beginning of a processing season with their own and borrowed money and later realize that orders they receive require inputs of other types. Consequently, they have to find the necessary supply and money to buy such supply. Or they have to decline orders due to their inability to get supply when needed.

Therefore, it is critical to enhance linkages with regard to manufacturing in the wood processing industry.

6. Supply sources

A typical feature of the Vietnamese wood processing industry is that manufacturing is closely related to supply (of natural timber, industrial wood and NTFPs).

Therefore, it is important to consider the supply for this industry.

Wood materials

Demand for wood materials

According to VIFORES, wood materials are categorized on the basis of outputs as follows:

- Domestic wood materials: used for manufacturing woodchips for export, paper pulp, fiberboards and wooden products;
- Imported wood materials: used for manufacturing wooden products for export and construction wood for domestic consumption;

- Fruit tree wood (mango, jackfruit, logan fruit, cashew, etc.) or scattered planting tree wood (oval tree, nacre, rubber tree, etc.): used for making plywood, outdoor wooden furniture for export;
- Fiberboards: Vietnam is currently able to manufacture to an extent but still need to import. It is expected that Vietnam needs not to import but is in a position to export fiberboards by 2020.

Statistical data shows that the demand for wood materials is increasing rapidly, corresponding to the expansion of market share for Vietnam exporting wooden products to the world.

According to official statistics, in 2003, the total quantity of timber used in Vietnam was more than 8.8 million m^3, of which 51.61% was for the wood processing industry; 18.66% is used as materials for making chipboards, MDFs and woodchip; 29% was for paper and paper pulp manufacturing industry and the remaining was used as pit props. In 2005, the quantity increased to 10 million m^3, of which 53.4% was for the wood processing industry; 20.19% was used as materials for making chipboards, MDFs and woodchip; 25.52% was for paper and paper pulp manufacturing industry, the remaining was used as pit props. In 2008, the quantity was about 11 million m^3, in which 57.34% was for the wood processing industry; 17.6% was used as materials for chipboards, MDFs and woodchip; 24.2% was for paper and paper pulp manufacturing industry; and about 0.86% was used as pit props. From the above data, it can be seen that the demand for wood materials is rising, attributable to the high growth of demand for timber for the wood processing industry (Nguyen Ton Quyen - TL8).

It is estimated that the demand for wood materials will remarkably increase in the coming period, in relation to the growth of the wood processing industry, especially its export growth.

Figure 5- Total demand of materials for wood processing industry and supply sources

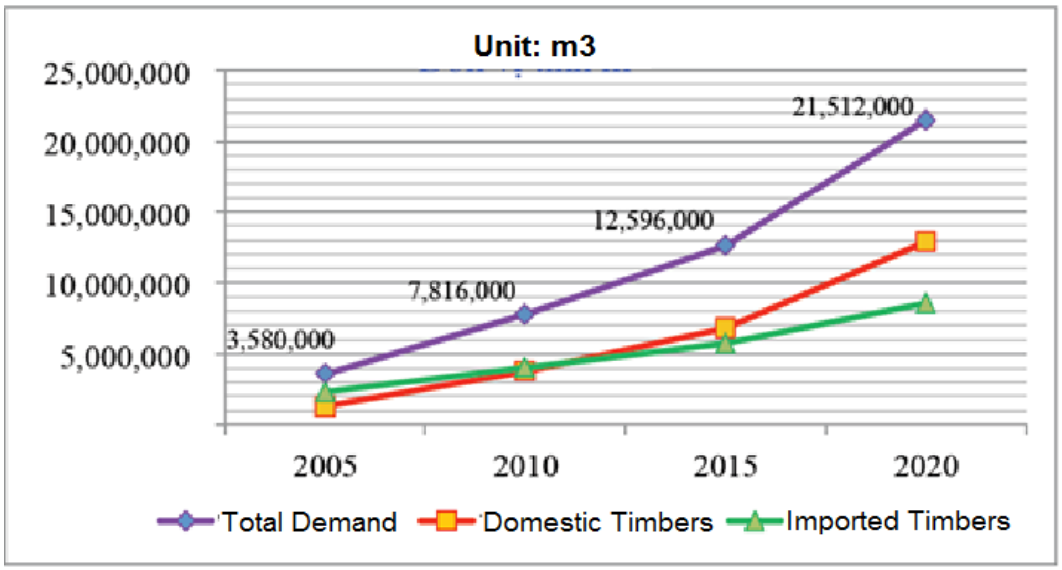

Source: Ministry of Agriculture and Rural Development

(The above graph does not exhibit the demand of materials for manufacturing chip boards and other material demands, with the assumption of an average growth rate of 11.3%/year taken from the 2006-2011 period).

Wood material supply sources

In general, materials used for the Vietnamese wood processing industry come from the two sources: domestic timber (natural and planted timber) and imported timber.

Regarding domestic timber, according to Ministry of Agriculture and Rural Development, the total forest coverage in 2012 is 13.52 million ha including 10.29 million hectares of natural timber and 3.32 million hectares of planted timber.

The total area of natural forests (where timber harvesting is allowed) is about 4 million ha, enabling a harvest quantity of about 400,000 m3 of timber per year, mainly for domestic use. However, according to a Government's decision, the harvest of timber from natural forests was reduced to no more than 150,000 m3 per year from 2008 and such harvest will come to end by 2014. Therefore, the supply of domestic wood materials will not include natural timber and fully depend on timber plantation sources.

According to official statistics, timber plantation has spread to about 3.2 million hectares to allow a total harvest capacity of about 60 million m3 of timber. The volume of harvest of planted timber per year has reached more than 5 million m3 including mainly eucalyptus and acacia (useable after 6-10 years of plantation, however, still small in terms of diameter dimension and unsatisfactory in terms of quality).

Table 1- Timber plantation in Vietnam

Year	Area (ha)	Year	Area (ha)
2000	196,000	**2007**	13,505,000
2001	191,000	**2008**	1,305,000
2002	387,000	**2009**	1,705,000
2003	577,000	**2010**	1,948,000
2004	759,000	**2011**	2,200,000
2005	913,000	**2012**	2,600,000
2006	1,122,000	**2013**	3,200,000

Source: Estimated from the Forest Development Strategy and Report of Ministry of Agriculture and Rural Development

It can be seen from the above data that the area of concentrated forestry production zones (including protection forests, special-use forests, and production forests) has been on a decreasing trend. In particular, according to the 2009-2013 Government's

socio-economic report, except for slight increase in some years, the plantation area was declining. On average, the area of concentrated plantation decreased by 1.7% a year. It is fortunate, however, that the decreasing trend does not happen with regard to production forests, which mainly provide materials for the wood processing industry.

Table 2- Area of concentrated plantation and volume of harvested timber

Year	Quantity/ Growth rate		Area of concentrated plantation	Volume of harvested timber
2009	Quantity	(1000 ha/m3)	243	3766.7
	Growth rate	(%)	5.9	5.7
2010	Quantity	(1000 ha/m3)	252.5	4042.6
	Growth rate	(%)	3.9	7.3
2011	Quantity	(1000 ha/m3)	212	4692
	Growth rate	(%)	-16	16.9
2012	Quantity	(1000 ha/m3)	187	5251
	Growth rate	(%)	-11.8	3
2013	Quantity	(1000 ha/m3)	205.1	5608
	Growth rate	(%)	9.7	6.8
	Average growth rate	**(%)**	**-1.7**	**7.9**

Source: 2009-2013 Government's Socio-Economic Report

With respect to domestic supply of wood materials, there is currently considerable mismatch between geographic location of wood processing establishments and their materials supply sources. In other words, wood processing firms are usually located in areas other than forests production zones.

Several reports already pointed out that the majority of medium and large-scale wood processing firms are concentrated in industrial zones equipped with adequate infrastructure, including access to sea ports (such as Binh Dinh province and the South East region). The North West region, where the majority of production forests are located, accommodates only 1% of the firms. For example, Tay Nguyen provides for the largest area of production forests, about 1.6 million ha, which account for 34.2% of the total area of production forests in Vietnam, mainly natural forests. However, there are only about 180 wood processing firms, accounting for 7.3% of the total firms in Vietnam, located in Tay Nguyen. To the contrary, the Red River Delta and the

South East region only provides for 5.1% of the total area of national forests, while accommodates up to 70% of the total firms.

For firms that process primitive inputs such as woodchip and boards, the above mismatch restricts their competitiveness due to transportation costs.

It is worth noting that while some wood processing firms can make use of imported timber, some are highly dependent on domestic plantation and natural timber supply such as woodchip manufacturing firms. The shortage of domestic wood materials supply combined with the geographical mismatch are critical challenges to these firms.

With respect to imported materials supply, statistics has shown that the wood processing industry in Vietnam is increasingly dependent on imported materials. In fact, the proportion of imported wood supply outweighed that of domestic supply in a dramatic manner over the past decade. Before 2000, domestic wood materials accounted for an overwhelming proportion and were mainly harvested from domestic natural forests. In subsequent years, domestic wood materials supply for the wood processing industry started to shrink to 60-70% of the total materials supply. However, in the past few years, according to VIFORES, there was improvement thanks to a gradual trend of increasing domestic wood materials supply. In 2013, imported wood accounted for 40% (an import quantity of 4.5 million m3, compared with the total of 17 million m3 used for the industry in Vietnam). In the first half of 2014, this proportion continued to fall, to 30%.

Also according to VIFORES, the value of wood materials import was equivalent to around 30% of the value of exported wooden products. With respect to import sources, Vietnam is importing wood materials from more than 100 countries and territories.

In terms of wood materials quality and categories, the majority of imported wood materials are of high price and good quality, and often used for manufacturing exported products (about 65-75%, depending on products). Domestic materials supply used for processing exported products accounts for only 20-23% of the total export, depending on products, due to limited quality of such inputs.

Table 3 - Proportion of wood materials supplies

Source	Products		
	Domestic consumption	Exporting	Total
1. Imported wood materials			
- Imported round timber, lumbers	33.4%	66.6%	100%
- Imported fiberboards of various kinds	2.27%	77.3%	100%
2. Domestic wood materials			
- Wood materials from planted trees, garden trees, rubber trees	66.6%	22.7%	100%

- Domestically manufactured fiberboards of various kinds	77.3%	22.7%	100%

Source: Evaluation And Output For Vietnamese Wood And Other Forest Products, NGUYEN Ton Quyen

Vietnam is currently importing wood materials from different sources (depending on materials kinds):

Table 4 - Value and quantity of wood materials imported in 2012

HS Code	Major products	Value (USD)
44.01	Wood materials, in log, billet, twig, fagot or similar forms; chipboard, scrap wood	938,035
44.03	Timber, with or without bark, sapwood or rough squared logs	324,312,786
44.07	Timber sawn or sliced vertically	609,000,239
44.08	Sliced timber used for veneer, plywood (maximum thickness of 6mm)	61,833,835
44.10	Chip boards, oriented strands board and similar products	37,468,302
44.11	Fiberboards made by wood or other lignin materials	167,211,864
44.12	Plywood, veneer plywood and similar boards	83,264,264
	Total	**1,284,029,325**

Source: Forest Use Department - Vietnam Forestry Administration - Ministry of Agriculture and Rural Development

Table 5- Supplying markets in 2013

(Unit: 1,000 USD)

Market	2013	Compared to 2012 (%)	Market	2013	Compared to 2012(%)
Laos	458,886	60.86	Korea	12,972	159.54
U.S	220,035	11.84	Taiwan	12,489	4.85
Malaysia	91,820	2.51	France	10,565	129.63
Thailand	78,108	-9.42	Italia	8,147	67.57
Myanmar	65,964	30.69	Sweden	7,145	3.07
New Zealand	65,084	4.18	China	6,740	-96.64
Cambodia	48,580	70.09	Australia	6,528	-9.15
Chile	38,113	20.15	Japan	5,941	3.38
Brazil	22,792	-11.96	Rusia	5,762	41.79
Germany	19,690	82.30	Canada	4,824	-23.59
Indonesia	16,970	-34.55	Argentina	4,188	56.80

Poland	15,807	14.11	South Africa	3,109	-0.02
			U.K	981	48.42

Source: General Department of Vietnam Custom - Ministry of Finance

Table 6- Types of imported wood materials and supplying markets

Markets	Types of imported timber into Vietnam
South East Asia countries (Laos, Myanmar, Malaysia, Indonesia...)	Big logs, hard timber cut from natural forestry, planted timber and fibreboards
Oceania countries	Planted timber (acacia, eucalyptus)
Africa countries	Planted timber (eucaliptus), natural timber
South America countries (Brazil, Chile)	Planted eucaliptus
North America	High quality timber (oaks, cherries)
China	Fiberboards

Source: Evaluation And Output For Vietnamese Wood And Other Forest Products, NGUYEN Ton Quyen

Non-timber forest products (NTFPs)

NTFPs consist of various kinds such as bamboo, cane, rattan, sap oil. However, within the scope of this report, bamboo and rattan are the two major groups of materials for manufacturing wooden products.

Unlike the manufacture of wooden products from timber, whose demand can be satisfied by import, the manufacture of wooden products made from bambusoideae materials are mostly domestic supplied.

At present, there is about 1.4 million hectares of bamboo plantation forests in Vietnam, or about 6.2 billion bamboo stems. Of which, plantation forests account for about 6% and the rest comes from natural forests. 32 provinces have concentrated bamboo forests but only 23 of which have large scale bamboo forests of 10,000 hectares or more. Of 40 types of bamboo, only 9 are considered of economic value: bambusa nutans, bambusa balcooa, bamboo, bambusa stenostachua, purivory bamboo, dendrocalamus barbutus, thyrsostachys siamensis, phyllostachus heterocycla, dendrocalamus giganteus munroandsinocalamus. Dendrocalamus barbutus, thyrsostachys siamensis and phyllostachus heterocycla are three types of bamboo that have high commercial value.

There are 30,000 hectares of rattan forests nationwide, concentrated in 28 provinces. Most of them are natural forests. The plantation of rattan is very limited. Nghe An,

Quang Nam, Lam Dong, Thua Thien Hue and Quang Ngai are provinces endowed with large quantity of rattan.

Current woodstock of bamboo and rattans is adequate to meet the demand of NTFP manufacturing for domestic consumption and export. However, in the future, if the NTFP manufacturing growth is higher, in addition to stricter policies in the exploitation of natural forests (natural forests will be closed from exploitation gradually from 2014 to 2020) as well as the fact that limited investment is made in NTFP plantation, the supply of materials for NTFP manufacturing is predicted to be not adequate, or even exhausted if policies to encourage NTFP plantation are not adopted in a timely manner.

Ancillary materials supply

Up to 90% of the demand for ancillary materials such as glue, paint coating, screws, etc. is currently satisfied by import. Domestic supply meets only 10% and is not stable.

5.2 II. OVERVIEW OF WOOD PROCESSING PRODUCTS MARKET

1. Market for wooden furniture and exterior products

Export markets

The wood processing industry is considered a successful example of economic integration with rapid growth of exported value, and has made significant contribution to Vietnam's export, prided Vietnam in the global market for wooden products.

Specifically, the export of wooden products currently ranks 6th among top 10 exports. Although there are differences in data from different sources, all show that Vietnam is one of the biggest wooden products exporting countries, ranked 2nd in Asia and 1st in South East Asia.

According to data from Centre for Industrial Studies (CSIL), Vietnam is the 6th biggest wooden products exporting country in the world, exporting up to 80% of the total value of its wood processing industry. Data from International Trade Center (Trade map) in 2013 even showed that Vietnam ranked 4th, with a world market share of 4.7%, just below China (34.6%), Italia (9.3%) and Germany (9%).

Figure 6 - Markets of Vietnamese wooden products

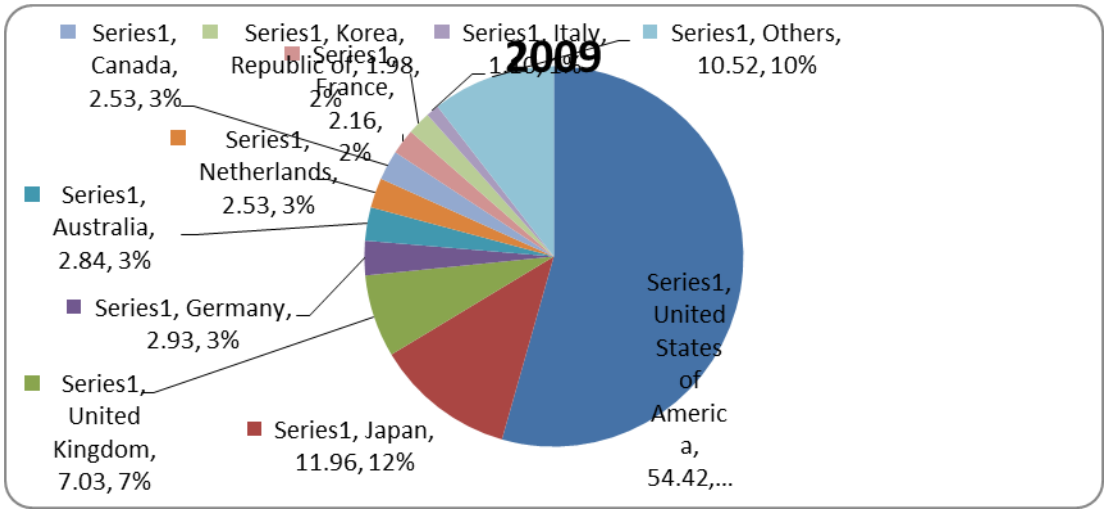

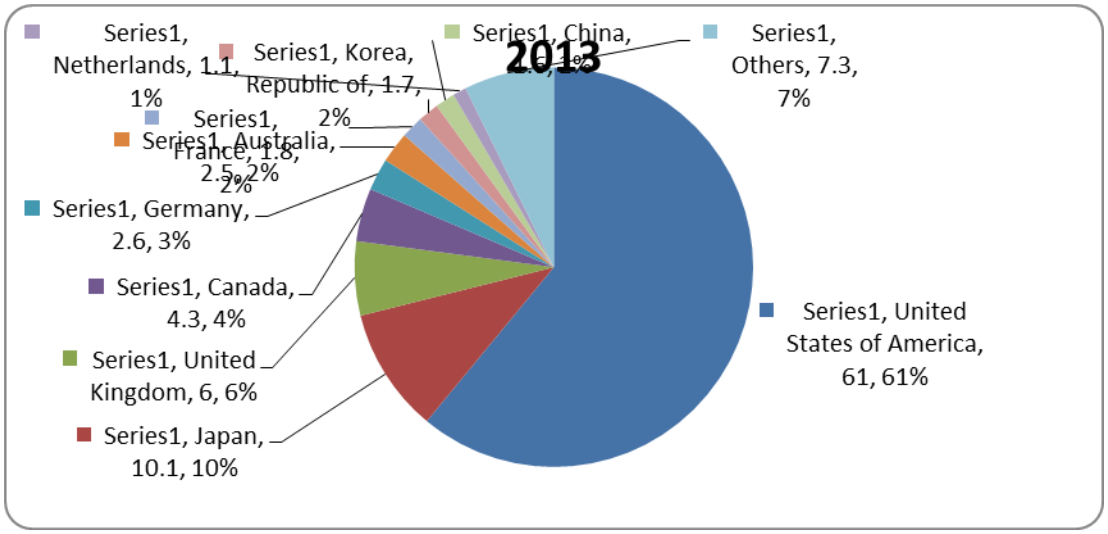

The most popular exported products of Vietnam are wooden handicrafts, interior and exterior furniture, products with combination of wood and other materials, fiberboards and wooden products made from fiberboards, NTFPs, woodchips.

According to data from Ministry of Industry and Trade, Vietnam's wooden products have been exported to more than 100 countries and territories, with consistently growing value (except for 2009 due to the financial crisis). In the period of 2001-2010, the average growth rate of export value of wooden products was 27.15%, much higher than overall growth rate.

Figure 7- Export value of Vietnamese wooden products

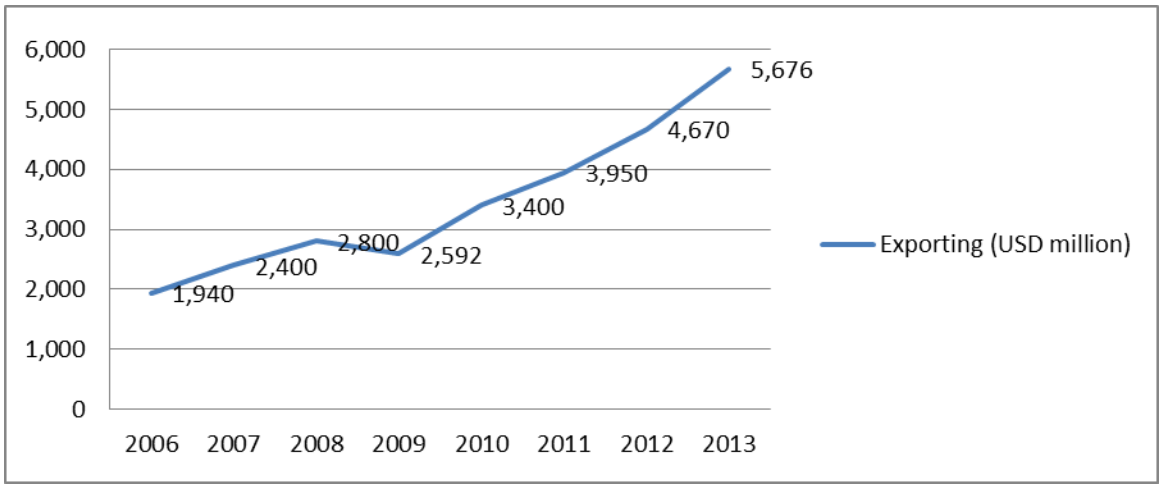

Source: Ministry of Industry and Trade

Statistical data all support that the US is Vietnam's largest market for wooden products, accounting for about 40-50% of the export value. The Western European countries come second (EU: 10-20%), then Pacific Asia (Japan: 12-15%) and other regions. Concentration of Vietnam's wooden products' export in certain markets is not unusual in comparison with the performance of other regional countries but reflects a high level of risk. The two largest markets for Vietnam's wooden products (the US and Europe) are also the most difficult markets in the world, with very strict requirements to ensure wood legality. These markets are risky for their practice of abusing trade remedy instruments (anti-dumping, anti-subsidy and safeguard measures).

Figure 8 - Market share of Vietnamese wooden products

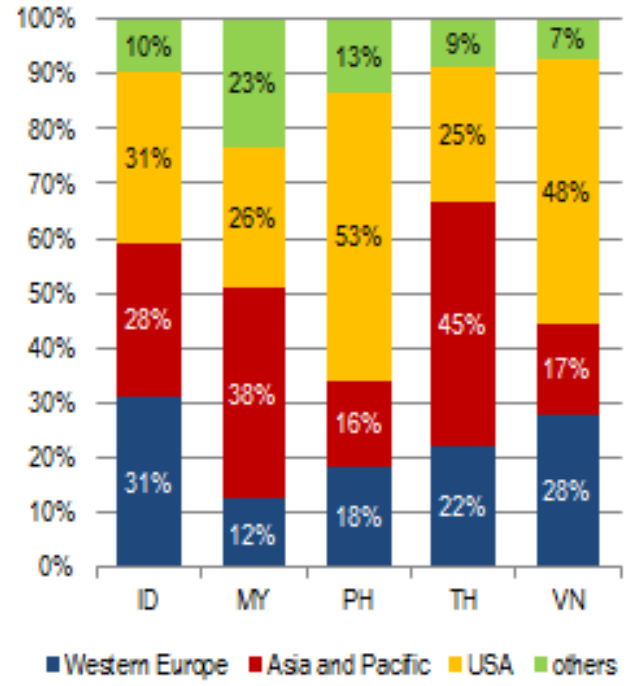

Source: "The furniture industry in South East Asia", CSIL 9/2012

Figure 9 - Consumption of Vietnamese wooden products in large markets

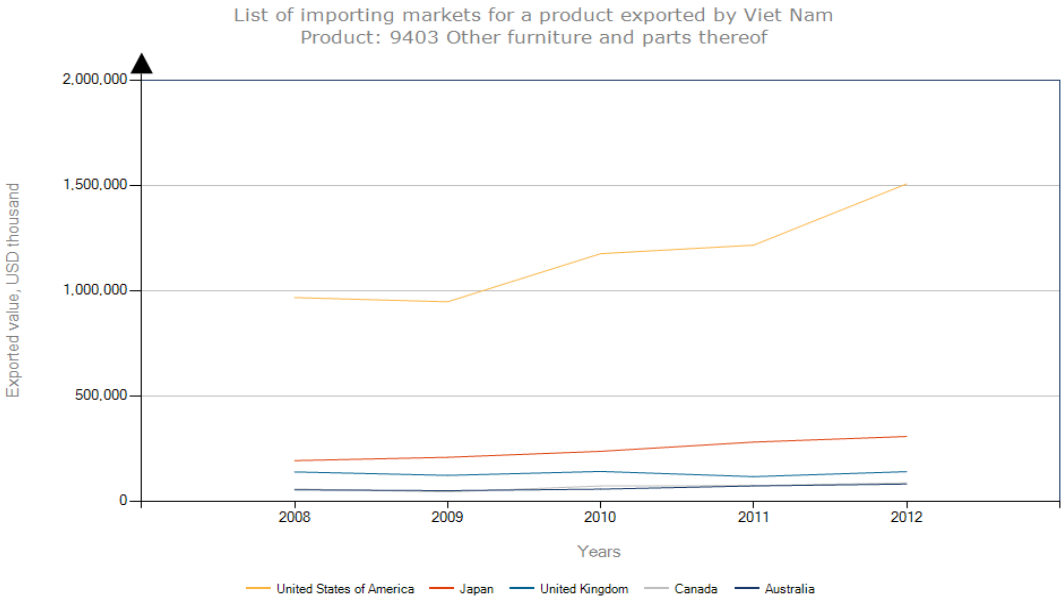

Source: ITC Trade Map

As to woodchips, China and Japan are Vietnam's largest markets. These markets actually import up to 83% of the total woodchips from the world.

Table 7 - Vietnam's woodchip export in terms of quantity and value

	2001	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014 (first 5 months)
Quantity (million tons)	0.4	1.9	2.2	3.9	5.3	6.2	6.5	3.04
Value (USD million)	50	237	275	487	630	660	800	418

Source: VIFORES

Table 8 - Vietnam's woodchip export to world markets *(Unit: ton)*

Imported countries	China	Japan	Korea	Taiwan	Other	Total
2006	468,163	720,181	142,259	280,064		**1,610,667**
2007	680,580	902,764	161,803	249,184		**1,994,331**
2008	706,369	1,070,978	236,940	384,573		**2,398,860**
2009	1,245,065	809,265	165,929	70,250	90	**2,290,599**
2010	2,527,031	1,063,726	511,019	86,217	21	**4,188,014**
2011	3,137,760	1,647,719	857,548	134,962	55	**5,778,044**
2012	3,486,876	1,577,509	904,676	257,274	-	**6,226,335**

Figure 10- Vietnamese's woodchip export to world markets *(Unit: ton)*

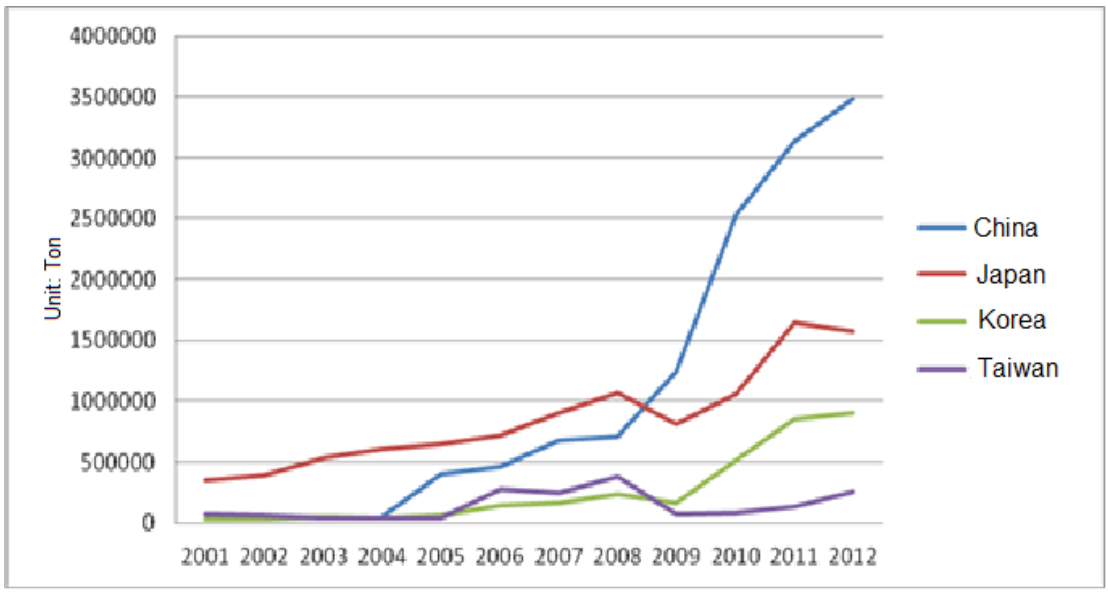

Domestic market

Vietnam, with nearly 90 million population and GDP's growth rate higher than 5%/year, even in its several socio-economic difficult periods, is considered a relatively large and potential market.

According to some sources, the average consumption value of wooden products in Vietnam in the past 5 years is about USD 1.5 billion/year. The targeted groups are construction project developers (about 40% of the estimated total domestic market value), urban residents (30%) and rural residents (30%). Up to now, unfortunately there has not been sufficient statistics to estimate market shares of these consumer groups.

Some argued that the domestic market had been left open for suppliers from neighboring countries, especially South East Asia, for a long time. Some quoted data showing that wooden products from China, Taiwan, Hong Kong, Malaysia and Thailand account for about 80% of the domestic market and domestic manufacturers satisfy only 10-20%.

However, in fact, due to lack of market statistics, especially about markets in rural areas and individual consumption in urban areas (consumer groups considered more likely to consume domestically produced wooden products than imported products due to limited income), the above information is not reliable or just partly true concerning high or medium quality market segments in urban areas.

Moreover, indirect data of used wood materials may reflect different fact about the market share of wood processing firms in Vietnam. For example, 340 wood craft villages in Vietnam are using an average of 1 million m3 wood per year and their outputs are mostly for the domestic market. Besides, wooden products for construction, household purposes (doors, kitchen cupboard, floors, etc.) are mainly domestically supplied because imported products are more expensive and affordable by only medium-high and high class consumers.

Table 9 - Total value of Vietnamese wooden products consumed in domestic market

Year	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Domestic consumption (*USD million*)	1,642	1,942	2,613	2,761	2,381	2,161	1,700

Source: Nguyen Ton Quyen, TL - 8

The world financial crisis in 2008-2009 caused immense impacts on the world's demand for wooden products. That combined with stricter requirements to ensure wood legality in key markets such as US (Lacey Act), EU (FLEGT), etc. made processing firms reconsider their market strategies. Hence, refocusing on the domestic market is currently emphasized by the Government and wood processing industry as a sound and sustainable strategy for the development of Vietnamese wood processing industry.

2. Non-timber forest products market

Products made from bamboo, rattan can be classified into 2 groups: traditional products (handicrafts, curtains, mats, etc.) and contemporary products (pressed bamboo flooring, furniture, road lining, construction materials, etc.).

Handicrafts and new products made from bamboo (pressed bamboo used for flooring, road lining and furniture making, etc.) are gaining popularity as well as comparative advantage over similar products made of wood or other natural materials thanks to favorable characteristics, such as rapid growth of bamboo, high degree of material utilization, environmental friendliness in the process of harvest and manufacture, etc.

The production of new products from bamboo at industrial scale started in Vietnam 15 years ago. At present, Vietnam has about 350 firms and establishments manufacturing contemporary products from bamboo such as bamboo flooring, pressed bamboo, bamboo formwork, pressed bamboo board, etc.

World markets for bamboo and rattan products are also considered huge and highly competitive. According to Mekong Bamboo Program's report, the world bamboo, rattan market in 2009 reached approximately USD12 billion.

In Vietnam, products made from bamboo, rattans are mostly traditional. A large proportion of outputs are for exporting (about USD180-200 million/year). Domestic consumption (especially bamboo flooring, furniture, kitchen furniture products by industrial processes) has been taken off in recent years, but is still limited in value.

Figure 11 - International markets for bamboo and rattan products

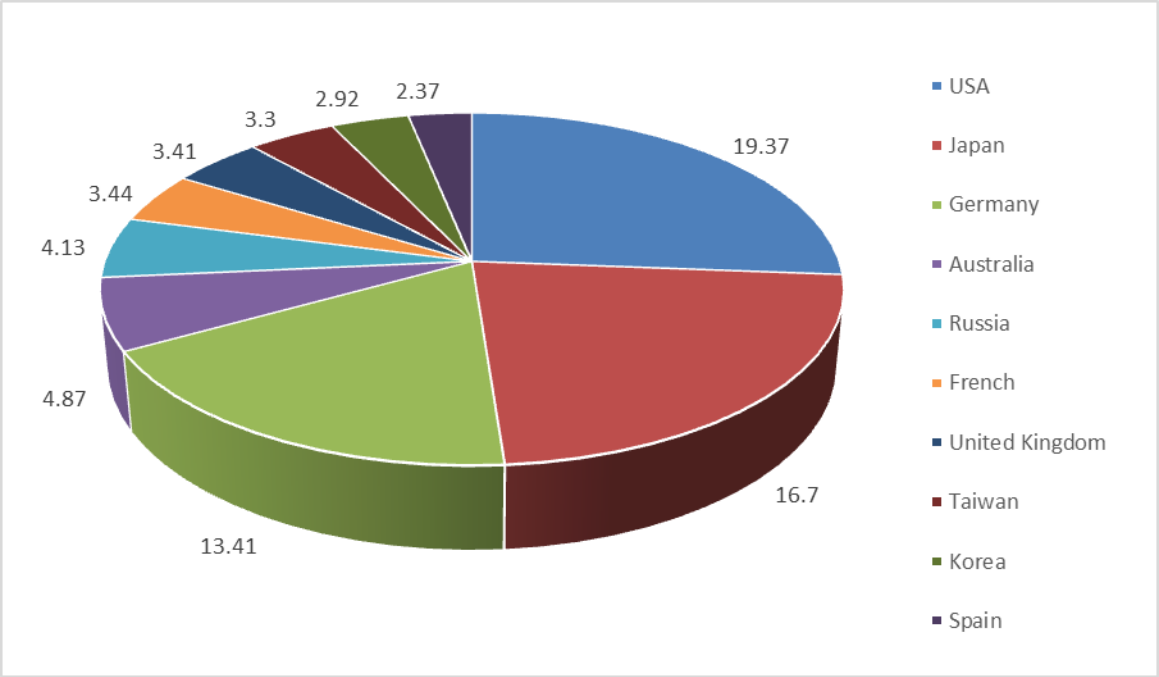

Figure 12 - 2009 -2012 Export Value

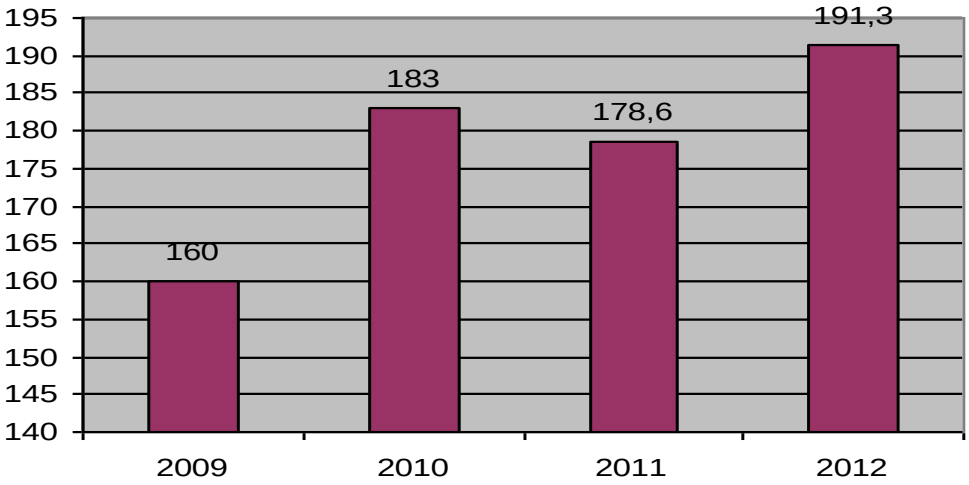

5.3 III. CURRENT POLICIES AFFECTING THE MARKET AND WOOD PROCESSING INDUSTRY

1. Domestic policies

A review of policies directly or indirectly affecting the wood processing industry revealed that they mainly focus on the development of production forests and the forest sector (to meet the demand of the wood processing industry for input materials) with few address the processing and manufacture of wooden products.

Planning

As a highly potential and key exporting industry of Vietnam, the wood processing industry deserves to receive more attention.

While development plans have been adopted for other industries in the form of a Government's regulation (regularly a Prime Minister's Decision), a plan for the wood processing industry was issued by only the Minister of Agriculture and Rural Development (it is an administrative document rather than a regulation). It is so called the "Plan for the wood processing industry towards 2020 with a view towards 2030" attached to Decision No. 2728/QĐ-BNN-CB dated 31st Oct 2012 of Ministry of Agriculture and Rural Development.

To be fair, however, planning for the wood processing industry was mentioned in a decision of the Prime Minister: The "Master Plan for the development of agriculture sector towards 2020 with a view towards 2030" attached to Decision No. 124/QD-TTg of the Prime Minister dated 2nd Feb 2012. Nonetheless, in this document, the wood processing industry occupies only a small portion as one amongst many agricultural industries. Besides, the wood processing industry is considered from the perspective of "an agricultural industry", i.e. concerning forest exploitation and materials processing aspects, not as a manufacturing industry in its entirety.

From the forestry perspective, the "Plan for the development of Vietnam forest sector towards 2020" attached to Decision No. 18/2007/QD-TTg of the Prime Minister is the relatively most comprehensive document touching upon the wood processing industry. It was mentioned as a forest products manufacturing and upstream industry at the end of a chain of forestry issues, including forest management, protection, development, utilization and development of forest products.

From the perspective of efficiency, development plans just provide subjective, declarative goals and include few substantive or practical regulations, contribute little to the development of specific industries. Therefore, a development plan does not guarantee all necessary conditions or provide sufficient incentives for the development of the wood processing industry. Industries that have development plans and strategies have not shown better performance and therefore clearly illustrated the shortcomings of those plans and strategies, particularly in agriculture and forestry sectors.

However, the fact that the wood processing industry itself has not had a development plan at the high level and it was mentioned as part of other sectors is a signal that it had not received adequate attention in the policy making process.

Therefore, it is necessary to formulate a set of comprehensive and scientific policies for the development of the wood processing industry. They should not be subjective goals or statements but orientations carefully designed from relevant and proper studies of market demands and the industry's capacity, concrete measures to address the interrelations as well as challenges to put in place necessary conditions for the development of the industry, in accordance with domestic laws and international commitments.

Incentives

As mentioned, current policies relating to the wood processing industry mainly focus on the development and the restructure of the forest sector (plantation, management and utilization). Few policies specifically concern the wood processing industry.

The review of current policies confirms that there has been no particular incentive (e.g. access to credit, favorable investment conditions, etc.) for the wood processing industry. This is understandable because upon accession to the WTO, Vietnam committed not to apply export subsidy measures and to comply with regulations of WTO's Agreement on Subsidies and Countervailing Measures, which prohibits subsidy to domestic manufacture (either to an industry or to a group of domestic firms). Credit or financial support for wood processing firms/industry (separately or in conjunction with other exporting industries) might be considered as export subsidy or specific subsidy. In that light, exported wooden products could be exposed to the risk of being subject to countervailing measures.

However, in principle, the Government still has the right to introduce measures to develop forest materials sources as well as to support wood processing establishments in rural communities in accordance with permitted agricultural subsidies under the Agreement on Agriculture of WTO and Vietnam's specific commitments on the total agricultural support every year. Moreover, general support for industries, without discrimination (e.g. support for SMEs, infrastructure development and support to disadvantaged communities, etc.) is also permitted under the WTO. This should be taken advantage of for the purpose of developing the wood processing industry.

In fact, some incentives for the wood processing industry have been adopted in this manner, including:

- Decree No. 210/2013/NĐ-CP on incentive policies for enterprises investing in agriculture and rural areas (including provisions on specific support to investment in planted wood processing in Northwestern provinces and provinces with low-income districts; support to investment to engage in the manufacture, preservation and processing of agricultural, forestry and aquaculture products; support to investment in manufacturing fiberboards from agricultural and forest materials, etc.);
- Decision No. 11/2011/QD-TTg on incentive policies for the development of bamboo and rattan industry (including provisions on incentives for investment in

and/or measures in support for technology, labor, etc. for bamboo, rattan manufacturing establishments);
- Decision No. 497/QD-TTg dated April 17, 2009 on support loan rate for purchasing machines, equipment and facilities for agricultural production and building materials for residential houses in rural areas;
- Decision No. 443/QD-TTg dated April 4, 2009 on giving interest rate support to organization, individuals that borrow long, medium term loans from bank to make new investment for development of production and business;
- Decision No. 131/QD-TTg dated January 23, 2009 on giving interest rate support to organizations, individual borrowing from bank for production and business;
- Decree No. 75/2001/NĐ-CP dated August 30, 2011 of the Government on the Government's investment credit and exporting credit (amended and supplemented afterwards by Decree No. 54/2013/NĐ-CP dated May 22, 2013 and Decree No. 133/2013/NĐ-CP dated October 17, 2013) (according to this Decree, manufacturing exporting wooden products is classified into Handicraft in the List of products entitled to export credit. However, in order to be in compliance with international commitments, lending rate shall be in line with market interest rate. Therefore, in principle, this is not a credit subsidy policy).

Concerning policies on domestic support for the forest sector (the wood processing industry is indirectly benefited), the Government has introduced a number of policies to encourage investment in forest development via specific supporting programs, with important contributions from non-refundable ODA (statistically about USD560 million for the period of 2005-2010), such as:

- Project 661 - planting 5 million hectares of forests (Decision No. 661/QD-TTg of Prime Minister dated July 29, 1998 on objectives, tasks, policies and organization for implementation of the Project on planting 5 million hectares of forest);
- Program 327 (Decision No. 327-CT dated September 15, 1992 of the Chairman of the Council of Ministers providing for master guidelines and policies to utilize unoccupied land, "barren" hilly areas, forests, denuded, beaches and waterfront;
- Decision 57/QD-TTg of Prime Minister dated January 9, 2012 approving forest protection and development plan for the period of 2011-2020.

Management policies

In recent years, the wood processing industry is subject to tightening policies and regulations identified in the following 4 groups:

- Policies for the reduction and gradual cessation of natural forest exploitation (e.g. Decision No. 186/2006/QD-TTg dated August 14, 2006 of Prime Minister; No. 27/VBHN-BNNPTNT on the issuance of regulations on forest management; Decision No. 57/QD-TTg dated January 9, 2012 on approval of the plan for forest protection and development in the period of 2011-2020);
- Policies to ensure the legal origin of timber (e.g. Circular No. 01/2012/TT-BNNPTNT dated January 4, 2012 of Minister of Agriculture and Rural Development on the dossier to prove legality of forestry products and the

assessment of forestry products' origin, amended and supplemented by Circular No. 42/2012/TT-BNNPTNT);
- Policies concerning phytosanitary measures with regard to timber and NTFPs;
- Measures concerning exported wooden products (e.g. the VPA/FLEGT agreement under negotiation with the EU).

In general, these policies are essential and in line with global practice in the management of wood-based products in particular and the common trend of enhancing environment management and sustainable development in general.

However, such policies and measures require firms to have solutions in response to meet the requirements and have appropriate business strategies (especially concerning input supplies and output markets) and manufacturing strategies (quality control and production procedures).

This is real challenge for the firms and that without careful and effective preparations, they will find it really hard to overcome and grow, especially exporting firms.

Overall, it is noted that although there have been policies for the development of wood materials sources, consistent with the objectives of environmental protection and sustainable development, specific policies related to the wood processing industry are not cohesive or well-organized. It is obvious that there is the lack of practical policies. General incentives for related sectors or industries, if any, are not easy to access and obtain.

Therefore, the contribution of domestic policies to the growth and development of the wood processing industry in the past is limited. It is attributable to the dynamics and active performance of related firms, plus the favorable market conditions when available (e.g. competitors are barred from key markets from time to time by trade remedy measures applied in these markets).

2. International policies

Since more than 80% of its output value is exported, the wood processing industry of Vietnam is highly influenced by policies and measures of its international markets as well as international agreements entered into between Vietnam and the related countries.

International trade policies have undergone breakthrough moments in a few past decades in the light of trade liberalization facilitated by the WTO and regional, bilateral free trade agreements (FTA). Concerning wooden products, the following groups of international policies are critical:

- Tariff policies:

Thanks to international trade agreements, tariffs on wood-based products, in general, have been reduced more significantly than on agriculture, forest related products. Most Favored Nation tariff (applied within the WTO framework) for wood-based products imported to key markets (the US, EU, etc.) is nearly 0% for many wood products tariff lines. Duty on wood-based products is generally eliminated in the frameworks of FTAs.

On the one hand, this is the favorable conditions for the wood processing industry of Vietnam to expand its market reach, and compete effectively in foreign markets, especially key markets.

On the other hand, however, coupled with other domestic conditions, lower tariff allows suppliers from the South East Asia, Taiwan and Chinese to easily access the Vietnamese market and compete intensively with domestic manufacturers.

- Non-tariff measures

Thanks to the WTO and FTAs, once-popular non-tariff barriers such as quota, import licenses, etc. applicable to wood-based products have almost been lifted.

Certain specific policies concerning trade in high-value timber, such as export policies, export bans, etc. are still maintained, but with a limited coverage and constitute almost no impacts on trade in wood-based products, especially manufactured wood products.

- Policies relating to agriculture - forest sectors' subsidy

As mentioned, strictly speaking, the wood processing industry should not be entitled to subsidies in accordance with the WTO commitments. However, measures to support forestry production, control of illegal timber, improvement of wood materials supply, and support to small processing establishments in rural areas, craft villages, etc. are permitted. Countries may take advantage of these permitted measures in order to support their firms in trade in wood-based products.

Given that more than half of the world market share of wood-based products is dominated by manufacturers of developed countries with critical strengths in capital, production capacity and available subsidy, wooden products manufacturing firms in Vietnam in particular and in other developing countries in general shall face paramount challenges in competition. This is rarely mentioned, though.

- Technical barriers to trade (TBT) and Sanitary/Phytosanitary measures (SPS)

According to the WTO's provisions, importing countries shall have the right to introduce regulations on TBT and SPS as long as the regulations are issued consistent with WTO's procedures to ensure compliance with requirements on transparency, scientific evidence and legitimate purposes. FTAs entered into by WTO Members also barely alter the autonomy of countries in this regard. TBT and SPS provisions in FTAs (including so-called "new-generation" FTAs) basically reaffirm countries' rights and obligations under the WTO agreements. WTO+ provisions, if any, mainly focus on procedures to promptly deal with TBT and SPS complaints. There is no observation of major modifications to the WTO rules with regard to TBT and SPS regulations.

In fact, following the trend towards enhanced environmental protection and sustainable development, major world markets tend to strengthen TBT and SPS policies and measures. Therefore, TBT and SPS measures have become greatest challenges to the export of wood-based products and are expected to continue being so in the future.

Among various TBT measures, the requirement on legality of timber origin has been identified to constitute the greatest impacts on trade in wood products.

In the US market, it is provided for in Lacey Act (Conservation law), which was amended in 2008, mostly about wooden products. This Act strongly affects the export of Vietnamese wooden products because the US market currently accounts for nearly a half of the total export value of Vietnamese wooden products.

The EU's measures relating to the requirement on the legal origin of timber are provided for in FLEGT (Forest Law Enforcement, Governance and Trade). To implement FLEGT, the EU allows exporting countries to be responsible of the compliance of their exported wooden products with FLEGT under a Voluntary Partner Agreement (VPA). The nature of VPA is to transfer the authority to verify the legality of timber exported to the EU to exporting countries, as long as their procedures and licensing criteria (FLEGT license) meet EU's requirements. Vietnam is negotiating VPA with the EU.

Box 3 - The US's Lacey Act 2008

Lacey Act, a natural conservation law, named after Senator John F. Lacey, was adopted by the US Parliament in 1900. This Act prohibits trade in wildlife, fish, and plants that have been illegally taken, possessed, transported or sold.

In 2008, this Act was amended to increase sanctions on illegal wood trading and manufacturing. Specifically, according to new provisions supplemented in 2008, it is illegal to import, export, transport, sell, receive, acquire, or purchase between the US's states or with foreign countries any plant in violation of the related laws of the United States, of a US's state, or the foreign countries.

According to the amendments in 2008, the US could even infer to foreign laws concerning wooden products and execute individuals or companies with regard to wooden products exported to the US ("due care" accountability in trading, transporting and consuming wooden products).

This Act also requires traders or consumers to declare about country of origin, species and scientific name of all lignin components in the wooden products exported from or imported into the US

Box 4- EU's FLEGT Action Plan

The European Union's efforts to tackle illegal logging and associated trade started in 2003 with the publication of the Forest Law Enforcement Governance and Trade (FLEGT) Action Plan. Key regions and countries targeted in the FLEGT Action Plan are Central Africa, Russia, Tropical South America and Southeast Asia. Together they account for nearly 60% of the world's forests and supply a large proportion of internationally traded timber.

The FLEGT Action Plan comprises both supply- and demand-side measures to address illegal logging.

The FLEGT Action Plan led to two key pieces of legislation:

The FLEGT Regulation adopted in 2005, allowing for the control of the entry of timber to the EU from countries entering into bilateral FLEGT Voluntary Partnership Agreements (VPA) with the EU;

EU Timber Regulation of 2010, regulating control measures of wood trading in EU market.

This Regulation laid down the obligations of operators who place timber and timber products on the market through three key obligations:

- Prohibiting the placement on the EU market for the first time of illegally harvested timber and products derived from such timber;

- Requiring EU traders who place timber products on the EU market for the first time to exercise "due diligence" (The operator must have access to information describing the timber and timber products, country of harvest, species, quantity, details of the supplier and information on compliance with national legislation; should assess the risk of illegal timber in his supply chain, based on the information identified above and taking into account criteria set out in the regulation. When the assessment shows that there is a risk of illegal timber in the supply chain, that risk can be mitigated by requiring additional information and verification from the supplier)

- Requiring traders to keep records of their suppliers and customers during the transportation of timber and timber products (to facilitate the traceability of timber products economic operators in this part of the supply chain)

SPS measures with regard to processed wooden products are mainly to ensure that wood and ancillary materials do not include any liquid or constituents that are harmful to importing countries' hygiene and epidemiology. Since manufacturing technology becomes more and more advanced, it lessens the necessity to install such measures.

- *Trade remedy measures*

According to WTO, the application of trade remedy measures (anti-dumping, anti-subsidy and safeguard measures) with regard to imported goods shall comply with WTO's principles to prevent unfair competition and massive influx of imports that are harmful or threaten to be harmful to domestic industries. Nonetheless, because those measures are usually applied on the basis of requests from domestic manufacturers, in accordance with the importing countries' investigation procedures, they may have been abused as disguised protectionist measures to the benefits of domestic industries.

In recent FTAs, similar to provisions on TBT, SPS measures, those related to trade remedy measures mainly reinstate WTO's regulations, with some additional cooperation elements.

In fact, wooden products have become a key target of trade remedy measures, especially in key markets including the US Up to now, Vietnamese wooden products have not been subject to any legal investigation. However, there have been warnings about the possibility of anti-dumping investigations in the US market, where the Vietnamese wood processing industry is performing exceptionally well. With the present high growth of the industry, this type of risk is not limited in the US market

but also existing in other markets and could threaten the prospect of expanding market access for wooden products of Vietnam.

Overall, international policies related to trade in wooden products tend to be facilitative in terms of tariff but restrictive in terms technical requirements and may include disguised trade protectionist measures in form of trade remedies. Manufacturers should be well aware of this situation because while tariff barriers are stable and can be overcome if manufacturers are truly competitive, TBT and SPS measures of importing countries are hard barriers which manufacturers must satisfy related requirements to be able to export to these markets. Trade remedy measures present uncertainties about applied tariff, making it very difficult to formulate appropriate business strategies, especially in terms of pricing. In cases where the applied tariff is sufficiently high, concerning firms may simply give up on potential markets.

5.4 V. PROSPECTS AND ORIENTATIONS FOR THE DEVELOPMENT OF PROCESSED WOODEN PRODUCTS

1. Prospects and orientations for the export of wooden products

Traditional wooden products

The wood processing industry is highly export-oriented as export accounts for about 70-80% of its total output value. In the coming period, export continues to be the key strategy of the industry from the perspectives of market potential and the industry's capacity.

Statistics shows that the world market for wooden products is huge, about USD 90-100 billion a year and grows steadily, except for past global crisis periods that caused the world demand plummeted.

Figure 13 - Growth of world trade in wooden products

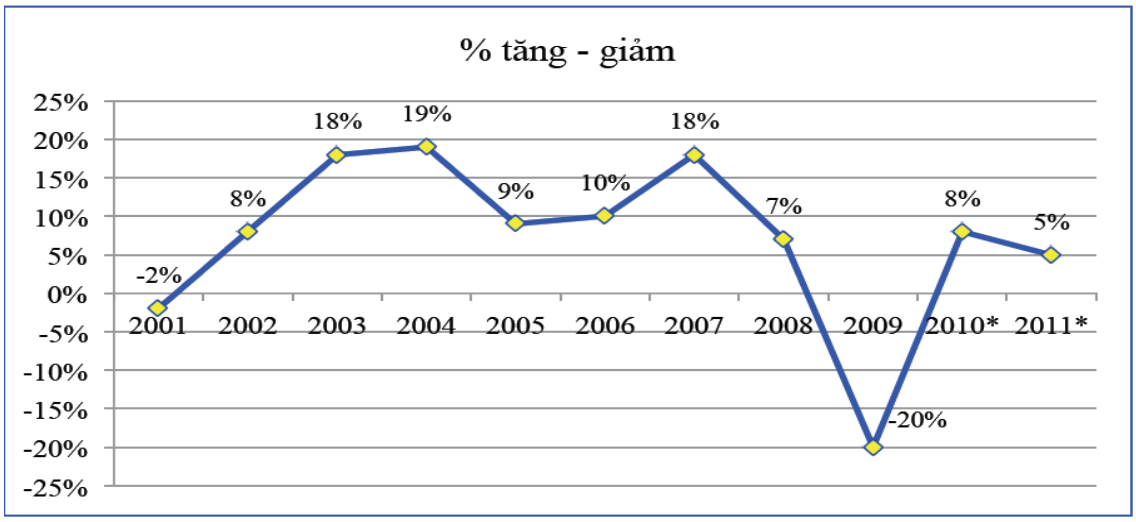

Source: Nguyen Ton Quyen - TL8

Considering the growth of specific groups of wooden products, based on ITC Trade Map's data, trade in living room – dining room wooden furniture grew fastest over the past 5 years. Second, third and fourth positions belong to the growth of trade in bedroom, kitchen and office furniture, respectively. Growth of trade in all these 4 groups of wooden products has been steady every year. Trade in bamboo and rattan products lagged behind as there was only slight or little growth.

In experts' opinion, without sudden and high impact incidents (e.g. financial crisis, economic crisis in a key market, etc.), the world demand for wooden products is expected to continue its previous 5 years' growing trend both in value and coverage of products. If the world economy keeps its track of recovery, especially the EU market, the demand for wooden products may increase substantially, higher than in the past 5 years (due to intensive impacts of the financial crisis and the slow recovery of regional economies). It is forecasted that based on this growing trend, the market for wooden products will climb up to an annual value of USD300-400 billion over the next 10 years (Cao Vinh Hai - TL7), with major contribution from wooden furniture products.

Therefore, the world market for wooden products, especial furniture, in the near future is very promising. It is believed that global manufacturers should continue their focus on satisfying this world consumption demand.

Figure 14 - Exported value of world wooden products

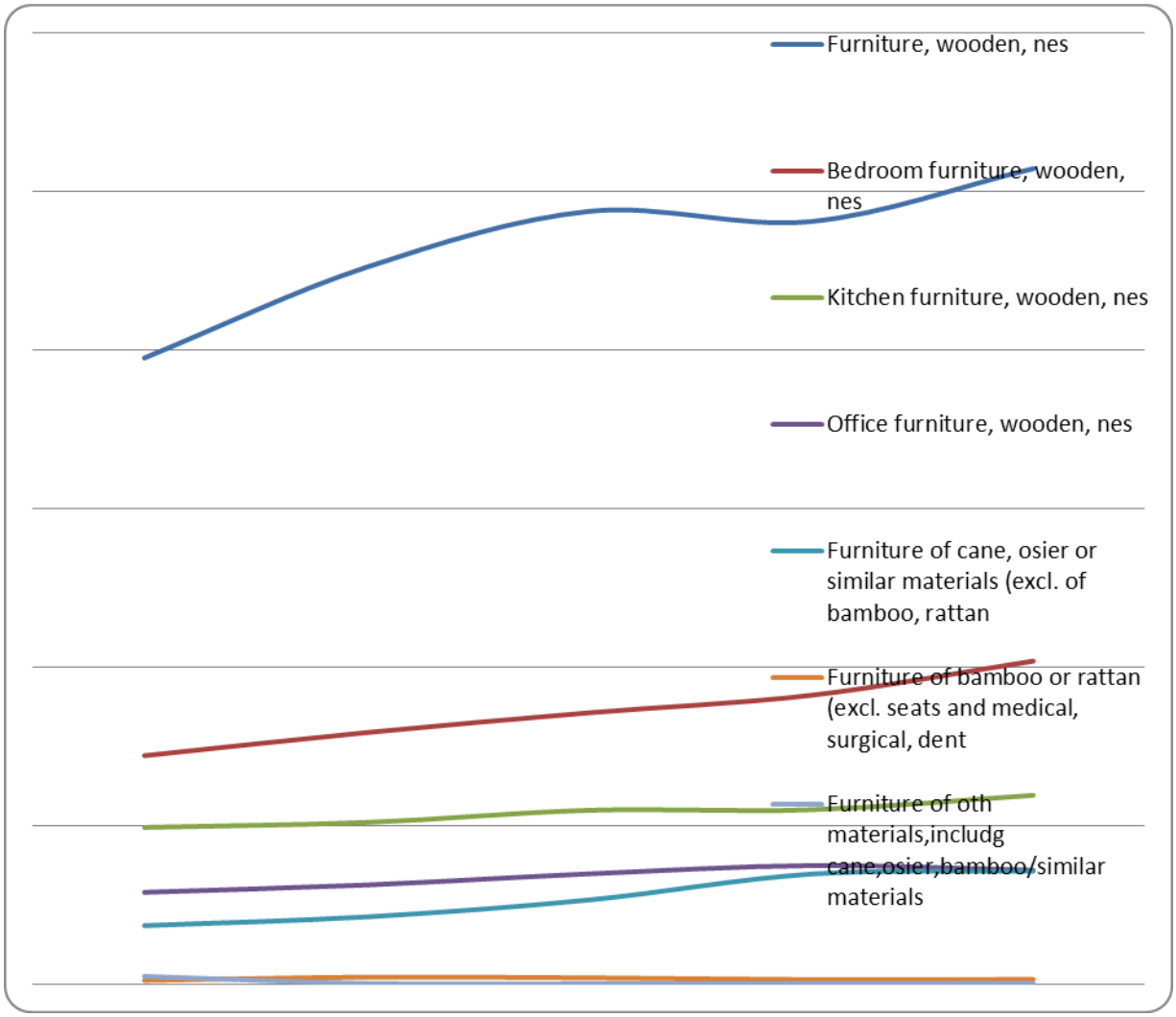

Source: ITC Trade Map

In such a huge world market, up to 2013, Vietnamese wooden furniture's export share was only 2-3% of the total exported value of world wooden products. Therefore, there are still many opportunities for Vietnam wood processing industry in the future.

The dramatic increase in the number of exporting firms and exported value of wooden furniture of Vietnam in recent years is the evidence to show that Vietnam is on the right track of meeting the world demand and is building its capacity for development in the future. However, challenges in terms of supply sources, technical requirements and manufacturing efficiency will continue to exist for the Vietnamese wood processing industry to overcome so that it can maintain and expand its market position in the world.

Unlike other products, wooden products have to adapt to more demanding needs of the world markets, which focus on not only quality and design but also environment protection and sustainable development.

In this regard, some following developments could have an impact on the world's demand for wooden products:

– Policies of key markets on the import of wooden products

As mentioned, large markets for wooden products, including the US, the EU, Japan, Australia, New Zealand (which in combination account for about 50% of the world market) are more and more demanding with regard to environment protection. They actually have tightened TBT measures, especially concerning the legal origin of timber used for the manufacture of exported products.

Meanwhile, statistics shows that only about 8% of the timber in international trade is accompanied with proof of legal origin.

Meeting the requirement on timber legality means that you can unlock huge market potential, and vice versa. Therefore, this is the daunting challenge but also the greatest opportunity for wood products manufacturers.

The fact that Vietnam's exported wooden products are mainly produced from harvested and imported timber from South East Asia is making it difficult for Vietnam to meet the origin legality requirement.

Supplying countries	**Risks in relation to the requirement of legal timber**
Laos	Laos Government prohibits the export of natural timber. Imported timber from Laos including timber cut down from hydroelectric power plant construction zones, military areas cannot obtain legal origin. Corruption in custom clearance and export quota allocation makes certificates of timber origin less trustworthy.
Cambodia	Most of Cambodia's exported timber is considered illegal. Some forest areas converted into rubber plantations do not entirely comply with forest protection requirements. Prohibition of timber export without accompanying certificate of legal origin has not been successful. Mechanisms to ensure compliance are not effective due to corruption.
Myanmar	A large quantity of timber smuggled out across the border (especially to China and other neighbor countries).
Indonesia	Approximately 60-80% of wooden products, 55% of exported

	wooden boards and 100% of exported round logs have been identified as having "doubtful" origin

Source: Forest trend - TL10

A bright prospect is that Vietnam is negotiating several FTAs, including the TPP, with a number of participating countries which could supply high quality and legal timber (e.g. the US, Canada, Chile, Australia, New Zealand). If the FTAs are successfully concluded, Vietnamese processing firms can have better access to these sources of timber supply and of course meet the legality requirement.

– Customers' requirements

As early as from the beginning of 2000s (prior to the official introduction of legality requirement by governments of the US and EU), customers in a number of developed countries had imposed certification requirements on wooden products (e.g. FSC - Forest Stewardship Council certificate). Retailers in North America, the EU and Japan marketed their corporate social responsibility to customers as a means to reduce risks of trust, enhance sustainability of supply chains and legal risk relating to timber origin (afterwards when Lacey, FLEGT were promulgated).

The trend gradually took shape and became norm in these markets. It is reported that retailers (such as Wall Mart of the US, Carrefour of France) require foreign suppliers to submit not only certificate of origin but also evidence of products' sustainability issued by a third party. Legal timber (official requirement) is just a minimum standard, upon which there are requirements of independent certification.

Private retailers are not alone because governments also put forward similar requirements in their public procurement bids. For example, from the latter half of 2000s, Europe and Japan required that to be eligible to participate in public procurement packages, suppliers have to present evidence or certification of legal origin, compliance and sustainability of timber from a third party (public procurement in the EU accounts for about 15-20% of the total demand for wooden products on this market).

It is obvious that meeting the requirements is critical to the competitiveness of Vietnamese wooden products in the world market.

Non-timber forest products (NTFPs)

Concerning NTFPs, market share of products made from bamboo and other NTFPs is not large, but in terms of value, this group of products is worth mentioning.

According to Mekong Bamboo Program's estimates, until 2017, the market for bamboo products will be USD17 billion. The growth of trade in traditional products tends to slow down despite its major market share (95%). New products, despite their current minor market share, are promising because they will be able to compete with related products, especially timber-based products. According to experts' opinion,

processed bamboo furniture can substitute wooden furniture for its advantage in style and utility as well as environment friendly feature.

Therefore, the prospect of increased export of industrial bamboo products is very promising, given the current exported value of bamboo furniture is only about 3% of USD 90-100 billion value of the world market for wooden products.

It is feasible because Vietnam has favorable conditions with regard to the supply of bamboo materials and traditional techniques in processing bamboo products. The Government has been supporting vigorously the development of bamboo products and handicraft villages.

The challenge is how to effectively making good use of the support and favorable conditions to enhance competitiveness of bamboo products of Vietnam (in terms of design, quality, etc.)

Box 5- Policies to encourage the development of bamboo industry

Decision No. 11/2011/QD-TTg provides for a number of measures to encourage the development of Vietnamese bamboo products. This is one of few industries having an overall and comprehensive development plan.

Sources of materials

- Provinces shall plan for the development of bamboo and rattan material zones

- The State shall give priority to the investment in infrastructure in bamboo, rattan material zones in line with manufacturing and consumption orientations

- The State shall support investment in the establishment of new handicraft villages in areas that have favorable conditions in terms of materials, labor or market

Credit

- Firms that invest in bamboo, rattan plantation; manufacture of bamboo, rattan products or the supply of services directly related to bamboo, rattan plantation and consumption of these products are entitled to enjoy investment incentives and support in accordance with Decree No. 6/2010/NĐ-CP

- Manufacturers and traders invest in the development of material zones or the manufacture of bamboo, rattan products are entitled to the support from the National Foundation for Science and Technology Development up to 50% of costs in the implementation of research projects for new technologies; up to 30% of new investment capital to implement pilot manufacturing projects as approved by competent authorities (existing equipment and plants shall not be deemed new investment)

Labor

- Manufacturers, traders and households engaged in the manufacture of and trade in bamboo and rattans products are entitled to loans from the National Fund for Employment under the National Employment Target Programme.

- Firms that invest to contribute to the development of bamboo and rattan products in the list of agricultural sectors eligible for special investment incentives,

investment incentives and investment encouragement provided for by Decree No. 61/2010/NĐ-CP are entitled to State support up to 100% of costs in labor training in the country.

Import duty

- Bamboo rattan product manufacturing establishments are entitled to enjoy 0% import duty on special machinery and equipment used for the manufacture of bamboo and rattan products, which are unavailable to be purchased domestically, in accordance with the list of special machinery and equipment issued by Ministry of Industry and Trade

Trade promotion

- Firms engaged in the manufacture of and trade in bamboo and rattan products are supported by the State for trade promotion costs incurred in or out of the country in accordance with Decree. 61/2010/NĐ-CP and well as entitled to participate in annual trade promotion programs and make use of funding sources of related ministries and provinces

Woodchip

Various studies show that the woodchip market has expanded remarkably in recent years. Just in 3 years, world consumption of woodchip increased 5 times, from 1.6 million tons in 2009 to 31 million tons in 2012. The impressive demand side increase is explained by the growth of MDF manufacturing (e.g. in Turkey and Japan) as well as the growth of paper industry (especially in China). It is predicted that the world woodchip market continues to be stronger in the coming period.

According to 2012 statistics, woodchip factories in Vietnam supply for about one fifth of the total world demand. The number of woodchip factories in Vietnam increased dramatically due to some favorable factors: a surge of China's demand for woodchip, modest requirement of investment capital to set up, simple labor training and rapid return. Growth in the world demand for woodchip will certainly benefit Vietnamese woodchip industry.

However, there are challenges awaiting this industry, especially in terms of material supplies. According to Wood Chip Report by Forest Trend, existing material sources currently are not sufficient to support existing firms, not to mention new firms to be established. In particular, the supply of materials from plantation zones can only support 122 existing factories to operate at 77% of their design capacity. More intense competition among factories for inputs is expected as 18 new factories are waiting for being licensed.

Besides its internal struggle for inputs, the woodchip industry has to compete also with other industries. Paper pulp, construction, fuel, pressed board, household wooden product manufacturers use the same inputs as woodchip industry.

There are opinions that woodchip export is not efficient because it makes the shortage of materials worse. Except for about 20-25% of harvested timber qualified for the manufacture of wooden products, the rest should be used for domestic manufacture of chip boards and other products instead of being exported. Therefore, even though the

export of woodchip is still beneficial in the near future, the manufacture of woodchip should be limited to a level adequate for domestic consumption and for the manufacture of domestic chip boards and papers.

However, it should be noted that the export of woodchip is lucrative while it requires simple technology and modest investment capital to engage in the business. Therefore, limiting woodchip export in the near future is not an easy task and requires determination to put in place stricter policies in this regard.

2. Domestic market

The domestic demand for wooden products has been increasing steadily over recent years, thanks to increased income of the population (especially in urban areas) and the favorable consumption taste (preference for wooden products). The majority of domestic consumers does not pay much attention to legal timber issue and are mainly the middle-income class (can afford middle-end products mostly made from low value timber and MDF). At the boom of the real estate sector, the domestic market was thriving. It is expected that when the real estate sector recovers, it will push the Vietnamese wood industry vigorously and therefore preparations should be made to capture the opportunity.

In comparison with foreign suppliers on the domestic market, theoretically, domestic firms should have more advantages, especially in terms of their information and understanding of the domestic demand and preference of Vietnamese consumers, their network of traditional retail (shops and showrooms) which is easily accessible by the majority of middle-income consumers, as well as lower costs in delivery and marketing.

However, in reality, Vietnamese wood processing firms find it not easy to recapture the domestic market, partly because the market has been left open for foreign suppliers for such a long time. Moreover, domestic firms also for a long time just do the manufacturing to match export orders with designs delivered by the customers, and therefore, lack skills of design and marketing as well as linkages to distribution to approach customers.

Besides, the fact that Vietnam is negotiating a number of FTAs with foreign partners to open the market may alter the conditions of competition and place pressure on domestic firms on the domestic market. In particular, Vietnam is negotiating the TPP with 11 partners, including the US, FTA with the EU, FTA with the Custom Union (including Russia, Belarus and Kazakhstan), etc. When these FTA are signed and enter into force, Vietnam certainly has to open its market to goods from the partners, including wooden products. Except for economic integration within ASEAN countries (0% duty on wooden products to be applied), Vietnam maintains higher import duty on wooden products in trade with other partners, including other FTA partners. In the new-generation FTAs, the US, EU and Russia with their strengths in wooden products will surely request Vietnam to open its domestic market for these products. If the current MFN duty rate of 25% is to be not applicable to imports from these partners under the FTAs, competition on the domestic market will be more intense, especially at the high-end market niche.

In summary, in the time to come, the wood processing industry of Vietnam should focus on the following products:

- Manufactured wooden products, especially interior furniture for export (high quality products) and for domestic consumption (medium- or low-end products)
- NTFPs products, especially bamboo- and rattan-based products to serve both exporting and domestic consumption
- Woodchip only for domestic consumption

Concerning export, special attention should be paid to legal timber and information related to types of timber used in manufacturing so that the industry can take advantage of opportunities open on foreign markets that have high demand for wooden products but are serious about sustainable development and environment protection issues.

Concerning domestic consumption, attention should be paid to strengthening retail distribution and improving product designs so that products of Vietnam can recapture the domestic market, which is still very promising, stable and more readily compromising to Vietnamese wooden products.

5.5 VI. PROSPECTS AND ORIENTATIONS FOR THE WOOD PROCESSING INDUSTRY

1. Prerequisites for the development of wood processing industry

The wood processing industry is believed to have the bright prospect in the future. This conclusion has received consensus of many experts, considering the potential of the industry's market, current capacity and the possibility of capacity expansion.

From the market point of view, considering the positive prospects of the global and domestic markets, provided that the wood processing industry develops on the right track to deliver products that meet quality and sustainability requirements, its output markets are open and promise high and stable returns.

From the production point of view, the wood processing industry is not technological intensive or capital intensive, hence it is with reach of Vietnam firms, especially small and medium ones, to expand production. Wood processing does not require high skills of labor; therefore, it is not difficult to train workers, especially in rural and remote areas. Moreover, wood processing jobs are traditional in many communities in Vietnam. The wood processing industry can leverage on the advantage of high workmanship and good skills of labor for its development in the future, provided that it makes necessary arrangement for enhancing standardization.

In terms of raw materials for production, 40% of the total area of Vietnam is covered by forests and it is planned to increase coverage to 45% over the next 10 years to satisfying approximately 60% of the demand for raw materials for the wood processing industry. The development of the wood processing industry will also help increase the value of timber and NTFPs, thereby creating spillover effects in expanding forest coverage. In other words, the wood processing industry is the driving force for forestry economy, promotes expansion of forest coverage in Vietnam. Unlike many industries which also use natural resources as inputs to exhaustion, the wood processing industry can develop in line with protecting and enhancing natural resources because timber is a type of renewable natural resources.

From the policy point of view, development of the wood processing industry could produce positive spillover effects to other industries and communities, particularly reforestation, handicraft villages, etc. usually associated with provinces, districts experiencing hardship, low-income population. Expanding forestry plantation, efficient use of timber and NTFPs in fact will create employment opportunities, bring about higher and more stable income for millions of local residents in mountainous, highland areas and handicraft villages. Supporting industries, including engineering will also have the opportunity to grow hand in hand with the wood processing industry.

From the environmental point of view, the development with proper plan for sustainability of the wood processing industry can indirectly and significantly contribute to objectives of protecting the environment and ensuring sustainable development of Vietnam.

From this analysis, it can be concluded that Vietnam can and should focus on formulating comprehensive and effective policies for the development of wood processing industry in the future, bearing in mind that it can play the role of a key manufacturing and exporting industry.

2. Development requirements for the wood processing industry

The development of wood processing industry is determined by government's policies and firms' decisions.

Government policies

The State should have in place a comprehensive set of policies based on scientific studies for the effective development of the industry. They should not be subjective goals or statements but orientations carefully designed from relevant and proper studies of market demands and the industry's capacity, concrete measures to address the interrelations in the entire value chain from input, processing to output as well as to address challenges to facilitate the development of the industry, in accordance with domestic laws and international commitments relating to production and consumption of wooden products.

Despite the fact that the wood processing industry has been recognized as a highly potential industry, policies relating to the industry are merely declarative and subjective statements and goals without implementing measures. Even the plan for the industry recently issued by the Ministry of Agriculture and Rural Development does not go beyond that line.

Therefore, to ensure efficiency, an overall policy for development of Vietnam's wood processing industry should feature:

- *Development of material sources*
    + Identify a list of needed timber trees for planting in production forests, including high value timber trees that grow well in soil and climate conditions of Vietnam (e.g. acacia, eucalyptus)
      It is worth noting that current forestation plans are not selective in terms of timber trees for wood processing
      Support to seed research and planting of needed timber trees, including credit/incentive for investment in seed research and timber tree planting projects, research and transfers of technologies relating to the cultivation and preservation of forests to enhance timber quality
      E.g. the State conducts research and transfer research results to planting establishments free of charge, partially or fully funds research projects via the National Fund for Science and Technology Development
    + Provide incentives to investment in infrastructure and transportation connecting production base and material base (production forest), subsidize forest related fees (environment fees, forest exploitation fees)
    + Support (in forms of subsidy for site clearance, facilitative administrative procedures and taxation, soft loans, etc.) to projects investing in the

development of material zones nearby wood processing establishments and concentrated industrial/production zones to accommodate processing establishments

+ Negotiate with neighboring countries that currently supply timber to Vietnam (such as Laos and Cambodia) for agreements to put in place control schemes to ensure legal origin of timber imported into Vietnam

- *Access to credit*

+ Provide favorable loan terms for businesses and processing establishments to invest in timber cultivation and processing projects or to supply services related to the cultivation, production and consumption of wooden products, or to invest in the manufacture and supply of ancillary materials (such as MDF, fibreboard, ply wood, wood bar; knives, glue paint, hardware, fasteners)

  E.g. accord investment incentives, investment support equivalent to those provided for in accordance with Decree No.61/2010/ND-CP

+ Provide credit support packages for SMEs and enterprises engaged in agriculture and forestry sectors. It is also important to simplify procedures to facilitate their access to credit

+ Support the establishment of new handicraft villages in areas endowed with material sources

- *Science and technology support*

+ Fund or support research and transfers relating to product designs, materials, processing technologies

+ Provide free training on new technologies, management and production processes for wood processing establishments.

+ Design technical standards to control the import of wood products into Vietnam (to ensure quality materials for production of export) while at the same time, to prevent the import of poor quality products

- *Labor support*

+ Provide free vocational training for workers in handcraft villages

+ Allow wood processing establishments, households to get loans from the National Employment Fund under the National Employment Target Program or subsidize their job training costs

+ Support business associations to organize short-term training courses on production management, product design, understanding export markets' requirements and ways to meet such requirements

- *Import duty*

+ Exempt/reduce import duty on wood materials

+ Simplify custom, tax refund procedures for the import of wood materials to produce exported products

+ Provide preferential treatment to the import of machinery and equipment for wood processing purposes

- *Trade promotion*

+ Design programs to promote Vietnam's wooden products on key markets as of high quality, sophisticated, good utility, and produced from legal timber. These programs should involve industry experts, market experts and relevant associations to ensure their effectiveness

+ Support handicraft villages to build and promote their brands and product designs, especially on the domestic market

+ Search for, provide guarantee when necessary, and guide firms on how to join, distribution networks in key export markets

+ Support firms to set up distribution and marketing networks at home, with a focus on promoting reliable suppliers that can deliver good quality products at reasonable prices

+ Establish contact points to provide free information about markets, prices, partners, etc. to both producers and consumers

In fact, a program with similar details was launched to promote the development of bamboo and rattan products. Nonetheless, the lack of concrete measures for implementation held it off.

Therefore, again, for an overall policy to be successful, it is necessary to emphasize on its comprehensiveness and effective implementation, with the broad participation and regular supervision of related enterprises and associations.

In cases where such policy cannot be immediately implemented in full scale (due to limited resources or lack of coherence among different policies issued by different agencies), certain measures can be prioritized, including those relating to credit (especially important with regard to supporting industries) and trade promotion (especially important on the domestic market).

Firms' efforts

Policies belong to governmental agencies and their implementation depend on agencies' actions; hence it is difficult to manage for the purposes of efficiency and timeliness. However, there are measures within reach of firms, which should be carried out immediately to enhance the competitiveness of each firm in particular and the wood processing industry in general.

According to wood processing related associations, the following is an illustrative list of measures that can be undertaken by firms:

- Joint forces through business associations

  It is factual that Vietnamese firms in the wood processing industry operate on an individual basis. They usually do not share information about markets and suppliers and therefore encounter difficulties that could be avoided. Firms normally do not cooperate but rather undercut each other's prices, leading to

mutual damages to customers' benefits. They may also let great opportunities be missed due to the lack of cooperation (e.g. one cannot fulfill a very large order alone).

Therefore, to remedy this situation, firms should cooperate with each other and share information through related associations, especially with regard to:

+ Information about markets and customers (e.g. market requirements, untrustworthy customers)
+ Information about sources of material, machinery and equipment supply (e.g. reliable suppliers which can offer reasonably prices)
+ Information about technology, quality requirements
+ Information about emerging risks (through discussion forums of associations)

Besides, firms can also partner with each other to implement the following activities:

+ Carry out trade promotion and product launch programs
+ Develop supply chains (e.g. linkages between hub and satellite firms, between materials suppliers and processing firms)
+ Establish co-production arrangements to take large orders and cope with large customers
+ Submit recommendations to related government agency on how to effectively support firms and the industry; lobby for appropriate policies and legislation affecting the industry

- Firms can also reform their management and production systems:
  + Select a model of management appropriate to the scale of production
  + Establish processes that are efficient to optimize the use of materials and labor
  + Establish proper schemes to control quality
  + Set up production plans that are feasible, practical and deliver on time
  + Set up rewarding and discipline regulations to encourage creativity and ensure labor productivity

6. PART 2 - RECOMMENDATIONS FOR NEGOTIATING THE FTA BETWEEN VIETNAM AND THE EU CONCERNING WOODEN PRODUCTS

Vietnam and the European Union (EU) officially began FTA negotiations (EVFTA) in June 2012. By June 2014, the Parties have gone through 7 official rounds and many intersessional meetings at technical levels. Lots of efforts have been made to conclude the negotiations, at least on key areas, by October 2014 before the subsequent term of office of the European Commission.

The EVFTA is expected to be comprehensive, covering virtually all aspects of trade relations between the two Parties, including: (i) Trade in Goods: market access commitments (elimination of tariffs and non-tariff barriers), technical barriers to trade and sanitary and phytosanitary (TBT, SPS) measures, rules of origin, etc.; (ii) Trade in Services: specific commitments to open service markets by reduction/removal of market access and national treatment limitations; (iii) Investment: commitments to reduce restrictions on the other Party's investments and investors; (iv) Emerging issues: public procurement, sustainable development (labor, state enterprises, etc.).

As an export-oriented industry, considering the EU as a large, important and potential market, the wood processing industry is looking for great opportunities from the EVFTA.

To realize benefits from EVFTA opportunities for Vietnam's wood processing industry, the EVFTA negotiations should aim at achieving commitments that best suit to the needs and capacity of the industry, taking into account the EU's timber trade policy.

This part lists out recommendations for Vietnam in its negotiations with the EU under the EVFTA for the purposes of supporting the development of Vietnam's wood processing industry.

1. Vietnam - EU trade in wooden products and orientations for the EVFTA negotiations

While the general orientations for development of the wood processing industry should be the basis for formulation of domestic and international trade policies, specific market policies should be developed in accordance the market circumstances.

Vietnam - EU trade in wooden products

In spite of a decline in export value to the EU in the 2009-2013 period, EU remains as one of the most important markets for Vietnam's wood processing industry. During this period, on average, the EU imported about 10-20% of exported value of Vietnam's wooden products. The decline is considered temporary due to the

Eurozone's economic crisis and does not present the consistent growing trend of trade in wooden products from Vietnam as well as undermine the important role of the EU market to Vietnam’s wood processing industry.

Figure 15 – Vietnam's exported value of wooden products to the EU / Total exported value of wooden products and wood-based products from Vietnam

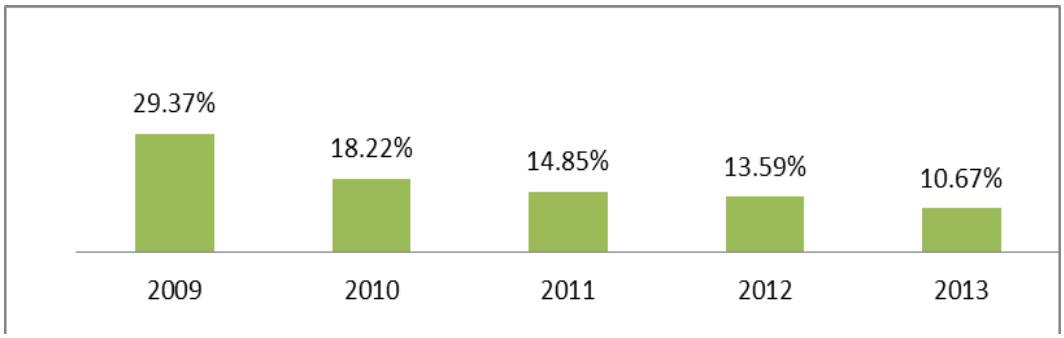

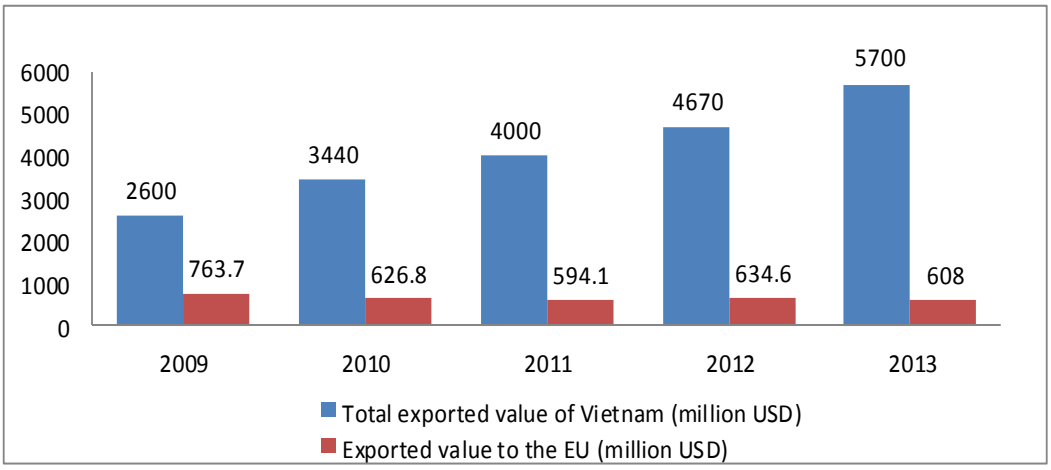

Vietnam imported wooden products from the EU for small amount in volume and value. In 2011 and 2012, value of wooden products imported from the EU was about USD 70,000, or nearly 5% of the total import value of wooden products from the world to Vietnam. In 2013, the import value increased to USD 100,000 but only 7%.

Figure 16 – Import value from the EU / Total import from the world to Vietnam for HS 44 và 94

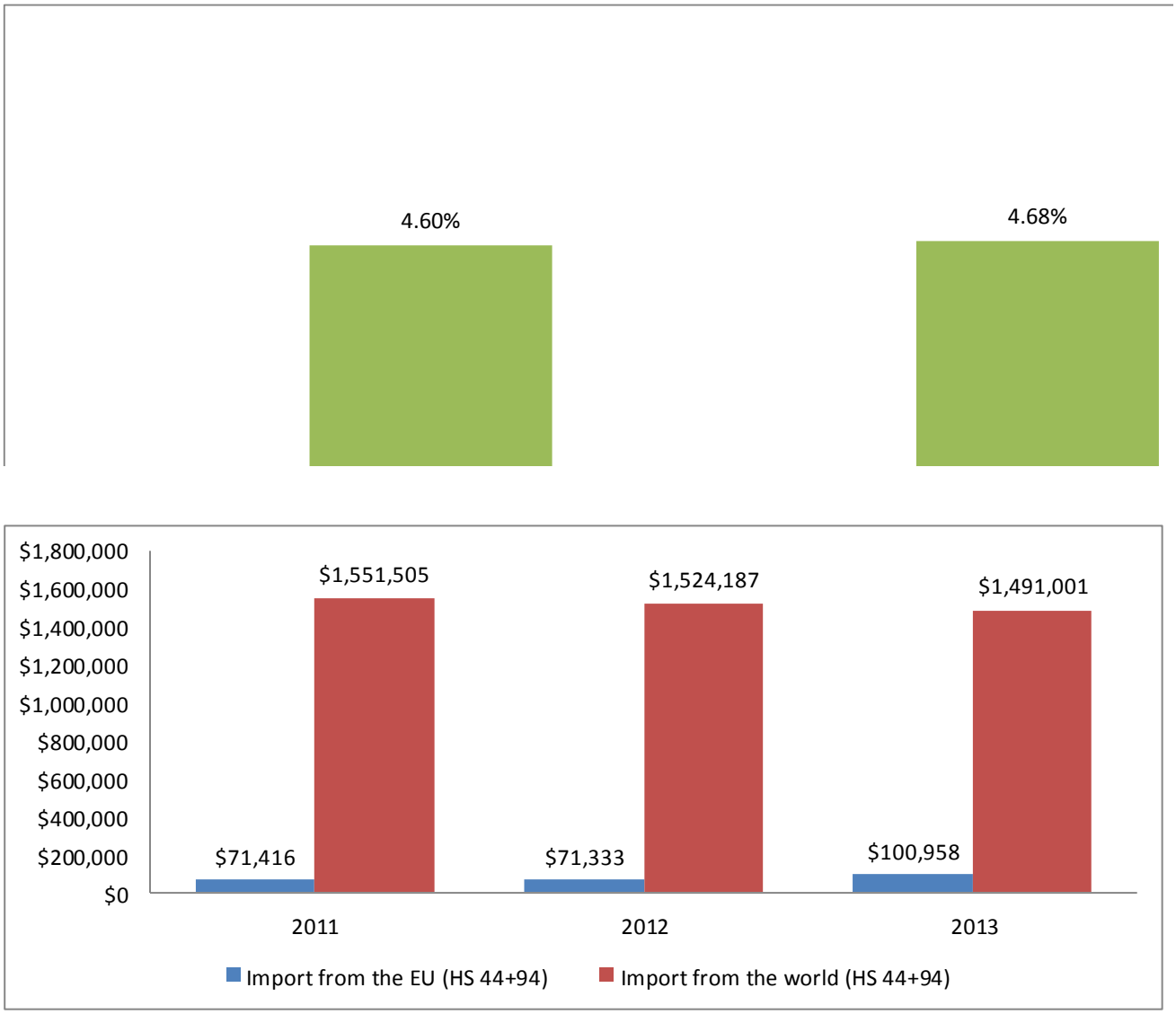

Vietnam exports to the EU mainly interior funiture products and some exterior furniture products (wooden outdoor tables and chairs). Vietnam also exports timber materials to the EU but with negligible quantity. Vietnam imports from the EU mainly timber materials for production of exported products and high-end interior funiture products.

The EU market's demand and consumption trend

Before the 2008-2009 economic crisis, the EU had high and steadily increasing demand for wooden interior funiture products, and imported up to USD 33 billion of products in 2008. Since 2008, the value of import from Vietnam into the EU market was reduced to about USD 25-26 billion a year. Nonetheless, the EU continues to be the largest consumer of the world for interior funiture products and accounts for about one third of the world demand. Of the 28 EU Members, Germany, France and England are the three biggest importers.

Import from Vietnam, however, is still limited, about 2% of total value of import to the EU. China is the largest exporter of interior furniture to the EU, taking about 18% of the EU market.

Figure 17 – Value of interior funiture imported into the EU over years

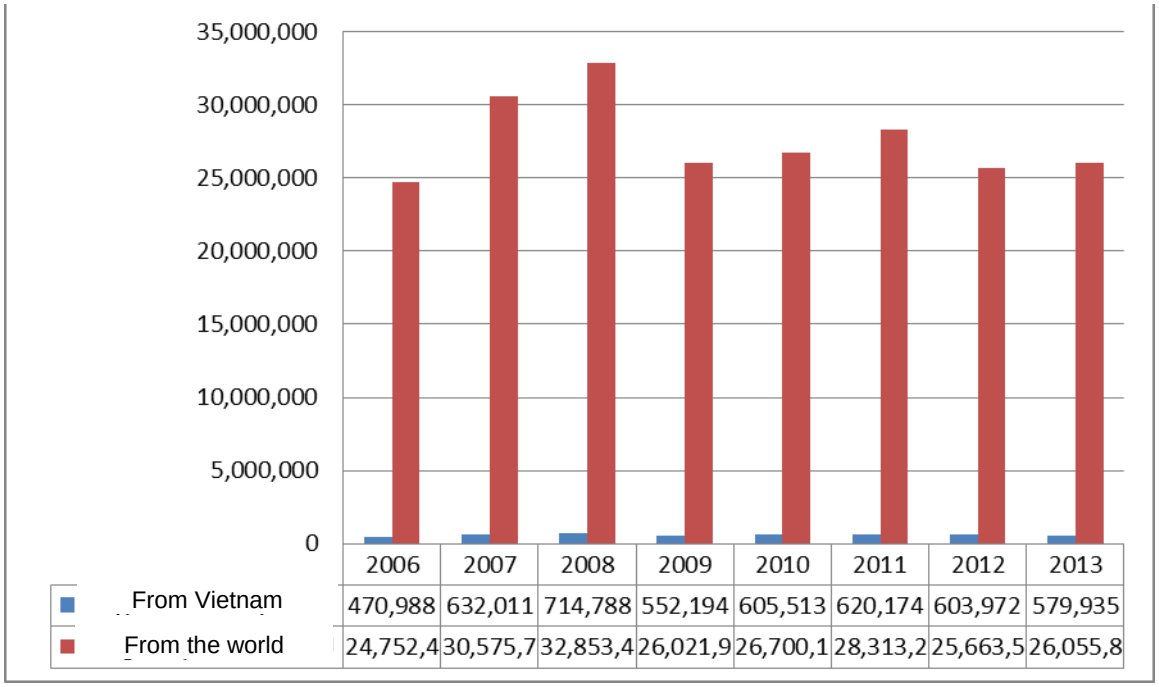

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
From Vietnam	470,988	632,011	714,788	552,194	605,513	620,174	603,972	579,935
From the world	24,752,4	30,575,7	32,853,4	26,021,9	26,700,1	28,313,2	25,663,5	26,055,8

Unit: Thousand USD

The EU consumers attach great importance to the quality of goods as their first order of selection with regard to furniture products, then design, usability and safety criteria. In addition, the EU consumers are increasingly more demanding in terms of environmental friendliness and legal timber used for production of furniture products to protect the environment and ensure sustainability.

Regarding product quality, the EU consumers are the most difficult. Even in the period of economic crisis, they always place quality over price. Products of good quality means that timber is of high quality and there should be no cracks, discoloration or moistness.

Regarding product color and design, they prefer furniture that looks elegant and simple. Popular designs are Italian and German styles. Chinese classical style is also fashionable on the EU market.

Regarding usability, they require products to have high usability and include many functions. For example, beds, wardrobes, tables can function as display racks, bookshelves, etc. Products should be easy to assemble, disassemble and move.

Regarding environmentally friendliness, European consumers are paying more attention to this matter. For example, products with eco- or recyclable labels will be more attractive. That is why the rattan and bamboo products are preferred in the EU.

Suggested position for Vietnam in the EVFTA negotiations

Given the current trade, the expectation of increasing consumption demand in line with the revival of the EU economy, and the fact Eurozone countries have gradually recovered, the EU should continue to be an important market for Vietnam's wood processing industry in the near future. Therefore, in principle, Vietnam should take an offense position, asking the EU to open its market for Vietnam's wooden products in return for Vietnam's willingness to open its market for wooden products from the EU. This position is justified with the following arguments:

- From the market access perspective, the EU and Vietnam complement each other for trade in goods in general and trade in wooden products in particular (the EU's Vietnam's goods and services are mutually complementary rather than directly competitive). EVFTA negotiations on goods market access should emphasize that the EU opens its market to the maximum for processed wood products of Vietnam, especially those with strong competitiveness, and Vietnam will open its market for processed wood products of the EU in accordance with appropriate timelines.
- From the technical perspective, EU market is difficult with high requirements on product quality, and has not compromised about legal timber as well as technical standards. Therefore, the EVFTA negotiations should focus not only on tariff reduction/elimination but also on making the EU consider the specific circumstances of Vietnam in applying rational and feasible technical standards to processed wood products imported from Vietnam.
- From the production process perspective, the EU is an effective supply source of machinery, equipment and technologies. Machinery, equipment and technologies currently employed in the wood processing industry in Vietnam mainly come from Asian countries (China, Korea, Southeast Asia) because they are more affordable. However, for the purposes of upgrading Vietnam's wood processing industry, it is important to access the EU for technologies, equipment and machinery. Therefore, the EVFTA negotiations should facilitate necessary import of technology, equipment and machinery from the EU.
- From the investment perspective, EU is not a significant investor in the wood processing industry (according to 2008 figures, there are 420 FDI enterprises investing in the industry but most of them come from Taiwan, South Korea, Japan and China). However, EU is one of the largest investors in the world as well as in Vietnam. Therefore, Vietnam's wood processing industry can hope to attract more investment from the EU through the EVFTA.
- From the public procurement perspective, the market share of EU's public procurement is relatively large at both union and member country levels. According to some estimates, EU member countries' central governments purchase up to 15-25% of total value of wooden products traded in the EU. Taking into consideration public procurement by

governments of the EU, the "public government" market share in the EU is very significant. Therefore, better access to the EU's public procurement through the EVFTA would be commercially meaningful for Vietnam's wood processing industry.

2. Negotiation on market access

For all export-oriented industries, including the wood processing industry, market access (Schedules of Tariff Commitments) negotiations in FTA are always the priority.

The negotiated level of liberalization (elimination/reduction of tariff and timeframes) has direct impact on pricing and competitiveness of imported products. Therefore, one the one hand, the highest goal in principle would be complete elimination of tariff applied by the EU upon entry into force of the FTA or within a shortest timeframe.

On the other hand, liberalization of tariff on imports into the Vietnamese market alter the conditions of competition between imported and domestically produced goods to the former's favor. Therefore, it is the best not to eliminate tariff at all or to eliminate tariff within the longest timeframe possible.

Negotiations under the EVFTA for the wood processing industry should apply the same logic.

However, given special circumstances of trade in processed wood products between Vietnam and the EU (export surplus for Vietnam, focusing on a number of products) as well as the MFN rates applied by the EU and Vietnam, negotiations for the wood processing industry should aim at achieving the following targets:

Offensive to the EU

- Request the EU to eliminate tariff on highly potential wooden products (interior and exterior furniture, bamboo and rattan products) upon entry into force
- Accept elimination within timeframes of tariff on products that Vietnam does not encourage export (e.g. woodchips, semi-finished wood in other forms)
- There is no point for negotiating elimination of tariff by the EU for tariff lines that already enjoy 0% or nearly 0% MFN rate or products that Vietnam does not have competitiveness in export

Defensive for Vietnam

- Accept elimination of tariff on wood materials upon entry into force
- Accept elimination of tariff on processed wood products with timeframes
- Accept elimination of tariff on equipment, machinery and facilities (in fact, not only the wood processing industry but also other industries have the need to import machinery, equipment and facilities from the effective sources of

supply such as the EU), including "sensitive" products that have been protected from competition by high tariff barriers over years but proven to be ineffective (e.g. transportation means)

3. Negotiations on rule of origin

Negotiations on rules of origin are closely associated with market access (tariff) negotiations. Rules of origin play an important role as the qualifier to realize the benefits of preferential tariff offered under the FTA.

For Vietnam's wood processing industry, due to the fact that 80% of raw materials for production of exported goods comes from countries in Asia, Africa and America, negotiations on rules of origin are very important for access of Vietnam's wooden products to the EU market.

Rules of origin should to be negotiated in the following directions:

- ***Cumulative rules of origin:*** Cummulation of value of wood materials originated from ASEAN member countries should be allowed in the determination of origin of exported products

  According to 2013 statistics, the value of imported timbers from ASEAN member countries accounted for 61% of total value of timber imported into Vietnam. Therefore, if the imported value of ASEAN timbers is cumulative in the determination of origin of Vietnam's exported wood products, it will facilitate preferential treatment for the industry under the EVFTA.

  It is worth noting that currently cumulation of ASEAN imported value may not be commercially meaningful because wood materials imported from ASEAN are mostly natural large-diameter timber of high value while products exported to EU are mostly exterior furniture that is made from small wooden bars cut from small-diameter timbers of lower value. Nonetheless, for the objective of exporting higher-value indoor furniture to the EU in the future, cumulation is beneficial for Vietnam's wood processing industry.

Table 10 - Value of timber from ASEAN member countries imported to Vietnam in 2013

Sources	Value ($1,000 USD)	Proportion (%)
Laos	458,886	37.27
Malaysia	91,820	7.46
Thailand	78,108	6.34
Myanmar	65,964	5.36
Cambodia	48,580	3.95

Indonesia	16,970	1.38
Total value	**1,231,240**	**100**
	ASEAN	61.75

Negotiation for cumulation of ASEAN import value is feasible for wooden products in particular and goods in general under the EVFTA because the EU accepted cumulative rules of origin under the EU-Singapore FTA. However, in this regard, that FTA is fairly limited because cumulation of ASEAN import value is only applicable for imports from ASEAN member countries which already have FTA with the EU (so far only Singapore completed FTA negotiations, Vietnam and Thailand are negotiating with the EU). Therefore, Vietnam will have to exercise greater efforts in persuading the EU to extend cumulation to imports from all ASEAN member countries. This would be a challenge for Vietnamese negotiators but it should be taken into consideration that despite being postponed, the ASEAN-EU FTA negotiations have been confirmed to resume in the future and the ASEAN cumulative rules of origin are still relevant.

Certainly cumulation will be applied for materials impoted from the EU (as a rule of thumb in all FTAs). However, the volume of imported timber from the EU is not significant and therefore, cumulation of the EU timber import is not much commercially meaningful.

The EU has signed an FTA with Korea and is negotiating an FTA with Japan. If cumulation is allowed for materials imported from these two countries (Vietnam imports materials from these two countries in large volume and value), it is very beneficial for Vietnam's processed wood products exported to the EU.

- ***For non-originating materials: It should be negotiated for application in parallel either change of tariff classification (CTC) or regional value content (RVC) rules of origin, similar to the EU GSP rules of origin for Vietnamese wooden products.***

  Like other products, Vietnam's wooden products (HS 9403) are entitled to the EU's GSP provided that non-originating materials have undergone CTC or the value thereof shall not exceed 70% of ex-factory price. Such rules of origin have been applied to Vietnamese wooden products consistently so far and therefore, are considered facilitative for Vietnamese firms.

  It is expected that negotiating on the basis of the EU GSP also makes it easier to convince the EU.

4. TBT and SPS negotiations

Like the US, the EU has set up stringent TBT (technical barriers to trade) requirements for imported wooden products, including those on legal timber and sustainability and other measures to control the process of trade in wooden products. The majority of TBT measures focus on the implementation of FLEGT and related regulations of the EU.

According to information from many sources, the EVFTA will feature a chapter on TBT. However, observation from FTAs between the EU and other developing partners in the past and "new-generation" FTAs reveals that it is unlikely that an EVFTA TBT Chapter will limit the EU's rights to adopt TBT measures more than the WTO TBT Agreement. It is understandable that on the one hand, developed countries do not wish to restrict themselves in dealing with TBT issues (especially when TBT measures can be used for multiple purposes) while on the other hand, given their nature as measures of general application (regardless of the trading partner), TBT measures cannot be substantively and effectively bound under bilateral FTAs.

Therefore, it is likely that the EVFTA TBT Chapter comprises mostly commitments that reiterate provisions of the WTO TBT Agreement and additional procedural commitments, for example:

- Cooperative mechanisms to deal with issues related to TBT
- A simplified dispute settlement mechanism for TBT complaints

In this context, requesting that the EU lessen their TBT measures or commit to refrain from introducing new measures that can obstruct or cause difficulties for exported wooden products of Vietnam is not a practical negotiating position, even though this would be the negotiation results the wood processing industry would like to see the most.

The wood processing industry needs to be pragmatic in its expectation of a TBT Chapter to possibly include:

- Requirement that the EU's procedures and mechanisms relating to the implementation of TBT measures shall be established in a transparent manner and be practical to business practices
- Provision that the EU's adoption of new TBT measure or modifications to existing TBT measures shall be made transparently, taken into account the comments and circumstances of related persons, with emphasis on "not being more trade-restrictive than necessary to..."
- Requirement that arrangements for implementation of new TBT measures shall be designed carefully to avoid causing unreasonable damages to exporters
- Commitment to provide technical assistance to Vietnam for awareness raising and enhancing its firms' capacity to meet TBT requirements

Besides, it should be taken into account that the VPA/FLEGT between Vietnam and the EU are being negotiated in parallel with the EVFTA. Therefore, Vietnamese negotiators may need to consider coordinating the negotiations on both fronts. For

example, issues that are not practical to be dealt with under the EVFTA relating to TBT measures for wooden products can be considered to be negotiated under the VPA (e.g. licensing procedures, certification/authorization conditions). Vietnam's commitments under the EVFTA might be considered to be exchanged with the EU's concessions under the VPA.

5. Competition negotiations

Competition is a new issue in recent FTAs between the EU and its partners. In this regard, parties usually commit to apply and maintain measures to ensure fair competition and level playing ground among players.

Competition has become a norm throughout the world and a part of FTA negotiations in recent years.

However, despite the fact that Vietnam's wood processing industry has a large number of wood processing firms and establishments, most of them are micro and small with limited competitiveness, not to mention thousands in the forms of households or cooperatives in handicraft villages. These entities will find it difficult to compete with larger scale firms.

Therefore, to ensure the sustainable development of the wood processing industry, negotiations should give due attention to exceptions for SMEs, households and cooperatives in handicraft villages, rural and mountain communities.

Negotiations on competition exceptions are feasible because the WTO and many FTAs in the world have already had specific provisions in this regard.

6. Environment negotiations

Recent FTAs of the EU show that environmental issues are negotiated within the scope of a Trade and Sustainable Development chapter. Such a chapter includes not only commitments to implement international conventions on environment but also provisions on trade-related environmental issues with regard to certain types of products.

The Chapter on Trade and Sustainable Development in the latest EU FTA (with Singapore) has a specific clause on trade in wood and wood-based products. The clause focuses on strengthening cooperation between the parties to ensure timber legality and sustainability. If environment commitments under the EVFTA are similar to this clause provisions, they basically will not change Vietnam's existing rights and obligations (especially with reagard to the EU FLEGT). However, Vietnam may consider negotiating for better outcomes not only for the wood processing industry but also for related communities.

In particular, negotiations concerning environmental issues under the EVFTA should look forward to the following outcomes:

- **EU's commitments to provide technical assistance** in order to enhance the effectiveness of measures to be implemented with the goals of conserving, developing natural resources and protecting the environment to contribute to sustainable development in general and the development of forest resources in

particular. The technical assistance will assist Vietnam to better carry out afforestation and forest development programs. Besides environmental benefits, effective implementation of these measures will indirectly boost supply of materials for the manufacture of wooden products.

- **Reservation on the right to adopt measures to support local communities whose livings are dependent on natural resources**.

  If the reservation is accepted to be included in the EVFTA, the Government will have a wider policy space to implement policies and initiatives in support of the relevant local communities as well as to eradicate problems in forest protection and cultivation efforts, in the exploitation and processing of timber and non-timber forestry products and exploitation and protection as well as mining, wood processing and non-wood forest products. The reservation also paves the way for the Government to implement measures to directly support wood processing establishments in rural and remote areas.

7. Other measures relating to wooden products

Considered as a "new generation" FTA, the EVFTA is expected to be comprehensive, covering all trade and non-trade issues. Commitments in each specific area will have impacts to trade in specific products. Therefore, in addition to the negotiation for the purposes of promoting market access for wooden products (mainly interior and exterior furniture) of Vietnam to the EU, it is necessary to carefully assess provisions that have the potential to help realize the objectives and development orientations of the wood processing industry.

In line with the orientation of restricting the export of wood materials and primarily processed products to ease the problem of input supply shortage, even though the EU is not a main market for these products, to be consistent for future FTA negotiations (with other partners to which Vietnam exports large volumes of wood materials and primarily processed products, e.g. the RCEP), it is important to reserve the following rights:

- Right to adopt tariff quota measures or export ban on certain types of products (material wood, wood chip)
- Right to introduce temporary export prohibition in certain circumstances with regard to specific types of material wood

In line with the orientation of enhancing competitiveness for the wood processing industry through a set of cohesive policies, subject to the dynamics of negotiation, Vietnam may consider to reserve the rights to adopt certain policies for the wood processing industry:

- Measures in support of infrastructure development, research and development (R&D) for the wood processing industry
- Measures to promote trade in wooden products on the EU market
- Training related measures (including for management and workers)

7. CONCLUSION

The potential for development of the Vietnam wood processing industry is very promising from both the perspectives of export and domestic consumption. The domestic market is expanding in line with the increasing income of the population. Export markets have gradually recovered after the financial crisis and are expected to enter into a new phase of growth, especially favorable for the "new" and non-timber forest products.

Development of the wood processing industry will bring economic benefits for not only related firms and their labor force but also local communities and people in rural areas that engage in the forestry cultivation and exploitation activities. The wood processing industry also directly contribute to the implementation of environment and development related policies of Vietnam.

Therefore, creating the right conditions for the effective development of the wood processing industry in the future is necessary and meaningful. A strategy for development of the industry should focus on developing and implementing effective mechanisms and policies to upgrade the domestic base of raw materials, creating favorable conditions and support for access to resources (including capital, technical and human resources). The strategy should also emphasize on enhancing the competitiveness of related firms through improved technology and production processes, strengthening linkages and cooperation in the production and connecting manufacturers to consumers.

The EU-Vietnam FTA negotiations will have outcomes that greatly impact the wood processing industry. The FTA could serve well as a new platform for Vietnam's wooden products to access the EU market. Elimination of tariffs for exported interior and exterior furniture and related products from Vietnam, facilitative rules of origin featuring ASEAN cumulation and the EU GSP, technical assistance offered by the EU for firms to meet TBT and SPS requirements, reservations to maintain the policy space to support forestry plantation farmers and the forestry sector, exceptions from competition rules to give more favor to micro and small firms, etc. are amongst the most substantive and practical issues for consideration during the process of negotiating the EVFTA at this final stage. /

BIBLIOGRAPHY

TL1: *Planning for Vietnamese Wood Processing Industry 2020 to 2030*, NGUYEN Manh Dung, 2013

TL2: *Quality Improving Resolution for Wood Processing Enterprises*, The Forest Products Association of Binh Dinh (FPA Binh Dinh), 2013

TL3.1: *Survey Report: Wood Processing Enterprises in Binh Dinh and Implementation of Circular 01/2012/BNNPTNT*, Forestry Program Vietnam-Germany, 2013

TL3.2*: Feedback on the Implementation of Circular 01/2012/BNNPTNT, And Origins of Forest Products*, Heiko Woerner, 2013

TL4: *Status and Challenges for the Vietnamese Industry Woodchips*, TO Xuan Phuc, 2013

TL5: *Updating Process of VPA/FLEGT Negotiation with EU*, CAO Chi Cong, 2013

TL6: *Development Solutions for Vietnamese Wood Processing Industry to 2020*, HUYNH Van Hanh, 2013

TL7: *Report of Legislation, Improvement and Renewal Policies Relating Forestry, For a Sustainable Development of Vietnamese Wood Processing Industry Improving the Efficiency of Regional and Global Competitiveness*, Dr CAO Vinh Hai, 14.06.2013

TL8: *Evaluation and Output for Vietnamese Wood and Other Forest Products*, NGUYEN Ton Quyen, 01.04.2014

TL9: *Material Sources and the Consumer Market*, DANG Viet Quang and others, 03.2013 kl98

TL10: *Vietnam - Overview of Forest Governance and Trade 2009 Update*, TO Xuan Phuc and Kerstin CANBY, 19.04.2011

TL11: *Vietnamese Woodchips Industry: The Current Situation and Development Trends in the Future*, TRAN Le Huy and TO Xuan Phuc, 05.2013

TL12: *Stakeholder Mapping Report*, TO Xuan Phuc and NGUYEN Ton Quyen, 07.11.2011

TL13: *Wood processing industry Villages (WIVS) in the context of FLEGT and REDD+ Implementation in Vietnam*, TO Xuan Phuc and others, 2012

TL14: *Resolution No. 30-NQ/TW dated March 12, 2014 of the Political Bureau On Continuing Restructuring, Innovating And Developing, Improving The Efficiency Operations Of Agriculture And Forestry Company.*

TL15: *Decree No.686/QD-TTg dated May 11,2014 on Implementation Plan Of Resolution No. 30-NQ/TW dated March 12, 2014 On Continuing Restructuring, Innovating And Developing, Improving The Efficiency Operations Of Agriculture And Forestry Company.*

TL16: *The Volume of Imported Wood and Forrest Products in 2012*, CAO Chi Cong, 03.2014

TL17: *Decision 1565/QD-BNN-TCLN dated July 08, 2013 on approving the "Forestry Industry Reform Proposal"*

TL18: *Market Demands of Furniture and Interior Decoration in Middle East*, Viet trade, 2014

TL19: *Vietnamese Wood Processing Industry and Opportunities for* ATIBT, HUYNH Van Hanh, 23.10.2012

TL20: *Wood Processing Industry Report*, NGUYEN Minh Thao, 03.2014

TL21: *VPA/FLEGT Agreement and TPP Agreement-Opportunities and Challenges for Vietnamese wood processing and exporting industry*, NGUYEN Ton Quyen, 2014

TL22: *VPA Implementation Mechanism - Awareness and Action for Vietnamese Forestry Enterprises,* NGUYEN Ton Quyen, 2014